

Địa chí Bình Phước



Tập II

Kinh tế
Văn hóa - Xã hội

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

NGUYỄN TẤN HÙNG	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh
VÕ ĐÌNH TUYẾN	Nguyên Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy
TRƯƠNG TẤN THIỆU	Nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
GIANG VĂN KHOA	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
NGUYỄN HUY PHONG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
BÙI VĂN THẠCH	Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
HÀ ANH DŨNG	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
TRẦN TUYẾT MINH	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
NGUYỄN QUANG TOÀN	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
PHẠM CÔNG	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Giám đốc Sở Tài chính
TRẦN VĂN VÂN	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
NGUYỄN VĂN THỎA	Nguyên Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
NGUYỄN VĂN KHÁNH	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, nguyên Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
LÊ HỮU PHƯỚC	Phó hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

TỈNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Địa chí Bình Phước



Tập II

**Kinh tế
Văn hóa - Xã hội**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015**

CƠ QUAN THỰC HIỆN

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY BÌNH PHƯỚC

THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

NGUYỄN TẤN HƯNG	VÕ ĐÌNH TUYẾN	NGUYỄN VĂN LỢI
NGUYỄN VĂN TRÂM	GIANG VĂN KHOA	PHẠM VĂN TÔNG
HUỲNH QUANG TIÊN	NGUYỄN TIẾN DŨNG	TRẦN TUYẾT MINH
TRẦN VĂN VÂN	HỒ SƠN ĐÀI	TRƯƠNG THỊ KIM CHUYỀN
VÕ CÔNG NGUYỄN	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	NGUYỄN VĂN LUÂN

ĐỒNG CHỦ BIÊN

LÊ HỮU PHƯỚC - GIANG VĂN KHOA

BAN BIÊN SOẠN VÀ CỘNG TÁC VIÊN

PHẦN KINH TẾ

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ HẢI (Trưởng nhóm)	CN. NGUYỄN CÔNG SỎI
PGS.TS. HẠ THỊ THIỀU DAO	CN. NGUYỄN ANH ĐỨC
CN. TRẦN VĂN QUÂN	CN. NGUYỄN LÊ VÂN
CN. NGUYỄN CÔNG KHANH	CN. TRẦN LÂM HÙNG

PHẦN VĂN HÓA - XÃ HỘI

PGS.TS. PHAN AN (Trưởng nhóm)	CN. NGUYỄN VĂN TU
TS. NGUYỄN THỊ MINH NHÂM	ThS. ĐOÀN THẾ NAM
ThS. TRẦN HIỆP	ThS. ĐOÀN KHOA VIỄN
ThS. PHAN DUY KHIÊM	CN. NGUYỄN LÊ VÂN

BAN THƯ KÝ

NGUYỄN THANH DANH	NGUYỄN THỊ MINH NHÂM
TRẦN VĂN QUÂN	NGUYỄN ANH ĐỨC
NÔNG HỒNG THỨC	ĐỖ THỊ MINH AN
NGUYỄN MINH GIANG	ĐẶNG QUANG TRUNG
NGUYỄN NGỌC LAI	

ẢNH TỰ LIỆU

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY, SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, BẢO TÀNG TỈNH,
BAN QUẢN LÝ DI TÍCH TỈNH, BÁO BÌNH PHƯỚC,
HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH...

TÁC GIẢ ẢNH

MINH NHÂM, ANH ĐỨC, HỒNG SƠN,
QUANG PHÚC, KHOA VIỄN, LÝ THỊ THOA, LÊ VÂN



the 1990s, the number of people in the UK who are aged 65 and over has increased by 1.5 million (1990–2000) and is projected to increase by a further 1.5 million by 2020 (Office for National Statistics 2001). The number of people aged 65 and over is projected to increase by 2.5 million by 2020 in the USA (U.S. Census Bureau 2000).

There is a growing awareness of the need to develop strategies to meet the needs of the ageing population. The World Health Organization (WHO) has developed a 'Global Strategy on Ageing and Health' (WHO 1999) which aims to ensure that older people are able to live in safety, health, dignity, independence, participation in society and fulfilment. The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).

The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).

The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).

The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).

The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).

The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).

The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999). The WHO strategy is based on the concept of 'active ageing' which is defined as 'the process of developing and maintaining the functional abilities that enable people to participate in society' (WHO 1999).



ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC

PHẦN
I

KINH TẾ

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

KINH TẾ BÌNH PHƯỚC

I. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ KHAI MỞ

Nằm trong vùng Đông Nam Bộ trù phú, Bình Phước ngày nay có vị trí đặc biệt về địa - chính trị, kinh tế, văn hóa. Phía bắc tiếp giáp với tỉnh Đắk Nông và Campuchia, phía nam giáp tỉnh Bình Dương, phía đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia. Bình Phước là cầu nối, cửa ngõ của vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và Campuchia.

Do đặc điểm địa hình đồi núi, mật độ rừng che phủ lớn, đất đai phù hợp với phát triển nông - lâm nghiệp, là địa bàn sinh sống lâu đời của các dân tộc thiểu số như người Xtiêng, Mạ, Mnông, Khmer..., nên so với một số địa phương khác, Bình Phước có quá trình khai phá muộn hơn.

Vào thời điểm thế kỷ XV - XVI, vùng đất Bình Phước vẫn là vùng hoang hóa, người dân bản địa sống du canh, du cư, sống chủ yếu bằng dựa vào hái lượm, săn bắn, trồng trọt. Hoạt động kinh tế “sáng tạo” của người dân chủ yếu là nghề trồng lúa rẫy (sơn điền) và trồng trọt các loại cây lương thực, hoa màu khác như ngô, khoai, sắn, rau,... Kinh tế hàng hóa thời kỳ này chưa phát triển.

Từ thế kỷ XVII, XVIII, khi quá trình di cư của người Kinh đến Bình Phước ngày càng gia tăng thì việc khai phá vùng đất này cũng bắt đầu được đẩy mạnh. Dựa vào một số công trình nghiên cứu đã được công bố¹, có thể khái quát tình hình kinh tế - xã hội của Bình Phước đến trước khi thực dân Pháp xâm lược như sau:

Cư dân người Kinh cùng với cư dân tại chỗ sống đoàn kết, chan hòa, tụ cư thành bộ tộc, làng xã. Thời kỳ này, Bình Phước thuộc trấn Biên Hòa, nhưng mức độ khai phá còn chậm, đất rộng, người thưa, thiên nhiên hoang sơ, nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp theo tập tục truyền thống của các dân tộc trên địa bàn.

Dưới triều Nguyễn (Gia Long), số dân người Kinh nhập cư đến vùng đất này ngày càng nhiều, vai trò của người Kinh ngày càng tăng, các dân tộc tại chỗ cũng được “giáo hóa” và quy phục triều đình. Năm 1838, vua Minh Mạng “cho trích tổng Chánh Mỹ Hạ của huyện Phước Chánh và ba thủ Bình Lợi, Định Quán, Phước Vĩnh của người dân tộc thiểu số lập

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

thành huyện Phước Bình, gồm có năm tổng: Chánh Mỹ Hạ, Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy và Bình Cách... Huyện Phước Bình thuộc phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa. Cư dân ở đây được vua cho chữ để làm họ, như những chữ Sơn, Lâm, Hồng, Nhạn, Nguru, Mã,... Một phần địa bàn phía tây bắc của huyện Phước Bình, nay thuộc tỉnh Bình Phước...”¹. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, sự quản lý và quan tâm của triều Nguyễn đối với vùng đất mới này còn nhiều hạn chế, kinh tế - xã hội vẫn chưa có thay đổi cơ bản. Đến thời điểm trước khi thực dân Pháp xâm lược, trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay, hoạt động kinh tế của cư dân chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc lệ thuộc vào tự nhiên, các nghề thủ công hoàn toàn là nghề phụ lúc nông nhàn và chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Mọi sản phẩm kinh tế chưa được sử dụng để mua bán... Kinh tế hàng hóa chưa xuất hiện mà chỉ dừng lại ở mức trao đổi hàng hóa giản đơn bằng hiện vật ngang giá².

Như vậy, từ thế kỷ XV - XVI đến trước khi thực dân Pháp xâm lược vùng Đông Nam Bộ (1862), trên địa bàn Bình Phước, các cộng đồng dân cư bản địa (Xtiêng, Mnông, Khmer...), cùng với sự gia nhập của cư dân người Kinh, người Hoa đã dựa vào thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên để tạo dựng cuộc sống. Mặc dù các hoạt động kinh tế còn sơ khai, canh tác quảng canh, mang đặc điểm của vùng rừng núi, của các cộng đồng dân tộc thiểu số, song các hoạt động kinh tế này đã duy trì cuộc sống của các cư dân Bình Phước, tích lũy kinh nghiệm lao động sản xuất, nuôi dưỡng và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, hình thành nên những nền móng căn bản cho công cuộc khai phá và phát triển của Bình Phước các thời kỳ sau.

II. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ PHÁP THUỘC (1862 - 1945)

1. Giai đoạn 1862 - 1918

Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Nhâm Tuất nhường cho thực dân Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), nhưng phải đến năm 1936, thực dân Pháp mới có thể kiểm soát được toàn bộ địa bàn Bình Phước. Người dân Bình Phước đã bám đất, bám rừng, kiên cường chống lại sự kiểm soát gắt gao của thực dân Pháp. Mặt khác, thời kỳ này do phải tập trung bình định các vùng khác, nên thực dân Pháp chưa thể vươn tới được các vùng núi, cao nguyên như Bình Phước. Phải đến sau Hòa ước Nhâm Thân năm 1872, thực dân Pháp mới bắt tay vào việc sắp xếp các đơn vị hành chính ở Nam Kỳ: “lúc đầu họ chia địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ thành các hạt thanh tra (inspection) sau đổi là hạt tham biện (arrondissement), trong đó có hạt Bình Hòa và hạt Thủ Dầu Một gồm có sáu tổng người Kinh là Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thanh Thượng, Bình Thiện, Bình Thố và 6 tổng người dân tộc là Cựu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quản Lợi, Thạch Yên. Các tổng người dân tộc này do người Pháp đặt, nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước. Hạt Biên Hòa có 16 tổng, trong đó có các tổng người dân tộc nguyên trước thuộc huyện Phước Bình bị giải thể. Từ ngày 20-12-1899, các hạt đều đổi là tỉnh theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương”³. Như vậy, trong thời kỳ này, Bình Phước hiện nay, nằm trong địa bàn tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một trước đây.

1, 2. Nguyễn Đình Tư: “Quá trình diên cách tỉnh Bình Phước”, Tạp chí *Xưa và Nay*, năm 1999.

3. Xem: Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Luận án Tiến sĩ, 2009.

Sự đa dạng của thành phần dân cư, đặc biệt với sự có mặt của cộng đồng người Kinh, người Hoa đã góp phần tích cực đẩy nhanh công cuộc khai phá trên địa bàn Bình Phước. Theo *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*¹, thì số lượng người dân tộc thiểu số và người Kinh gốc miền Tây Nam Kỳ tại địa bàn Thủ Dầu Một tăng nhanh trong giai đoạn này. Điều này phản ánh sự gia tăng dân số cơ học gắn với công cuộc khai phá ở vùng đất Bình Phước.

Số lượng người dân tộc thiểu số và người Kinh gốc Nam Kỳ tại Thủ Dầu Một

Đơn vị tính: Người

Năm	Số người dân tộc thiểu số	Số người Kinh gốc Nam Kỳ
1879	2.400	48.700
1899	3.000	68.000
1914	17.500	87.000
1918	21.000	91.000

Nguồn: Tổng hợp từ *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*

Công cuộc khai phá vùng đất Bình Phước thời kỳ này gắn liền với công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Ngay từ khi chiếm đóng Nam Kỳ, chính sách kinh tế đầu tiên của thực dân Pháp là chiếm đoạt ruộng đất của người dân bản xứ. Chính sách này cũng được áp dụng tại Bình Phước, song do đặc điểm vùng đồi núi xa trung tâm, tình hình chính trị chưa ổn định, nên từ năm 1862 đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp chủ yếu duy trì chế độ sở hữu ruộng đất truyền thống với hình thức “ruộng công làng xã”, được quản lý theo “luật tục” của người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XIX trở đi, thực dân Pháp đã đẩy nhanh quá trình cướp đoạt ruộng đất ở Bình Phước với các hình thức “quốc hữu hóa”, “sang nhượng”,

xin “cấp thêm” đất của tư bản Pháp để mở đồn điền cao su.

Diện tích đất sang nhượng một số năm ở địa bàn Thủ Dầu Một (1911-1918)

Đơn vị tính: ha

Năm	Diện tích sang nhượng	Năm	Diện tích sang nhượng
1911	11.502	1917	4.290
1912	21	1918	3.100
1914	3.214		

Nguồn: Tổng hợp từ *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*

Nền nông nghiệp Bình Phước giai đoạn này diễn ra đan xen giữa nhân tố cũ và mới.

Nhân tố cũ chính là nền nông nghiệp truyền thống vẫn được duy trì. Nghề trồng lúa vẫn giữ vị trí chủ đạo với phương thức và kỹ thuật canh tác của người tại chỗ. Theo một nghiên cứu, ở địa bàn Bình Phước giai đoạn này, “lúa chỉ trồng ven sườn núi hay thung lũng, đầm lầy giữa các quả đồi, ngọn núi, trồng một vụ trong năm. Diện tích lúa đứng thứ nhì sau cao su, song mãi những năm 1940, việc áp dụng kỹ thuật và phân bón vào trồng lúa vẫn chưa thực hiện được, do điều kiện kinh tế của người dân có hạn, điều này càng làm cho năng suất lúa hạn chế, kéo theo việc giảm thiểu về diện tích trồng. Năng suất lúa chỉ đạt 600kg/ha đối với lúa trái vụ và 200kg - 1,2 tấn/ha cho lúa chính vụ”². Thực ra, đây cũng là đặc điểm chung của nghề trồng lúa ở Việt Nam trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, bởi vì người Pháp chưa bao giờ có ý định đầu tư kỹ thuật để phát triển nghề trồng lúa ở đây, chỉ

1. *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*, Hồ sơ E02/73, Phòng phủ Thống đốc Nam Kỳ.

2. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Tlđđ.

có điểm khác là tính chất lạc hậu, cổ truyền của nghề trồng lúa ở vùng cao nguyên Đông Nam Bộ đậm nét hơn. Bên cạnh nghề trồng lúa, người dân Bình Phước còn trồng các loại cây lương thực và hoa màu khác như ngô, khoai, sắn, mè, các cây họ đậu và các rau củ chủ yếu vẫn ở mức độ “tự cấp, tự túc”.

Nhân tố mới là sự ra đời của các đồn điền trồng cây công nghiệp. Do điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng của Bình Phước thích hợp với các loại cây công nghiệp, nên thực dân Pháp đã có những động thái chuẩn bị và kế hoạch phát triển đồn điền ở đây ngay từ khi chiếm được vùng đất này. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các đồn điền trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cà phê xuất hiện ngày càng nhiều trên địa bàn Thủ Dầu Một, trong đó có địa bàn Bình Phước. Tại Bình Phước (phía bắc Thủ Dầu Một), đồn điền trồng cây cao su đặc biệt phát triển. Theo *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*, từ năm 1910 đến năm 1916, đã có 4 đồn điền cao su được tư bản Pháp đầu tư ở phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một.

**Đầu tư của tư bản Pháp vào 4 đồn điền
cao su phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một
giai đoạn 1910 - 1916**

Tên đồn điền	Tổng diện tích (ha)	Diện tích canh tác (ha)	Số cây
Xa Trạch	3.052	1.613	280.000
Lộc Ninh	10.300	5.397	1.158.790
Xa Cam	5.905	3.100	774.840
Quản Lợi	8.070	5.732	1.157.000

*Nguồn: Tổng hợp từ Địa phương chí
tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Bình Phước thời kỳ này vẫn diễn ra một cách tự phát và chỉ là ngành kinh tế phụ thuộc vào

trồng trọt. Người dân bản địa nuôi gia súc, gia cầm ngoài việc lấy thịt, còn dùng làm vật tế lễ và làm sức kéo. Tuy nhiên, thời kỳ này ở vùng Đông Nam Bộ nói chung và địa bàn Bình Phước nói riêng, chăn nuôi gia súc trong các trang trại như một hình thức “kinh tế phụ” đã xuất hiện.

Rừng chiếm 2/3 diện tích của Bình Phước. Tài nguyên rừng là một nguồn sống quan trọng của người dân bản địa. Thời kỳ thực dân Pháp chiếm đóng, việc bảo tồn, khai thác rừng đã được người Pháp quan tâm từ rất sớm. Có thể nói, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất (năm 1918), thực dân Pháp đã chuẩn bị rất tốt các tiền đề cho việc khai thác rừng ở bản xứ có hiệu quả, như việc quy hoạch rừng phòng hộ, đặt cơ quan kiểm lâm để bảo vệ rừng, trồng thêm rừng để bù đắp diện tích đã khai thác...

Các ngành nghề thủ công tại Bình Phước giai đoạn này vẫn chưa có chuyển biến đáng kể. Công nghiệp và thương nghiệp chưa phát triển.

Nền kinh tế Bình Phước nhìn chung vẫn là nền nông nghiệp truyền thống gắn với đất đai nông nghiệp và lâm nghiệp, đời sống của người dân vẫn trong tình trạng lạc hậu, thấp kém.

2. Giai đoạn 1919 - 1945

Đây là giai đoạn thực dân Pháp thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng. Địa bàn tỉnh Bình Phước thời gian này thuộc phía bắc Thủ Dầu Một là nơi thực dân Pháp tập trung khai thác nguồn lực về tài nguyên đất đai và rừng.

Cùng với vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Thủ Dầu Một, địa bàn Bình Phước trong giai đoạn này cũng đã có chuyển biến mới trong phát triển kinh tế.

Hệ thống giao thông có vị trí hết sức quan trọng trong quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt có vai trò tạo dựng tiền đề, điều kiện để thực dân Pháp đầu tư khai thác các vùng đất mới. Với địa thế chiến lược của Bình Phước, nối liền giữa miền Đông Nam Bộ với vùng cao nguyên Nam Trung Bộ, nối liền Việt Nam với Campuchia, thực dân Pháp đã xây dựng các tuyến đường giao thông huyết mạch như:

- Giao thông đường bộ được xây dựng bao gồm đường nội vùng và đường liên vùng. Đường nội vùng ở Bình Phước, bên cạnh hệ thống đường phục vụ cho việc đi lại, còn có đường “phòng hộ” phục vụ cho việc bảo tồn và phát triển rừng. Chỉ riêng “đường rừng phòng hộ” ở Cần Lê và Bù Đốp đến năm 1937 đã đạt chiều dài 360km. Đường liên vùng quan trọng nhất là đường số 13 và đường số 14 được xây dựng trong thời kỳ này. Đường số 13 là con đường đầu tiên xuyên Đông Dương, nối từ Sài Gòn lên Lộc Ninh, đi qua Campuchia, Lào với chiều dài 504km. Đường số 14 có chiều dài 646km, nối liền Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Đăng, lên Tây Nguyên và điểm cuối là Đà Nẵng. Nối liền với đường 14, địa bàn tỉnh Bình Phước còn có “đường mòn Gerber”¹ được xây dựng trong thời gian từ năm 1928 đến năm 1936. Con đường này gắn liền với công cuộc bình định người dân tộc thiểu số ở Bình Phước của thực dân Pháp, nhưng nó có ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội lớn, nối liền đường 14 - Sở Đại lý - Bù Đốp - Ngã ba biên giới, đi qua các đồn điền Buyamphut - Djamap - Buprang.

- Đường sắt được xây dựng ở Bình Phước từ khá sớm. Giai đoạn 1929 - 1932, Công ty

đường sắt Lộc Ninh và miền Trung Đông Dương đã xây dựng đoạn đường sắt nối liền Bến Đồng Sổ đến Lộc Ninh, dài 69km. Năm 1929, Công ty cao su Viễn Đông (CEXO) đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh dài 129km, được khánh thành năm 1933.

- Đường xe điện cũng được xây dựng ở Thủ Dầu Một và ở tỉnh Bình Phước. Năm 1922, tuyến đường xe điện đầu tiên nối liền Gò Vấp lên Lái Thiêu qua sông Sài Gòn. Năm 1929, Công ty xe điện Pháp đã mở rộng tuyến xe điện từ Thủ Dầu Một lên Bến Đồng Sổ.

Ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước trong công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919-1929) đã có nhiều chuyển biến, đặc biệt là sự phát triển của hệ thống đồn điền trồng cây công nghiệp. Người Pháp đã gia tăng đầu tư, mở rộng diện tích trồng cao su ở Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Phước.

Đầu tư của tư bản Pháp vào đồn điền cao su²

Đơn vị tính: Triệu đồng Đông Dương

Năm	Công ty cao su Viễn Đông	Công ty đồn điền Đất Đỏ
1910	1,5	2,3
1923	10,0	36,0
1929	15,0	80,0
1932	23,5	100,0
1935	28,0	110,0

1. Lấy tên của Th. Gerber - một viên sĩ quan đồn trú tại Bù Đốp.

2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.400.

**Diện tích cao su Thủ Dầu Một
và Đông Nam Bộ (1927 - 1929)¹**

Đơn vị tính: ha

Năm	Biên Hòa	Thủ Dầu Một	Đông Nam Bộ
1927	14.651	21.414	50.726
1928	18.000	29.150	67.700
1929	21.300	33.100	84.100

Đáng chú ý là diện tích trồng cao su tăng thêm của Bình Phước luôn chiếm tỷ lệ áp đảo so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ. Từ năm 1916 đến năm 1937, diện tích trồng mới cao su của các đồn điền ở Bình Phước đã tăng lên nhanh chóng (Quản Lợi tăng 5.327,35ha, Xa Cam 3.100,63ha, Xa Trạch 1.613,51ha) đưa tổng số diện tích cao su tại ba đồn điền này tăng 10.041,49ha.

Khi đánh giá về tác động của sự phát triển hệ thống đồn điền cao su đối với kinh tế Bình Phước thời kỳ 1919-1939, *Địa chí tỉnh Sông Bé* đã đưa ra nhận định:

“Diện tích cao su Sông Bé cũng không ngừng lan rộng như “vết dầu loang”. Vùng nam tỉnh gồm các tổng Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thạnh Thượng, Bình Thiện, Bình Thổ bấy lâu sung túc nhờ lúa, hoa màu và cây trái ở Lái Thiêu, Tân Uyên, Búng,... bỗng dưng như “nghèo” hơn vùng bắc tỉnh xưa nay nổi tiếng là chốn rừng thiêng nước độc, là “xứ mọi”... Sự đảo nghịch kết cấu nông nghiệp như vậy chẳng qua do cảnh quan đồn điền cao su bạt ngàn ở Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phú Riềng, Dầu Tiếng... là biểu tượng mạnh mẽ quyền lực thực dân và sự giàu có của tư bản Pháp. Cảnh giàu có sung mãn ấy lại đặt trên lưng người Việt và các

dân tộc Xtiêng, Chăm, Khmer bao đời sống với nghề rừng, nghề rẫy ở đó, nay phải cảnh bị xua đuổi ra ngoại biên các đồn điền...”².



*Hoạt động khai thác mủ cao su
trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay*

Sau đồn điền cao su, các đồn điền khác như đồn điền cà phê, bông vải, vani... cũng được phát triển ở Thủ Dầu Một nói chung và Bình Phước nói riêng, nhưng ở mức khiêm tốn. Riêng đối với cây cà phê, còn được trồng xen canh với cây cao su ở Bình Phước, như đồn điền Xa Cát khoảng 300ha, đồn điền ở Lộc Ninh khoảng 500ha.³

Nghề trồng lúa và lương thực, hoa màu ở Bình Phước trong giai đoạn này hầu như không có chuyển biến đáng kể, mặc dù đây vẫn là các hoạt động kinh tế truyền thống nuôi sống đại bộ phận cư dân địa phương. Diện tích trồng lúa tăng, giảm không ổn định: năm 1910, diện tích trồng lúa tại Thủ Dầu Một là 13.516ha, năm 1929 tăng lên 25.000ha, đến năm 1944 giảm xuống còn 14.000ha. Phương thức canh tác hầu như không thay đổi, không chỉ đối với nghề trồng lúa mà cả với các loại cây lương thực và hoa màu khác.

1, 2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.401, 400.

3. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc, Tlđđ*.

Đàn gia súc nuôi tại đồn điền thuộc Cao Miên và Nam Kỳ năm 1942

Đơn vị tính: con

Địa phương	Trâu bò				Tổng cộng	Heo				Tổng cộng
	Bò giống	Bò kéo	Bò cái	Bê		Heo đực giống	Heo cái	Heo đực	Heo con	
Quản Lợi	7	472	107	94	680	6	192	101	601	900
Xa Cam	3	295	64	77	439	9	23	67	394	493
Xa Trạch	1	116	3	7	127	1	15	6	75	97
Long Thành	4	172	101	130	407	1	48	8	189	246
Courtenay	4	81	28	56	169	1	7	110	112	230
Phú Hưng	1	3	8	11	23	0	0	0	0	0
Tổng số	20	1.139	311	375	1.845	18	285	292	1.371	1.966

Nguồn: Bùi Thị Huệ: Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945), *Tlđđ*, tr:98-99.

So với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, trong giai đoạn này *ngành chăn nuôi* ở Thủ Dầu Một nói chung và Bình Phước nói riêng cũng có chuyển biến nhất định. Bên cạnh việc chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ đời sống, sinh hoạt và lễ nghi của gia đình, thì việc chăn nuôi gia súc theo kiểu công nghiệp cũng đã bắt đầu hình thành và phát triển. Theo thống kê của Hiệp hội đồn điền Đất Đỏ ngày 30-11-1942, số gia súc được nuôi theo phương pháp khoa học tại ba đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, gồm: 1.246 con trâu, bò (chiếm 67,26% đàn gia súc nuôi ở Đông Nam Bộ được thống kê), 1.490 con heo (chiếm 75,86% tổng đàn heo ở Đông Nam Bộ).

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, *ngành lâm nghiệp* tỉnh Bình Phước có sự chuyển biến mới quan trọng. Đây là giai đoạn tư bản Pháp triệt để khai thác nguồn tài nguyên rừng ở Đông Nam Bộ nói chung và Bình Phước nói riêng.

Để khai thác một cách có “khoa học” nguồn tài nguyên rừng, thực dân Pháp tiếp tục thành lập các khu rừng phòng hộ. Đến năm 1926, trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (chủ yếu phía bắc - Bình Phước ngày nay) có 26 khu rừng phòng hộ với diện tích 65.190ha, trong đó có 21 khu rừng phòng hộ đã được xác định ranh giới, với diện tích 46.800ha¹. Thời gian này, thực dân Pháp tiếp tục hoàn thiện cơ quan chuyên trách quản lý rừng, gọi là “hạt kiểm lâm”, có Chánh vệ và Trưởng hạt. Hạt được chia làm sáu đơn vị, mỗi trưởng đơn vị có một nhân viên bản xứ giúp việc². Các hạt kiểm lâm không chỉ thực hiện tốt chức năng bảo vệ rừng, mà còn góp phần quan trọng vào việc tham mưu, hỗ trợ hoạt động khai thác rừng của chính quyền thực dân.

Rừng Bình Phước có nhiều loại gỗ quý, giá trị kinh tế cao, do vậy tư bản Pháp đã thu được

1, 2. Xem: Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc*, *Tlđđ*.

những khoản lợi nhuận lớn từ việc khai thác tài nguyên rừng trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai này. Mặc dù rừng Bình Phước được bổ sung bằng việc tư bản Pháp du nhập và trồng một số cây công nghiệp như cao su, thông, phi lao, song cũng không thể bù đắp được tốc độ khai thác rừng, đặc biệt là các loại cây gỗ quý, lâu năm như cẩm lai, giáng hương, gỗ, sơn, bình linh, cẩm xe, bằng lăng... Bên cạnh khai thác gỗ, thực dân Pháp còn khai thác, đánh bắt các loại thú quý trong các khu rừng Bình Phước.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp là biến Đông Dương trở thành “đuôi nông nghiệp” của nước Pháp, cung cấp nguyên liệu và thị trường cho các ngành công nghiệp Pháp, cho nên chúng không chú trọng đầu tư công nghiệp vào bản xứ. Điều này càng đúng với Thủ Dầu Một - Bình Phước, nơi thuận lợi cho khai thác nông - lâm nghiệp.

Cơ sở kinh tế có tính chất công nghiệp đáng kể ở Bình Phước là các đồn điền công nghiệp trồng cao su. Để trồng và khai thác cao su, tư bản Pháp cũng phải trang bị một số phương tiện hiện đại phục vụ cho việc tưới tiêu, lấy mủ, cưa xẻ gỗ, máy đào đắp, v.v.. Phương tiện vận chuyển, máy phát điện, chuồng trại chăn nuôi... cũng là những điều kiện cần thiết phục vụ cho sinh hoạt và quản lý của các chủ đồn điền cũng như gia đình của họ.

Trên địa bàn Thủ Dầu Một còn có các xưởng chế biến gỗ phục vụ cho xuất khẩu, nhưng chủ yếu ở phía nam, còn ở phía bắc (địa bàn tỉnh Bình Phước) chỉ có hai xưởng cưa máy ở Lộc Ninh. Như vậy, việc khai thác gỗ ở Bình Phước chỉ ở dạng thô và được vận chuyển về trung tâm Thủ Dầu Một để chế biến hoặc xuất khẩu.

Những chuyển biến mới trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp cũng tác

động đến các hoạt động thương mại, dịch vụ ở Thủ Dầu Một, trong đó có địa bàn Bình Phước. Tuy nhiên, *sự phát triển thương mại - dịch vụ ở Bình Phước* giai đoạn này còn hết sức hạn chế.

Sự gia tăng của dân cư trên địa bàn, đặc biệt là lực lượng lao động làm việc trong các đồn điền trồng cao su kéo theo các nhu cầu về các nhu yếu phẩm thiết yếu, các sản phẩm phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân. Đó là lý do làm gia tăng các hoạt động thương mại trên địa bàn Bình Phước. Một số dịch vụ cũng đã xuất hiện nhằm phục vụ nhu cầu người dân như trường học, nhà thờ, phòng y tế, nhà bảo sanh. Ở Bình Phước, từ năm 1936, một trường học nội trú của người dân tộc thiểu số đã được thành lập ở Hớn Quản.

Các hoạt động thương mại - dịch vụ ở Bình Phước phần lớn dựa vào “công năng” của thị trường, nhằm phục vụ các nhu cầu của người dân hơn là nhờ vào sự khuyến khích, hỗ trợ của chính quyền thực dân.

Dân cư Thủ Dầu Một và các địa phương Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: người

Địa phương	1930	1935	1939
Thủ Dầu Một	154.732	167.135	188.088
Biên Hòa	142.137	164.938	183.721
Tây Ninh	103.033	126.195	134.563
Sài Gòn	111.019	72.686	193.826

Nguồn: Trần Bạch Đằng (chủ biên):

Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd, tr.472.

Điểm nổi bật trong hoạt động thương mại ở Bình Phước giai đoạn này là nguồn thu từ khai thác rừng và đồn điền cao su nhằm phục vụ xuất khẩu. Các hoạt động này đều do thực dân Pháp

kiểm soát. Đây là minh chứng xác thực cho chính sách “độc quyền ngoại thương” mà thực dân Pháp áp dụng ở thuộc địa.

Chính sách khai thác thuộc địa làm giàu ngày càng hiệu quả cho “chính quốc”. Đông Nam Bộ trong đó có Bình Phước, đã đóng góp một phần đáng kể vào sự giàu có của “chính quốc” Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Số liệu thu chi ngân sách tỉnh Thủ Dầu Một (1937 - 1941) cho thấy các năm đều đạt “thặng dư”.

Thông kê ngân sách công quỹ Thủ Dầu Một

Đơn vị tính: Đồng Đông Dương

Năm	Dự toán ngân sách	Thuế định mức	Thực thu	Thực chi	Số dư
1937	342.424	359.273	355.960	327.954	28.006
1938	328.883	380.889	379.697	353.734	25.963
1939	332.491	394.837	393.671	342.201	51.480
1940	368.867	444.082	442.084	333.518	108.566
1941	432.672	530.371	527.975	350.574	177.401

Nguồn: Trần Bạch Đằng (chủ biên), Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd, tr.532.

Tóm lại, bức tranh của nền kinh tế Bình Phước giai đoạn 1862-1945 là bức tranh của nền kinh tế sơ khai, gắn liền với cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Những chuyển biến của nền kinh tế Bình Phước không đem lại sự cải thiện về mức sống cho người dân bản địa, mà chỉ làm giàu cho thực dân Pháp và một bộ phận nhỏ quan lại. Tuy nhiên, những chuyển biến tích cực của nền kinh tế là kết quả lao động cần cù, sáng tạo của các cộng đồng dân cư sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cần được lịch sử ghi nhận. Nó góp phần tạo nên truyền thống lao động, sáng tạo của người dân nơi đây.

III. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC TRONG HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ (1946 - 1975)

1. Giai đoạn 1946-1954

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, địa bàn Bình Phước thuộc vùng “cài răng lược” tranh chấp giữa ta và địch.

Xét về địa giới do chính quyền Pháp phân định, giai đoạn 1946-1954, Bình Phước vẫn nằm trong địa phận tỉnh Thủ Dầu Một.

Về phía chính quyền cách mạng, năm 1951, hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một được sáp nhập lại, lấy tên tỉnh là Thủ Biên.

Trong thời kỳ chiến tranh, Bình Phước là vùng luôn diễn ra những trận càn và các cuộc chiến đấu ác liệt, nên nền kinh tế Bình Phước thời kỳ này không có nhiều chuyển biến, thậm chí còn chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh. Người dân Bình Phước kiên cường bám đất, bám rừng, tham gia tích cực vào công cuộc kháng chiến trường kỳ của cả dân tộc.

Thời kỳ này, thực dân Pháp chỉ chiếm đóng và kiểm soát được các trung tâm thị trấn như

Lộc Ninh, Đồng Xoài, Hớn Quản... và các đồn điền cao su của tư bản Pháp. Với mục tiêu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, đồng thời tăng cường khai thác thuộc địa, phát triển các đồn điền cao su vẫn là một trọng tâm trong hoạt động kinh tế của thực dân Pháp ở Bình Phước. Trong thời kỳ này, ở các đồn điền Thuận Lợi, Lộc Ninh, Bù Đốp, Quản Lợi..., thực dân Pháp đều tăng cường lực lượng và trang bị thêm vũ khí cho các đồn bắt để bọn lính trấn giữ các cửa rừng cao su, các trung tâm đồn điền, hỗ trợ cho tư bản Pháp đẩy mạnh sản xuất. Các công ty cao su ở Pháp cũng tăng cường đầu tư ngân sách sang Việt Nam để mở rộng sản xuất cao su, xây dựng mới công sở, kho hàng, nhà máy chế biến, trang thiết bị sản xuất. Riêng Công ty Michelin (công ty mẹ của các đồn điền cao su Dầu Tiếng, Thuận Lợi), tiền đầu tư trong năm 1947 cao gấp hai lần so với năm 1946¹. Số liệu thống kê năm 1948 cho thấy diện tích trồng cao su ở một số đồn điền tại Bình Phước là: Minh Thạnh 1.900ha, Quản Lợi 6.273ha, Xa Cát 2.745ha, Xa Cam 3.109ha, Xa Trạch 2.068ha, Bù Đốp 1.310ha, Lộc Ninh 7.000ha².

Diện tích và sản lượng lúa Thủ Dầu Một (1945 - 1953)

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1945	20.000	20.000
1946	12.000	10.000
1949	12.000	17.000
1950	12.000	12.000
1951	13.000	14.000
1952	7.000	6.000
1953	12.000	12.000

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:
Địa chí Bình Dương, Sđd, t.3, tr.21.

Nghề trồng lúa truyền thống vẫn được duy trì, song bị ảnh hưởng nặng nề do chiến tranh, nhất là ở các vùng đất tranh chấp, vùng cao, mà phần lớn là địa bàn Bình Phước. Nhìn rộng ra trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, diện tích và sản lượng lúa có xu hướng giảm.

Lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng hầu như không có chuyển biến tích cực, ngoại trừ việc thực dân Pháp xây dựng một số cơ sở công nghiệp phục vụ chiến tranh và các dịch vụ phục vụ công cuộc “bình định” ở Bình Phước của thực dân Pháp.

Đặc điểm nổi bật của địa bàn Bình Phước giai đoạn 1946-1954 là vùng kháng chiến ngày càng được mở rộng, Bình Phước trở thành căn cứ địa vững chắc của chính quyền cách mạng. *Địa chí tỉnh Sông Bé* đã phản ánh rõ thực tế này: “Bước vào năm 1952 vùng rừng núi Sông Bé hầu như hoàn toàn tự do. Căn cứ kháng chiến của ta mở rộng hơn 7.000km², trong đó có hơn 30.000 đồng bào Xtiêng, Chơ Ro, Khmer, Tà Mun chung sống với đồng bào Kinh dưới chính quyền cách mạng, cùng kề vai sát cánh chiến đấu chống Pháp”³.

Tại vùng kháng chiến, chính sách kinh tế của chính quyền địa phương là “phá hoại kinh tế của địch”, “tự cấp tự túc” và thực hành tăng gia sản xuất để ổn định đời sống nhân dân, góp phần vào công cuộc kháng chiến giành thắng lợi. Có thể nói, người dân Bình Phước đã kiên cường bám đất, bám rừng, trồng lúa, hoa màu để bảo đảm cuộc sống và tham gia kháng chiến. Trong các vùng căn cứ kháng chiến tại Thủ Dầu Một

1. Xem: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)*, tr.103.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.44.

3. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.576.

(bao gồm địa bàn Bình Phước), “chính quyền cách mạng tập trung xây dựng các xưởng may mặc, các lò đường, lò chén, xưởng thuộc da để sản xuất vật dụng làm mật mía, may quần áo... Đôi khi, các lò chén còn sản xuất cả vỏ đạn, vỏ mìn, mìn sành cho quân giới”¹.

Càng về cuối cuộc kháng chiến, tinh thần “tự túc tự cường” trong vùng kháng chiến ngày càng tăng, các cơ sở kinh tế của quân, dân Bình Phước đi vào quy củ, đồng thời chính quyền cách mạng cũng có biện pháp tranh thủ kinh tế của địch để phục vụ cho kháng chiến, như tăng cường “xuất khẩu” sản phẩm ra vùng địch tạm chiếm để thu “ngoại tệ”, mở rộng “nhập khẩu” các hàng hóa, vật phẩm từ vùng địch chiếm đóng, kể cả từ Sài Gòn - Chợ Lớn, để phục vụ cho nhu cầu của cuộc kháng chiến.

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Hiệp định Gioneve được ký kết (năm 1954), nhưng ngay sau đó dân tộc Việt Nam lại phải bước vào cuộc kháng chiến kéo dài 21 năm chống lại mưu đồ xâm lược, chia cắt đất nước của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai. Địa bàn Bình Phước là một trong những nơi diễn ra các cuộc chiến tranh ác liệt trong suốt thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Ở vùng thuộc sự quản lý của chính quyền Sài Gòn, địa giới hành chính của Bình Dương có sự tách nhập mới. Năm 1956, chính quyền Sài Gòn chia tỉnh Thủ Dầu Một làm hai tỉnh gồm Bình Dương, Bình Long. Sau Hiệp định Pari (năm 1973), địa bàn tỉnh Sông Bé (trước đây) được chia thành hai tỉnh Thủ Dầu Một và Bình Phước (Bình Long, Phước Long nhập lại).

Tại vùng kháng chiến, năm 1955, chính quyền cách mạng tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Tỉnh Bình Phước hiện nay thuộc địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một.

Tình hình kinh tế Bình Phước, cũng như Thủ Dầu Một và Đông Nam Bộ nói chung bị chiến tranh chi phối và ảnh hưởng nặng nề.

Ở vùng đất do chính quyền Sài Gòn quản lý, đã thực hiện chính sách bình định, lôi kéo người dân ở vùng kháng chiến về các ấp chiến lược, dinh điền và một số biện pháp để xây dựng cơ sở kinh tế phục vụ quân đội, người dân ở vùng tạm chiếm được tích cực thực hiện.

Gắn với việc xây dựng các dinh điền, ấp chiến lược, chính quyền Sài Gòn ở Thủ Dầu Một cũng triển khai các đợt “cải cách điền địa” (thời Ngô Đình Diệm) và “người cày có ruộng” (thời Nguyễn Văn Thiệu). Ở một số vùng “an ninh”, chính quyền Sài Gòn cũng đầu tư một số phương tiện, công cụ, điều kiện sản xuất phục vụ nông nghiệp. Tuy nhiên, kinh tế địa bàn Bình Phước thời kỳ này chuyển biến chậm, mang nặng dấu ấn sản xuất nhỏ, trì trệ, lạc hậu.

Nguồn lợi kinh tế từ việc *phát triển đồn điền cao su* vẫn là một thế mạnh của Bình Phước và Đông Nam Bộ.

Diện tích cao su dinh điền một số tỉnh Đông Nam Bộ năm 1964

Tỉnh	Diện tích (ha)	Tỉnh	Diện tích (ha)
Phước Long	4.777	Bình Tuy	913
Long Khánh	466	Đắk Lắk	6.658
Bình Long	1.773	Công Tum	1.726
Bình Dương	1.337	Quảng Đức	1.630

*Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:
Địa chí Bình Dương, Sđd, t.3, tr.45.*

Tại Bình Phước, các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào các đồn điền cao su và chính quyền Sài Gòn cũng tích cực tạo điều kiện.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd, t.3, tr.142-143.*

Thống kê của chính quyền Sài Gòn về tình hình trồng và khai thác cao su tại Phước Long đến năm 1965, gồm có đồn điền Xuân Lợi (thuộc Công ty Michelin, do người Pháp quản lý), có diện tích 2.620ha (diện tích cạo mủ 2.350ha). Ngoài ra, tỉnh còn có 54 cơ sở cao su nhỏ (diện tích dưới 500ha) thuộc của người Việt quản lý, tổng diện tích đến năm 1966 là 4.245,30ha.

Theo thống kê của chính quyền Sài Gòn, tỉnh Phước Thành có đồn điền cao su thuộc Công ty cao su Phước Hòa (Société des caoutchoucs de Phước Hòa) với diện tích trồng là 1.426,409ha, diện tích cạo mủ là 1.155,518ha và sản lượng mủ đạt 892 tấn, năng suất bình quân 0,77 tấn/ha (năm 1966). Ngoài ra, Phước Thành còn có 28 đồn điền cao su nhỏ với tổng diện tích đạt 3.336ha (năm 1966). Như vậy, tình hình trồng và khai thác cao su ở Phước Thành cũng gần giống ở Phước Long.

Trên địa bàn tỉnh Bình Long¹ có bảy đồn điền quy mô trên 500ha, do người Pháp quản lý:

- Đồn điền Quản Lợi thuộc Công ty cao su Đất Đỏ, đến năm 1956 có diện tích chung: 7.952ha, diện tích cạo mủ: 6.502ha.

- Đồn điền Xa Cam, diện tích chung: 3.213ha, diện tích cạo mủ: 2.693ha.

- Đồn điền Xa Trạch, diện tích chung: 2.281ha, diện tích cạo mủ: 2.023ha.

- Đồn điền Bình Sơn.

- Đồn điền Lộc Ninh thuộc Công ty cao su Đông Dương, đến năm 1956 có diện tích chung 4.355ha, diện tích cạo mủ: 3.686ha.

- Đồn điền Xa Cát, diện tích chung: 2.425ha, diện tích cạo mủ: 2.004ha.

- Đồn điền Minh Thạnh, có diện tích chung: 1.401ha, diện tích cạo mủ: 1.009ha.

Ngoài các đồn điền lớn kể trên, Bình Long còn có 24 cơ sở cao su nhỏ do người Kinh quản lý, với tổng diện tích năm 1966 là 860.160ha.

Trồng và khai thác cao su tỉnh Phước Long

Năm (tính đến ngày 31-12)	Số lượng sở cao su	Diện tích (ha)			Sản lượng thu hoạch (tấn)
		Đã trồng	Có thể khai thác	Đã khai thác	
Đồn điền lớn					
1958	54	5.900	5.100	5.000	5.903 5.782 551,163
1959		6.700	5.200	5.100	
1960		7.700	5.200	5.100	
1961		7.700	5.200	5.000	
1962		7.862	5.172	4.906	
1963		7.890	5.095	4.988	
1964		8.100			
1965		7.800			
1966					
Đồn điền nhỏ (dưới 500ha)					
Trước 1956		172,8			
Cuối 1966		4.245,3			

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Phước Long, tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

1. Bình Long gồm Lộc Ninh, An Lộc (Hớn Quản) thuộc Thủ Dầu Một cũ và Chơn Thành, thành lập ngày 22-10-1956, tỉnh lỵ là An Lộc.

Diện tích và sản lượng cao su tỉnh Bình Long

Năm (tính đến ngày 31-12)	Số lượng sở cao su	Diện tích (ha)			Sản lượng thu hoạch (tấn)
		Đã trồng	Có thể khai thác	Đã khai thác	
<i>Đồn điền lớn</i>					
1958		21.700	20.500	20.300	
1959		22.000	20.600	20.300	
1960		22.600	20.400	20.000	11.086
1961		23.100	20.400	20.100	
1962		23.089	20.094	19.722	23.524
1963		23.012	19.817	19.628	24.490
1964		22.900			
1965		22.900			
1966					21.681,9
<i>Đồn điền nhỏ</i>	24				
Trước 1956		115			
Cuối 1966		860,60			

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Bình Long, tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

Trong nông nghiệp, *nghề trồng lúa và một số cây trồng khác* (ngô, mía, cà phê,...) vẫn giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, phương pháp canh tác lạc hậu, nên năng suất và sản lượng còn nhiều hạn chế.

Tình hình sản xuất nông nghiệp tỉnh Phước Long

Cây trồng	Năm canh tác	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tấn/ha)
- Lúa	1957-1958	2.600	2.100	0,84
	1958-1959	5.200	4.100	1,21
	1959-1960	4.700	4.700	0,81
	1960-1961	6.500	6.000	0,80
	1961-1962	7.600	7.700	1,0
	1965-1966		9.000	
- Ngô	1962	1.000	1.400	1,4
- Mía	1959	115	4.600	40,0
- Chè	1960	7	7	1,0
- Cà phê	1958	50	15	0,3
	1959	70	20	0,3
	1960	200	200	1,0

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Phước Long, tài liệu lưu trữ Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Tình hình sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Long

Cây trồng	Năm canh tác	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tấn/ha)
- Lúa	1957-1958	1.300	1.000	0,84
	1958-1959	1.300	1.500	1,21
	1959-1960	1.600	1.200	0,81
	1960-1961	1.900	1.500	0,80
	1961-1962	1.500	1.500	1,0
	1965-1966		6.000	
- Mía	1958	20	500	25
	1959	20	500	25
	1960	8	240	30
	1961	10	300	30
- Cà phê	1958	5	0,3	
	1959	10	2,0	0,2
	1960	61	31,0	0,5

Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Long, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Khả năng sản xuất tự túc về lương thực (lúa)

Địa phương	Thời gian	Khả năng sản xuất (trung bình các năm) (đơn vị: tấn/năm)	Nhu cầu tiêu thụ (20kg/người x 12 tháng x dân số) (đơn vị: tấn/năm)	Thiếu hụt (tấn/năm)
Phước Long	1959-1961	4.933,3	10.071,6	5.137,3
Phước Thành	1961-1962	7.500	15.497,52	7.997,52
Bình Long	1959-1961	1.400	15.646,8	14.246,8
Bình Dương	1959-1961	45.933,33	71.733,2	25.839,87

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các tỉnh, tài liệu lưu trữ Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Do sản lượng lúa thấp và không ổn định nên chính quyền Sài Gòn hằng năm phải cung cấp một lượng lớn lương thực cho các địa phương tại Bình Phước. Tình hình trên ngày càng trầm trọng hơn do cuộc chiến tranh ngày một ác liệt, Bình Phước và cả miền Nam phải nhập khẩu gạo từ Mỹ, Thái Lan để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp trong vùng tạm chiếm ở Bình Phước thời kỳ 1954-1975 chuyển biến rất chậm, phần nhiều là sự phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp có quy mô nhỏ, gắn với khai thác lâm sản, đồn điền cao su và phục vụ nhu cầu sinh hoạt tại chỗ.

Trên phạm vi toàn miền Nam giai đoạn 1954-1964, các cơ sở kinh tế nói chung, đặc biệt là các xí nghiệp công nghiệp được khuyến khích thành lập, giai cấp tư sản dân tộc phát triển khá nhanh. Theo thống kê của *Việt Nam kinh tế tập san* (11-1955), năm 1955 “toàn tỉnh Thủ Dầu Một có khoảng 70 xí nghiệp lớn. Đến năm 1957, toàn tỉnh có khoảng 350 xí nghiệp công - kỹ - nghệ, thương mại. Trong thời kỳ này, số sản xuất được không những đủ cung cấp cho nhân dân trong tỉnh mà còn đem bán ở các tỉnh khác”¹. Các con số này, có lẽ chỉ đúng với các địa bàn thuộc Bình Dương ngày nay, còn đối với địa bàn thuộc Bình Phước, tình hình khó khăn hơn nhiều, bởi đây là vùng rừng núi heo lánh, tình hình chiến sự luôn ác liệt.

Tại Phước Long, thời điểm tháng 5-1966, toàn tỉnh có: 3 trại cưa máy, 1 máy xay lúa, 2 lò than, 1 lò gạch, 3 máy phát điện; các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gồm: nghề mộc: 3, lò rèn: 1, hót tóc: 4, tiệm sửa đồng hồ: 3, tiệm sửa radio: 1, lò bánh mì: 1, giặt ủi: 3, tiệm may: 10, sửa xe đạp: 2, cơ sở chế tác thợ bạc: 5, cơ sở giết mổ: 8².

Đến tháng 1-1970, tình hình không khá hơn, thậm chí có phần suy giảm. Toàn tỉnh có: 2 trại cưa máy, 1 máy xay lúa, 1 lò gạch, 1 máy phát điện; tiểu thủ công nghiệp gồm: nghề mộc: 3, lò rèn: 2, tiệm hót tóc: 4, tiệm sửa đồng hồ: 2, tiệm sửa radio: 1, lò bánh mì: 1, cơ sở giặt ủi: 2, tiệm may: 10, thợ bạc: 2, sửa xe đạp: 2, cơ sở giết mổ: 8³.

Tại Bình Long, theo báo cáo của chính quyền tỉnh, đến năm 1962, hầu hết các cơ sở công - kỹ nghệ lớn đều nằm trong các đồn điền cao su, gồm: các xưởng máy, sửa chữa xe, rèn đúc các dụng cụ, chế biến, máy phát điện. Bên ngoài các đồn điền, chỉ có một số ít các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

**Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp
tỉnh Bình Long năm 1962
(không tính trong các đồn điền)**

Cơ sở	Số lượng	An Lộc	Lộc Ninh	Chơn Thành
- Trại cưa máy	3	1	1	1
- Nhà máy xay lúa	2	1	-	1
- Nhà máy nước đá	2	2	-	-
- Hàm đá xanh	4	4	-	-
- Nhà máy xay đá	1	1	-	-
- Trại mộc	12	6	6	-
- Hiệu kim hoàn	6	4	2	-
- Thợ bạc	6	4	2	-
- Lò bánh mì	5	3	2	-
- Lò bánh kẹo	2	1	1	-
- Lò chén	2	-	2	-
- Lò gạch	2	1	1	-
- Lò than	8	-	4	4
- Hiệu cà rem	3	2	1	-
- Xưởng xe tự động	5	3	2	-
- Trại làm guốc	2	2	-	-
- Trạm xăng	2	1	1	-
- Lò rèn	3	3	-	-
- Hiệu giày dép	2	2	-	-
- Sửa xe đạp và xe gắn máy	9	7	2	-
- Nha công	3	2	1	-
- Giặt ủi	6	4	2	-
- Tiệm may	56	40	16	-

Nguồn: Báo cáo tỉnh Bình Long (số 3447-VP, ngày 10-5-1963), tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.143.

2. *Báo cáo tỉnh Phước Long*, tháng 5-1966, số 249-PL/VP1/M, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, tr.3-4.

3. *Báo cáo tỉnh Phước Long*, tháng 1-1970, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Đến năm 1967, tình hình trên vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Báo cáo hành chính, kinh tế và xã hội của Tỉnh trưởng Bình Long (12-1967) đã đánh giá về công - kỹ nghệ: “Các ngành công - kỹ - nghệ trong tỉnh chưa được phát triển mạnh, hầu hết đều có tính cách gia đình, chỉ có ngành chế biến cao su tại các đồn điền là quan trọng, số mù cao su sản xuất trong tháng 12-1967 được 2.105 tấn”¹.

Để phục vụ cho công cuộc bình định và phát triển kinh tế, *giao thông - vận tải* là lĩnh vực được chính quyền Sài Gòn đặc biệt quan tâm, trong đó có địa bàn chiến lược Bình Phước. Bên cạnh các con đường chiến lược như đường 13, đường 14 được mở rộng và nối dài tới các địa phương, các đường liên huyện, liên xã và hệ thống đường đất nối liền các đồn điền cao su được chính quyền địa phương tại địa bàn tỉnh Bình Phước từng bước xây dựng, hoàn thiện. Hệ thống giao thông được mở rộng cũng tạo điều kiện cho giao lưu, mua bán hàng hóa giữa các địa phương phát triển.

Mặc dù nền kinh tế còn nhiều lạc hậu, tính chất tự cấp tự túc còn đậm nét, nhất là ở các vùng đồi núi, các xã ấp xa trung tâm tỉnh lỵ, song thời kỳ 1954 - 1975, kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã có điều kiện phát triển và ngày càng mở rộng tại địa bàn Bình Phước. Các cơ sở dịch vụ, buôn bán, các đại lý cung ứng xăng dầu, sửa chữa cơ khí nhỏ, hợp tác xã tín dụng... từng bước có mặt trên địa bàn Bình Phước, trước hết là các thị trấn, thị tứ, các đồn điền lớn. Báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long (4-1970) có đoạn nhận định: “Việc buôn bán đã trở nên sầm uất, giá sinh hoạt hạ nhiều vì đường bộ được lưu thông điều hòa, hàng hóa được đầy đủ, do đó mọi sinh hoạt dân chúng được bình thường và dễ dàng hơn mấy năm trước”². Loại trừ yếu tố quá “lạc quan” và mang tính “thành tích” của

báo cáo, thì các dòng báo cáo trên cũng phản ánh được các chuyển biến tích cực của hoạt động thương mại ở tỉnh Phước Long thời điểm đó.

Bên cạnh một số chuyển biến tích cực của nền kinh tế hàng hóa mới phát triển, bức tranh chung của nền kinh tế Bình Phước trong các vùng chính quyền Sài Gòn tạm chiếm khá ảm đạm, nền kinh tế lạc hậu, phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và sản xuất nông nghiệp hầu như chưa được công nghiệp hóa. Không những vậy, nền kinh tế Bình Phước còn mang đậm nét của nền kinh tế miền Nam nói chung, đó là sự mất cân đối nghiêm trọng trong thu - chi ngân sách, sự phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ và chính quyền trung ương.

- Tổng hợp báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long ngày 8-6-1966 có thể tóm tắt như sau:

Tính đến 31-5-1966, tổng thu: 8.850.988,21 Đồng tiền miền Nam; tổng số chi: 10.211.330,03 Đồng tiền miền Nam; thặng chi: 1.360.341,82 Đồng tiền miền Nam.

Ngân sách xã (tài khóa 1966), thu: 20.229 Đồng tiền miền Nam; chi: 103.035 Đồng tiền miền Nam.

- Báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long ngày 22-7-1970, tình hình ngân sách tỉnh được tổng kết:

Đã thu: 11.392.478 đồng tiền miền Nam

Đã chi: 11.804.688 đồng tiền miền Nam

Thặng chi: 412.210 đồng tiền miền Nam

Để duy trì hoạt động bình thường của các địa phương như Bình Long, Phước Long...,

1. *Tình hình hành chính - kinh tế và xã hội tỉnh Bình Long* (số 06/VP/M), Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2. *Báo cáo tỉnh Phước Long*, tháng 4-1970, tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

chính quyền Sài Gòn hằng tháng phải vận chuyển một khoản tiếp tế lớn về lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm. Theo tính toán của Bộ Kinh tế Sài Gòn, tại thời điểm tháng 8-1968, nhu cầu tiếp tế hằng tháng của tỉnh Phước Long như sau¹: 350 tấn gạo; 30 tấn thực phẩm (đường, sữa...); 33 tấn nhiên liệu; tổng cộng: 413 tấn.

Ở vùng giải phóng, chính quyền cách mạng đã có nhiều biện pháp phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân và chiến sĩ, đấu tranh kinh tế với địch. Đặc điểm nổi bật của địa bàn tỉnh Bình Phước là trong 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng. Đến năm 1965, “90% đất Phước Long và tuyệt đại đa số dân Phước Long được giải phóng”². Từ tháng 4-1972, hai huyện Lộc Ninh và Bù Đốp được hoàn toàn giải phóng. Tháng 1-1975, thủ phủ Phước Long hoàn toàn được giải phóng, mở đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của quân đội Sài Gòn ở miền Nam nói chung, vùng đất Bình Phước - Thủ Dầu Một nói riêng. Nền kinh tế vùng giải phóng tỉnh Bình Phước thời kỳ 1954 - 1975 có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, chính quyền cách mạng kiên quyết chống lại công cuộc “giành dân, giành đất”, mua chuộc nhân dân vùng kháng chiến của chính quyền Sài Gòn. Trong vụ mùa năm 1970, “tính chung cả ở Bình Long và Phước Long đã có hơn 40.000 người, riêng khu vực đường 14 (Bù Đăng) đã có 8.000 người bung về buôn sóc cũ làm ăn”³.

Thứ hai, ổn định sản xuất, tự cấp tự túc về lương thực, thực phẩm, tăng cường tranh thủ trao đổi kinh tế với vùng địch tạm chiếm để bảo đảm nhu cầu trong vùng kháng chiến luôn là chủ trương xuyên suốt của chính quyền cách mạng tỉnh Thủ Dầu Một trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Càng về cuối cuộc

kháng chiến, công việc này càng được cán bộ, nhân dân trong vùng giải phóng thực hiện quyết liệt, hiệu quả. Do vậy, nhìn chung “lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm đủ ăn, đủ dùng, có dự trữ cho các lực lượng địa phương và góp phần cung cấp cho bộ đội chủ lực đứng chân trên địa bàn. Đời sống của nhân dân vùng giải phóng được cải thiện”⁴.

Thứ ba, để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và phục vụ đời sống, công tác kinh tài, phân phối lưu thông cũng được chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm. Ví dụ như, sau Hiệp định Pari năm 1973, tại vùng giải phóng ở Bình Phước, “Kinh tài đã tổ chức cho vay vốn sản xuất, cung ứng dụng cụ lao động, cung ứng cả trâu bò, heo làm vốn sản xuất, nâng tổng số đàn trâu, bò lên 1.234 con ở 5 huyện, đàn bò lên 169 con ở 2 huyện, 1.265 con heo giống cho 7 huyện. Mở nhiều cửa hàng bán lẻ, bán khoảng 50 mặt hàng thiết yếu. Trong đó mặt hàng chủ lực là gạo, mắm, muối, mỡ, vải, dầu hôi, đường, sữa, dụng cụ sản xuất, chỉ tính trong 1 tháng (từ 15-8 đến 15-9) doanh số bán đạt 6.985.615 đồng (tiền Sài Gòn), giá bán rẻ hơn bên ngoài từ 10-30% (giá trị đồng tiền 130 đồng/1kg gạo)”⁵.

Thứ tư, tính ưu việt của kinh tế trong vùng kháng chiến so với vùng tạm chiếm ở miền Nam nói chung và Bình Phước nói riêng, là gắn phát triển kinh tế, ổn định sản xuất, với chăm lo sức khỏe, giáo dục và đời sống tinh thần cho mọi người dân. Trong chiến tranh, đối mặt với các cuộc càn quét, đánh phá ác liệt của kẻ thù, các trạm y tế, lớp học, các hình thức sinh hoạt

1. Công văn của Bộ Kinh tế, Việt Nam cộng hòa, về việc tiếp tế cho tỉnh Phước Long (21-8-1968), tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Sđđ, tr.608.

3, 4, 5. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)*, Sđđ, tr.314, 316, 349.

văn hóa trong vùng kháng chiến vẫn duy trì và ngày một mở rộng.

Mùa hè năm 1973, ngành giáo dục tỉnh đã đào tạo và bồi dưỡng chính trị cho 159 giáo viên, trong đó có 38 giáo viên người dân tộc thiểu số. Năm học 1973-1974, đã mở được 132 lớp cấp 1 với 3.513 học sinh và 5 lớp cấp 2 với 161 học sinh; số học sinh người dân tộc là 502 người (năm 1972-1973: 300 người). Các địa phương đã mở được 47 lớp bình dân học vụ, thu hút 750 người.

Ngành y tế đã đào tạo thêm được 86 cán bộ y tế, tập huấn cho 780 nhân viên y tế; xây dựng được 2 trạm xá khu vực, lập 32 ban y tế xã, thành lập Bệnh viện tỉnh Bình Phước (nâng cấp từ Bệnh viện Đồn điền cao su Đông Dương), đưa Bệnh xá Bù Đốp, Lộc Ninh ra thị trấn...

Cũng năm 1973, Phân xã thông tấn xã giải phóng được tổ chức lại, đài *Minh Ngữ* tăng cường thu phát tin hàng ngày phục vụ công tác tuyên truyền. Tỉnh đã xây dựng mới 2 đội chiếu bóng 35 ly ở Bù Đốp, Lộc Ninh; 2 đội chiếu bóng 16 ly; phục vụ được 489 buổi chiếu cho 391.870 lượt người¹.

Thứ năm, trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, vùng đất Bình Phước có vinh dự lớn không chỉ là căn cứ cách mạng, mà còn là “Thủ đô” của Chính phủ cách mạng; các vùng đất Bình Long, Phước Long, Đồng Xoài, Lộc Ninh,...² đã trở thành hậu phương tại chỗ của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ ở Nam Bộ. Hoạt động kinh tế thời kỳ này đã góp phần tích cực vào việc xây dựng hậu phương tại chỗ của cuộc kháng chiến. Chỉ tính riêng về đường giao thông tiếp vận, địa bàn Bình Phước đã đóng vai trò hết sức quan trọng. Sách *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)* đã ghi lại như sau: “Từ trạm đầu cầu, đường dọc,

đường ngang, đường về phía sau, đường ra phía trước, đường đến các đoàn hậu cần, các quân khu được hình thành. Những tuyến đường dài: từ Lộc Ninh, Bù Đốp xuống Đoàn hậu cần 814 (đông và đông nam Sài Gòn) nối với Quân khu 6, Quân khu 7. Từ Lộc Ninh qua Đoàn hậu cần 220 xuống Đoàn hậu cần 230 (tây nam Sài Gòn). Từ Đoàn hậu cần 220 xuống Đoàn hậu cần 235 (bắc và tây bắc Sài Gòn), áp sát vùng ven Sài Gòn... được thông suốt. Cũng trong năm 1973, đường ống dẫn xăng dầu Liên Xô chi viện đã lắp đặt đến Lộc Ninh, với tổng số chiều dài 1.399km. Chiến trường B2 được xây dựng 5 trạm, thì trên đất Bình Phước 3 trạm - VK 94 ở ngã ba Lộc Tấn vào, VK 96 ở cách trung tâm Bù Gia Mập 3km, VK 98 ở sóc Bù Nôm xã Lộc Quang. Đây là trạm chính gồm 7 bồn chứa nối liền với nhau, mỗi bồn 250.000 lít, đủ bảo đảm cho các binh chủng cơ giới xe tăng tiến về Sài Gòn”³.

Tóm lại, trong 30 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, vùng đất Bình Phước trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng, kinh tế Bình Phước trong suốt thời gian này đã phát triển đáp ứng được phần nào yêu cầu của người dân, đồng thời phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Do thuộc địa bàn rừng núi, vùng giải phóng và vùng tạm chiếm đan xen, chính sách kinh tế ở mỗi địa bàn khác nhau, song kinh tế Bình Phước nhìn chung vẫn là nền kinh tế tự nhiên, dựa vào khai thác nông - lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển các đồn điền trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cao su. Ở trong vùng địch tạm chiếm, kinh tế hàng hóa đã từng bước xâm nhập và tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của vùng,

1, 2, 3. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)*, Sđd, tr.349, 350-353, 356.

song chủ yếu phục vụ cho cuộc chiến tranh và công cuộc bình định của thực dân, đế quốc. Đời sống của người dân Bình Phước cho đến năm 1975 vẫn còn nhiều khó khăn, cơ cực.

IV. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1975 - 1996

1. Giai đoạn 1975 - 1985

Sau ngày toàn thắng 30-4-1975, đất nước thu về một mối, nhân dân Bình Phước cùng với cả nước lại bước vào “trận chiến” mới: khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng quê hương giàu mạnh, văn minh, hiện đại. Tháng 2-1976, hai tỉnh Bình Phước và Thủ Dầu Một được sáp nhập lại với tên mới là tỉnh Sông Bé. Từ thời điểm này, Bình Phước trở thành một bộ phận cấu thành và góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sông Bé.

Giai đoạn này, nền kinh tế tỉnh Sông Bé phát triển trong điều kiện và hoàn cảnh có những đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, chiến tranh để lại hậu quả nặng nề cho tỉnh Sông Bé: bom đạn tàn phá trong vùng chiến sự, ruộng đất bỏ hoang, kinh tế phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài. Thêm nữa, cũng trong những tháng sau ngày đất nước được thống nhất, cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam với quân Khmer Đỏ diễn ra ngày càng ác liệt, trong đó tỉnh Sông Bé có tuyến biên giới giáp Campuchia. Đây thực sự là một khó khăn lớn, ảnh hưởng đến quá trình khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thứ hai, Sông Bé là vùng đất rộng, phì nhiêu, điều kiện tự nhiên thuận lợi với diện tích rừng, cao su, cây công nghiệp, cây ăn trái lớn. Đó chính là thế mạnh của địa phương. Nhân dân Sông Bé cần cù, có nhiều ngành nghề truyền thống và

kinh nghiệm trong sản xuất nông - lâm nghiệp. Đây cũng là một lợi thế lớn của tỉnh. Sau năm 1975, số người nhập cư đến Sông Bé tăng lên nhanh chóng. Chỉ trong hai năm 1976 - 1977, tỉnh “đã tiếp nhận trên 140.000 dân từ Thành phố Hồ Chí Minh ra, 2.300 lao động tiền trạm của tỉnh Thái Bình vào, trên 13.000 dân của thị xã Thủ Dầu Một và huyện Thuận An đưa đi xây dựng vùng kinh tế mới trên địa bàn 57 xã mới”¹. Mặc dù có nhiều lợi thế, song điểm xuất phát của nền kinh tế là nông - lâm nghiệp lạc hậu, năng lực quản lý kinh tế còn nhiều hạn chế là trở ngại lớn nhất đối với phát triển kinh tế của tỉnh.

Thứ ba, mười năm đầu (1975 - 1985) kể từ sau ngày thống nhất, cả nước bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa đất nước với một quyết tâm lớn. Tuy nhiên, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, thêm vào đó là tâm lý nóng vội, chủ quan duy ý chí thể hiện trong một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, đã có ảnh hưởng tiêu cực, cản trở sự phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Sông Bé nói riêng.

Thứ tư, cùng với Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương Đông Nam Bộ, tỉnh Sông Bé tiếp cận các yếu tố của nền kinh tế thị trường khá sớm, nên những hạn chế, bất cập của mô hình kinh tế không phù hợp đã sớm được nhận diện và đề nghị điều chỉnh. Đại hội đại biểu tỉnh Sông Bé lần thứ II năm 1979 đã nhận định: “Đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế do Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã đề ra là rất đúng, nhưng nhận thức của Đảng bộ chưa quán triệt đầy đủ, nhất là về nội dung bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ;

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo về kế hoạch phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1978 và mức phấn đấu đến năm 1980*.

sự cần thiết tồn tại năm thành phần kinh tế và vấn đề cải tạo đi đôi với xây dựng. Hiểu không sâu sắc về đặc điểm đất nước ta từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Do nhận thức sai lệch nên trong công tác cải tạo có nơi nôn nóng, gò ép, có nơi trì trệ, đại bộ phận lao động ở tỉnh là thủ công, cần có nhiều hình thức để tổ chức lại lực lượng nhằm phát huy hết năng lực sản xuất, làm ra nhiều sản phẩm cho xã hội để làm giàu cho tỉnh”¹. Có thể nói, Sông Bé là một trong những địa phương sớm có các “đột phá”, “xé rào” để phát triển kinh tế.

Các đặc điểm trên có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng đến tình hình phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 1975-1985.

Về quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1981 - 1985 nền kinh tế của tỉnh tăng cao hơn so với giai đoạn 1976 - 1980, song chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển.

Ngành nông nghiệp mặc dù là thế mạnh của tỉnh Sông Bé, song trong 10 năm đầu sau ngày giải phóng phát triển trong điều kiện khó khăn, thiếu ổn định và hiệu quả kinh tế không cao. Việc đưa nông dân vào các hợp tác xã với cách quản lý không phù hợp đã không khai thác được thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của địa phương. Trong giai đoạn 1976 - 1980, tỉnh Sông Bé tập trung khôi phục và phát triển nông nghiệp sau chiến tranh, sản lượng nông nghiệp của tỉnh tăng chậm và không ổn định. Giai đoạn 1981-1985, tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh có bước tiến bộ hơn trước, cụ thể như:

- Khai hoang phục hóa thêm 2.100ha, trồng rừng được 2.200ha và trên 4,7 triệu cây phân tán. Bắt đầu giao 14.000ha đất rừng cho xã, hợp tác xã, tổ đội sản xuất, xây dựng thêm 7 lâm trường (đã có 13 lâm trường).

- Đã hoàn thành các công trình trạm bơm tổng bản Suối Sâu, Thường Tân; mở rộng đóng giếng bước đầu tưới trên 15.000ha; thực hiện sâu rộng phong trào “nhân dân làm thủy lợi” nội đồng và tự giải quyết nguồn nước tưới tiêu...

- Tăng năng suất lúa ruộng bình quân từ 2,09 tấn năm 1981 lên 2,9 tấn năm 1985, trong đó có 8.500ha đạt 3,2 tấn, 13 hợp tác xã và 20 tổ đội sản xuất đạt 8 tấn/năm. Đưa tổng sản lượng từ 131.081 tấn năm 1981 lên 187.400 tấn năm 1985, bình quân nhân khẩu tăng từ 230kg lên 300kg (trừ nhân khẩu cao su), trong khi tỉnh đã giảm lúa rẫy từ 27.000ha xuống còn 22.000ha và dân số của tỉnh tăng từ 663.100 người lên 774.900 người. Tuy nhiên, mục tiêu sản lượng lúa so với chỉ tiêu của tỉnh (218.000 tấn) vẫn chưa đạt.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm của tỉnh, trong 5 năm gia tăng đáng kể, năm 1985 đàn heo có 83.308 con tăng 25% so với năm 1981; đàn trâu, bò có 89.145 con, tăng 37,48%, số trâu, bò cày kéo tăng 41%².

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong thời gian này gặp nhiều khó khăn do cơ chế chính sách, cơ sở vật chất, kỹ thuật lạc hậu, thiếu hụt về nguyên liệu, vật tư,... Mức tăng trưởng công nghiệp của ngành công nghiệp của tỉnh Sông Bé tuy tăng đáng kể, nhưng chủ yếu là các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ và tiểu thủ công nghiệp.

Giai đoạn 1976 - 1980, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh được khôi phục, sắp xếp lại, số lượng các xí nghiệp và cơ sở sản xuất tăng, song hiệu quả kinh tế còn thấp.

1. Đảng bộ tỉnh Sông Bé: *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần II*, tr.6-7.

2. Đảng bộ tỉnh Sông Bé: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV* (ngày 29-10-1986), tr.4-5.

Giai đoạn 1981-1985, giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tăng trung bình khoảng 14%/năm (1981: 598 triệu đồng, 1982: 636 triệu đồng, 1983: 826 triệu đồng, 1984: 1.037 triệu đồng và 1985: 1.151 triệu đồng, tính theo giá so sánh). Các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu của tỉnh là vật liệu xây dựng, đồ sứ dân dụng, sơn mài, đồ gỗ... Các cơ sở cơ khí chế tạo và sửa chữa trên địa bàn chủ yếu phục vụ nông nghiệp và sản xuất tại chỗ. Thời gian này tỉnh cũng đã đầu tư xây dựng mới và sửa chữa một số công trình điện phục vụ sản xuất và đời sống, đặc biệt là đã kéo điện về cho huyện Tân Uyên, cung cấp thêm điện cho 23 cơ sở sản xuất mới. Hệ thống giao thông - vận tải đã được sửa chữa, làm mới 594km đường sỏi đỏ, 3.934m cầu... Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất trong phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh thời kỳ 1981-1985 là chưa phát huy được thế mạnh của tỉnh: “Nhiều cơ sở công nghiệp... vẫn chịu kéo dài tình trạng thiếu nguyên liệu, công suất rất thấp, đồng thời việc sử dụng các thành phần kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa không rõ ràng, đứng đần cho nên tiềm năng chưa được tận dụng, lực lượng sản xuất của tỉnh chậm phát triển... Hàng tiêu dùng thông thường thiết yếu từ nguồn nguyên liệu nông lâm sản của địa phương và hàng xuất khẩu còn ít, chất lượng sản phẩm, nhất là hàng tiêu dùng bị giảm sút”¹.

Lĩnh vực thương mại - dịch vụ của tỉnh Sông Bé trong 10 năm (1975-1985) có một số điểm nổi bật:

- Thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp tập thể đã “chiếm lĩnh” và “phát triển hầu khắp các xã, phường, mở rộng ra đến nhiều ấp, ở các vùng đồng bào dân tộc, vùng hẻo lánh”², nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và của xã

hội. Tuy nhiên, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng bộc lộ nhiều hạn chế, tình trạng khan hiếm hàng hóa diễn ra phổ biến, giá cả biến động, hàng hóa chưa thông suốt.

- Công tác xuất, nhập khẩu có sự gia tăng đáng kể, kim ngạch xuất khẩu năm 1985 đạt 5,7 triệu đôla, tăng gấp 17 lần năm 1981. Tuy nhiên, “kết quả xuất nhập khẩu... còn thấp so với khả năng. Chỉ xí nghiệp dếp xốp đã chiếm trên ½ số ngoại tệ”³.

- Các hình thức dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tư nhân, dịch vụ phục vụ đời sống và sản xuất chưa phát triển. Chủ yếu hoạt động dịch vụ đời sống là do sự phát triển tự phát của các hộ cá thể.

Hoạt động đầu tư, thu chi ngân sách, ngân hàng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1976-1985 đã phản ánh nỗ lực to lớn của chính quyền địa phương và nhân dân tỉnh Sông Bé.

Đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh trong 5 năm (1976-1980) là 11,704 triệu đồng, đến 1981-1985 tăng lên 34,581 triệu đồng, trong đó phần đầu tư cho khu vực sản xuất là 32,54 triệu đồng (Công nghiệp: 5,068 triệu, nông nghiệp: 13,290 triệu, lâm nghiệp: 5,660 triệu, giao thông - vận tải: 3,519 triệu và vốn cho thương nghiệp, cung ứng vật tư và thu mua là 5,003 triệu đồng). Giá trị tài sản cố định trong khu vực sản xuất tăng từ 9,263 triệu đồng năm 1980 lên 32,550 triệu đồng năm 1985.

Tài chính của tỉnh đã có cố gắng cân đối thu - chi ngân sách, có bội thu. Các nguồn thu chính là thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp và thu quốc doanh. Tỉnh đã bắt đầu phải cấp ngân sách cho huyện, thị, bước đầu xây

1, 2, 3. Tỉnh ủy tỉnh Sông Bé: *Báo cáo của Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV*, 29-10-1986, tr.8-11.

dựng ngân sách cho xã, phường. Tuy nhiên, ngân sách của tỉnh giai đoạn này nhìn chung là chưa hợp lý và vững chắc, chưa có sự tác động đúng mức vào sự phát triển của sản xuất và kinh doanh. Chính sách tiết kiệm, chống lãng phí chưa được thể chế hóa và kiểm tra thực hiện cụ thể¹.

- Hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh cũng như cả nước, là hệ thống ngân hàng một cấp, được Nhà nước bao cấp và thực hiện chức năng quản lý, cấp phát tiền mặt đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống. Tại Sông Bé, “Ngân hàng có cố gắng cân đối thu chi tiền mặt, có chú ý đến các đợt thu mua, tăng cường sản xuất và giải quyết tiền lương khá kịp thời cho cán bộ, công nhân, viên chức tại địa phương, phát triển hợp tác xã tín dụng, một số nơi bắt đầu hoạt động có hiệu quả. Song bị gò bó trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cho nên luôn bị căng thẳng về tiền mặt. Năm 1985 thu 385 triệu mà đã chi 643 triệu”².

10 năm sau ngày đất nước được giải phóng, tỉnh Sông Bé đã đồng tâm hợp lực, cùng cả nước bước vào công cuộc xây dựng đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội, trong điều kiện muôn vàn khó khăn, thách thức. Khắc phục hoàn cảnh vừa thoát khỏi chiến tranh, lại ở trong cơ chế quản lý kinh tế kém hiệu quả, nền kinh tế tỉnh Sông Bé đã có bước tiến quan trọng, cơ cấu kinh tế đa dạng hơn với sự gia tăng của tỷ trọng công nghiệp; đời sống nhân dân được chính quyền quan tâm, cải thiện, mặc dù còn nhiều khó khăn. Điểm đáng ghi nhận là thời kỳ này nền kinh tế tỉnh Sông Bé đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đồng thời cùng với các địa phương khác trấn trở, tìm tòi và có những đột phá trong công cuộc đổi mới cơ chế, mô hình kinh tế của cả nước.³

2. Giai đoạn 1986 - 1996

Đây là giai đoạn nền kinh tế tỉnh Sông Bé có bước chuyển biến cơ bản và nhanh chóng, cùng chung với sự chuyển biến tích cực của cả nước trong những năm đầu của sự nghiệp đổi mới. Giai đoạn này, Sông Bé trở thành một trong những địa phương ghi “dấu ấn” trong công cuộc đổi mới và mở cửa, trong đó, Bình Phước là một địa bàn có vị trí hết sức quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh.

Trong 10 năm (1986 - 1996), *quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế* của tỉnh Sông Bé đã gia tăng nhanh chóng, đặc biệt giai đoạn 1991-1996.

Trong 5 năm 1989 - 1994, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng trung bình 12,8%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 40,7%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 7,6%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương tăng 44%, đầu tư xây dựng cơ bản tăng 91,8%, kim ngạch xuất khẩu tăng 61,7%, nhập khẩu tăng 82,8%, tổng thu ngân sách tăng bình quân 64,6%³. Năm 1995, tăng trưởng kinh tế của tỉnh Sông Bé tiếp tục đạt thành tựu ấn tượng: GDP tỉnh tăng 18,8%, giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 10,2%, giá trị sản lượng công nghiệp tăng 32,9%, kim ngạch xuất khẩu tăng 57,6%, nhập khẩu tăng 34%, đầu tư xây dựng cơ bản (vốn ngân sách) tăng 35,9%⁴. Năm 1996 các chỉ số tiếp tục gia tăng, GDP tỉnh tăng 20,8%, giá trị sản lượng nông nghiệp

1, 2. Tỉnh ủy tỉnh Sông Bé: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV*, tr.12.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ IV (1989-1994)*.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 1995 - Định hướng phát triển kinh tế - xã hội 1996-2000 và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1996*.

tăng 16,5%, giá trị sản lượng công nghiệp tăng 51,6%, kim ngạch xuất khẩu tăng 34,3%, vốn đầu tư cơ bản tăng 141,6%¹.

Cơ cấu kinh tế tỉnh Sông Bé đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP. Đến năm 1996, khu vực nông, lâm nghiệp chiếm 41% GDP (năm 1995: 49%), khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31% (năm 1995: 26%), khu vực dịch vụ chiếm 28% (năm 1996: 25%).

Về sản xuất nông - lâm nghiệp, giai đoạn 1986-1996, tỉnh Sông Bé đã có bước phát triển khá toàn diện, cả về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu sản xuất và năng suất lao động.

Giai đoạn 1986 - 1991, giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 18,29% (trồng trọt tăng 14,98%, chăn nuôi tăng 38,41%), riêng sản lượng mủ cao su tăng 15,39%. Đáng chú ý là cơ cấu cây trồng đã có sự thay đổi lớn, đã định hình được vùng cây cao su tập trung do Trung ương quản lý 105.000ha, 1/3 diện tích trồng mới đã được khai thác; diện tích trồng cao su của tỉnh và của hộ nông dân đạt trên 100.000ha. Các loại cây trồng như thuốc lá, điều, tiêu, mía có phát triển, nhất là cây điều phát triển mạnh. Diện tích lúa nước ổn định và đi vào thâm canh tăng vụ. Ở các huyện phía bắc, diện tích lúa nước tăng do khai hoang. Ngành chăn nuôi của tỉnh cũng phát triển, nhưng không ổn định, nhất là đàn trâu, bò do dịch bệnh thường xuyên và thị trường tiêu thụ gặp khó khăn.

Những năm tiếp theo (1992-1996), nông nghiệp tỉnh Sông Bé tiếp tục duy trì tốc độ phát triển khá cao, đồng thời chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa²:

- Năm 1995 diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt 167.928ha (tăng gần 2% so với 1994), diện tích cây lâu năm đạt 214.271ha (tăng 4,2%

so với 1994). Công tác thủy lợi đã phục vụ tưới tiêu cho 40.600ha đất nông nghiệp, tu sửa một số công trình thủy lợi lớn như Suối Giai, Đắc Tôn, Cần Nôm, Bù Môn,...; thí điểm lắp đặt 60 trạm thủy điện nhỏ cho các hộ chính sách, hộ dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa. Cũng năm 1995, tỉnh đã khoanh nuôi bảo vệ 47.985ha rừng trồng mới 1.733ha, đầu tư gần 1,4 tỷ đồng cho vốn sự nghiệp rừng.

- Năm 1996, hầu hết năng suất các cây trồng chính của tỉnh đều tăng so với năm 1995, lúa tăng 1,81 tạ/ha, khoai mì tăng 3,6 tạ/ha, bắp tăng 3 tạ/ha. Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục tăng, đặc biệt phong trào chăn nuôi phát triển mạnh ở các huyện phía nam (chủ yếu nuôi bò sữa, gà công nghiệp). Toàn tỉnh trồng mới được 1.702ha rừng.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 1987-1996 của tỉnh Sông Bé cũng đạt được những tiến bộ quan trọng cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu ngành, cơ cấu vùng trong phát triển công nghiệp.

Giai đoạn 1986-1991, sau những năm khó khăn “vật lộn” với cơ chế cũ, từ năm 1989 trở đi ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã có những khởi sắc. Tính chung trong 5 năm (1987-1991), giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tăng bình quân 8,58%/năm, trong đó công nghiệp địa phương tăng 5,26% và cá thể tăng 13,6%. Điểm quan trọng trong phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là sự đầu tư thích đáng hơn cho các lĩnh vực công nghiệp then chốt như công trình giao thông, điện, chế biến

1, 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1995* và *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1996*.

nông sản, thủy lợi..., đồng thời là sự tham gia tích cực, có hiệu quả của khu vực tư nhân, cá thể. Đến năm 1990, toàn ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh đã có thêm 1.217 cơ sở mới, chủ yếu là cá thể và tư nhân.

Đầu thập niên 1990 đến năm 1996, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé có bước tiến nhảy vọt, đặc biệt là quy mô và tốc độ tăng trưởng.

Sản xuất công nghiệp địa phương luôn đạt tốc độ tăng trưởng vượt xa chỉ tiêu đề ra (1991-1995, tăng gấp 3 lần chỉ tiêu kế hoạch). Sự gia tăng sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thể hiện ở cả khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh. Điển hình như năm 1996, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 2.473,5 tỷ đồng, tăng 51,5% so với năm 1995, vượt 23,7% so với kế hoạch, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 30,1%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,29 lần (đạt 809,8 tỷ đồng)¹. Đây cũng là năm nhiều dự án đầu tư ở Sông Bé đi vào hoạt động.

Trong giai đoạn này, các khu công nghiệp đã phát triển nở rộ ở Sông Bé. Bên cạnh các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động như Sóng Thần I (180ha), Tân Định (80ha), khu công nghiệp Xingapo, tỉnh đã quy hoạch tổng thể 6 khu công nghiệp mới với tổng diện tích là 2.729,8ha, để hình thành vùng kinh tế Nam Sông Bé.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã góp phần quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh và sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tích cực.

Về thương mại - dịch vụ, tỉnh Sông Bé thời gian này đã có bước tiến vượt bậc nhờ

vào sự năng động của cơ chế thị trường trong công cuộc đổi mới và mở cửa sâu rộng của nền kinh tế. Tình trạng khan hiếm hàng hóa đã được giải quyết, thay vào đó là sự phong phú, đa dạng của các loại hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu người dân. Trong giai đoạn 1991 - 1994, tổng giá trị hàng hóa bán lẻ đã tăng 46%/năm (đã loại trừ yếu tố trượt giá), so với mức tăng bình quân 7%/năm giai đoạn 1986 - 1990. Năm 1996, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt 3.480,9 tỷ đồng, tăng 14,7% so với năm 1995.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng trưởng với tốc độ nhanh, năm 1990 - 1994 xuất khẩu tăng 7 lần, nhập khẩu tăng 8 lần. Thời điểm năm 1994, tại Sông Bé có 34 đơn vị kinh doanh xuất, nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế. Năm 1996, tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 254,3 triệu USD, tăng 34,3% so với năm 1995, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 207,1 triệu USD, tăng 84,6%. Hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh là mủ cao su, hạt điều nhân, sơn mài, hàng may mặc, dừa tre... Hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Thu - chi ngân sách của tỉnh giai đoạn 1986 - 1996 đã có thay đổi cơ bản, phản ánh sự phát triển của nền kinh tế. Công tác thu - chi ngân sách tỉnh hằng năm đã trở thành công cụ quan trọng để điều tiết, thúc đẩy kinh tế phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện an sinh xã hội.

Hệ thống tín dụng - ngân hàng đã đi vào hoạt động theo cơ chế mới, gắn với cơ chế thị trường đồng thời là công cụ điều tiết của Nhà nước, thúc đẩy kinh tế phát triển. Năm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1996*.

1989-1994, doanh số cho vay hàng năm tăng trung bình 66%, đầu tư vốn cho vay được mở rộng đến hộ sản xuất và nông dân. Đến năm 1996, toàn tỉnh đã thành lập được 5 quỹ tín dụng nhân dân, vốn điều lệ đạt 750 triệu đồng, vốn huy động 8,5 tỷ đồng. Ngân hàng phục vụ người nghèo được thành lập và thực hiện các chức năng xã hội, đến cuối năm 1996, đã cho vay được 15.000 hộ, bình quân tiền vay mỗi hộ là 1,6 triệu đồng¹.

Cũng trong giai đoạn này, đặc biệt những năm 1991-1996, Sông Bé nổi lên như là một địa phương đi đầu của cả nước trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Mặc dù tổng vốn đầu tư chưa nhiều, song so với thời gian trước thì đây là bước tiến quan trọng, đặt tiền đề cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Chỉ tính năm 1996, trên địa bàn Sông Bé đã có 48 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với tổng vốn 463 triệu USD. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé năm 1996 đã tổng kết: “Từ khi có luật đầu tư nước ngoài đến nay có 111 dự án với tổng vốn 913,3 triệu USD”²... Các đối tác có số dự án đầu tư nhiều nhất vào tỉnh Sông Bé giai đoạn này là Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản.

Tóm lại, trong 10 năm (1987-1996) bước vào thời kỳ đổi mới và hội nhập, nền kinh tế tỉnh Sông Bé, trong đó có tỉnh Bình Phước hiện nay, đã có bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện. Cơ cấu kinh tế tỉnh có sự chuyển dịch khá nhanh chóng theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; nền kinh tế đã bắt đầu khởi sắc, nhất là từ năm 1991. Từ đó, cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bắt đầu vận hành có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội.

Tuy nhiên, do địa bàn rộng lớn, kinh tế - xã hội phát triển không đồng đều, nên trong tỉnh Sông Bé có sự chênh lệch về mức độ phát triển Thời gian này, các địa phương phía bắc Sông Bé, chủ yếu là tỉnh Bình Phước hiện nay chưa có điều kiện “bứt phá” trong phát triển kinh tế.

V. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1997 - 2013

1. Ảnh hưởng của tình hình mới đến phát triển kinh tế tỉnh Bình Phước

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập. Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước thời kỳ này có một số đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, công cuộc đổi mới và hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Độ mở của nền kinh tế ngày càng rộng, gắn liền với đó là những thời cơ và thách thức đan xen, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian này, kinh tế thế giới diễn ra hai cuộc khủng hoảng lớn 1997 - 1998 và 2007 - 2008, gây ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn tới những đợt suy thoái 1998 - 1999, 2007 - 2008, 2011 - 2012. Điều này phần nào ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước.

Thứ hai, nằm sâu trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, địa bàn luôn duy trì được quy mô, tốc độ và sự năng động trong phát triển kinh tế, khi tách tỉnh, Bình Phước vừa phát huy được tiềm năng thế mạnh của địa phương, vừa tận dụng được môi trường, vị thế của vùng trong phát triển kinh tế.

1, 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1996*.

Thứ ba, xuất phát điểm về kinh tế của tỉnh so với các địa phương khác trong vùng là khá thấp, địa bàn của tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, song tiềm năng tài nguyên nông - lâm nghiệp to lớn cùng với cơ sở kinh tế đã được xây dựng trước đó, nhất là thời kỳ 1986-1996, đã tạo tiền đề về nguồn lực để kinh tế tỉnh Bình Phước bước vào giai đoạn phát triển nhanh và bền vững.

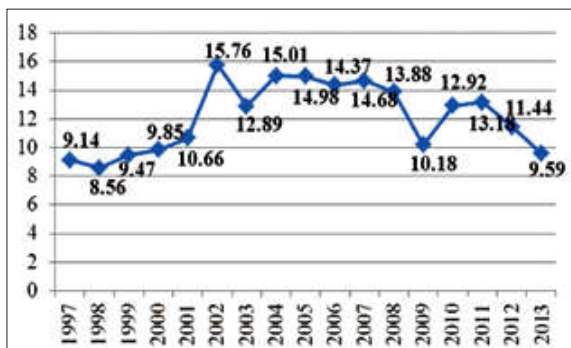
Thứ tư, bên cạnh nguồn nhân lực tại chỗ, thời kỳ này Bình Phước tiếp nhận một đội ngũ cán bộ và nhân dân từ các địa phương trong cả nước đến làm việc và sinh sống. Sự đa dạng, phong phú về nhân lực, văn hóa cùng với sự quan tâm sâu sát của Đảng bộ, chính quyền địa phương là điều kiện cần thiết để Bình Phước gặt hái được những thành công mới trong phát triển kinh tế.

2. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tích cực khai thác lợi thế về nguồn tài nguyên và nhờ sự nỗ lực to lớn của chính quyền và toàn dân, trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, tỉnh Bình Phước luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, đưa quy mô nền kinh tế tỉnh tăng lên nhanh chóng, nâng cao vị thế của nền kinh tế Bình Phước trong vùng Đông Nam Bộ.

Tốc độ tăng trưởng GRDP 1997-2013 (Giá so sánh 1994)

Đơn vị tính: %



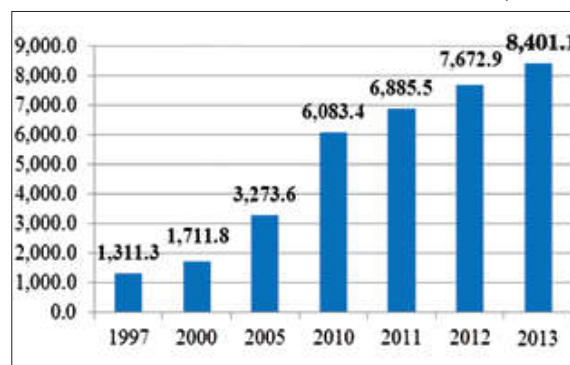
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Thời kỳ này, tỉnh Bình Phước trở thành một trong số địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của cả nước, riêng trong 5 năm (2006-2010), tốc độ tăng trung bình hằng năm của tỉnh đạt 13,21%/năm; năm 2011 đạt 13,18%; năm 2012 đạt 11,44% và năm 2013 đạt 9,59%.

Về quy mô sản lượng, trong vòng 17 năm (1997-2013), tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP¹ giá so sánh 1994) của tỉnh Bình Phước tăng gấp 6,44 lần, từ 1.311,3 tỷ đồng lên 8.408,5 tỷ đồng, trong đó khu vực nông - lâm nghiệp tăng 3,28 lần (từ 958,9 tỷ đồng lên 3.142,6 tỷ đồng), khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 48,9 lần (từ 51,1 tỷ đồng lên 2.497,4 tỷ đồng) và khu vực dịch vụ tăng 9,19 lần (từ 301,3 tỷ đồng lên 2.768,4 tỷ đồng)².

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 1994

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ



1. GDP là thuật ngữ thường dùng để phản ánh tổng giá trị sản phẩm của một quốc gia, còn Gross Regional Domestic Product (GRDP) sử dụng cho cấp địa phương, phản ánh tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Chỉ số GRDP từng năm khác nhau, cao hay thấp là tùy thuộc thực lực của từng địa phương.

2. Nếu tính theo giá thực tế, trong 17 năm (1997 - 2013), tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đã tăng 25,74 lần (từ 1.496,1 tỷ đồng lên 38.512,6 tỷ đồng).

Tổng sản phẩm trên địa bàn
GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2005 - 2013 (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ VNĐ

	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng số	8.416,64	20.228,88	22.901,07	25.773,89	28.234,59
Khu vực nông - lâm nghiệp	3.820,42	8.778,05	9.282,26	9.913,83	10.510,26
Khu vực công nghiệp - xây dựng	1.825,81	4.706,55	5.689,60	6.649,98	7.500,45
Khu vực dịch vụ	2.764,77	6.567,02	7.828,03	9.119,83	10.104,01
Thuế nhập khẩu	5,65	177,26	101,18	90,25	119,87
Chỉ số phát triển (năm trước = 100)					
GRDP	115,24	112,92	113,21	112,54	109,55
Khu vực nông lâm - thủy sản	109,25	106,79	105,74	106,80	106,02
Khu vực công nghiệp xây dựng	239,73	122,85	120,89	116,88	112,79
Khu vực dịch vụ	90,86	112,67	119,20	116,50	110,79

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, 2013, 2014, tr.52

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, trong vòng 7 năm (2005 - 2012), GRDP của Bình Phước đã tăng tới 3,03 lần (từ 8.416,64 tỷ đồng tăng lên 25.486,0 tỷ đồng). Tuy Bình Phước còn là tỉnh có quy mô GDP thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ, song sự gia tăng quy mô GDP nhanh chóng, đã cải thiện đáng kể tỷ lệ GDP của tỉnh trong Vùng, từ 2% năm 2005 tăng lên 2,2% năm 2010 (Thành phố Hồ Chí Minh: 53,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu: 20,9%; Đồng Nai: 12,9%; Bình Dương: 5,8% và Tây Ninh: 4,6%¹).

Sự tăng trưởng với tốc độ cao đã giúp tỉnh Bình Phước cải thiện nhanh chóng thu nhập bình quân đầu người. Năm 2012, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 41.778,3 triệu đồng, tăng gấp gần 13,06 lần năm 2000 (3,2 triệu đồng). Dù so với mức thu nhập bình quân toàn vùng Đông Nam Bộ, con số này còn thấp, chỉ bằng 43,5% (năm 2010), song với một tỉnh

có xuất phát điểm thấp về trình độ phát triển kinh tế như Bình Phước, thì đây là bước tăng trưởng khá ấn tượng.

Tổng sản phẩm trên địa bàn
tỉnh Bình Phước bình quân đầu người
(Giá hiện hành)

Năm	VNĐ (1.000 đồng)	USD (tỷ giá bình quân)	Chỉ số tăng - VNĐ (Năm trước = 100)
2010	22.835,7	1.171,4	
2011	35.428,8	1.688,6	155,15
2012	38.191,4	1.852,3	107,80
2013	40.297,3	1.924,7	105,51

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước
2014, tr.58*

1. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, tr.17.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Trong giai đoạn 1997-2013, Bình Phước là một tỉnh nông nghiệp đang chuyển dần sang một tỉnh công nghiệp, gắn với thể mạnh của địa phương trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh thời kỳ này đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Bình Phước (Giá so sánh 1994)

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế nhập khẩu
2000	100	63,69	12,42	23,83	0,06
2005	100	56,66	18,04	25,12	0,17
2010	100	47,21	25,73	26,80	99,99%
2011	100	45,35	28,12	25,49	1,04
2012	100	43,01	31,10	25,68	0,21
2013	100	41,24	31,69	26,92	0,15

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, 2013, 2014, tr.57.

Nếu năm 2000, tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản còn chiếm 63,69% GDP, thì năm 2013 đã giảm xuống còn 41,24%; trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng có sự gia tăng khá, từ 12,42% năm 2000 lên 31,69% năm 2013, khu vực dịch vụ có sự chuyển dịch khá chậm, từ 23,83% năm 2000 tăng lên 26,92% năm 2013. Cơ cấu ngành tỉnh Bình Phước hiện nay phản ánh được thể mạnh

về nông - lâm nghiệp của tỉnh, song vẫn thể hiện đặc điểm của một địa phương có trình độ công nghiệp hóa còn khá thấp so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ.

Cơ cấu kinh tế phân theo tiêu chí giá trị sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp và giá trị vật chất - phi vật chất cũng phản ánh trình độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh Bình Phước.

Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh tỷ lệ về sự đóng góp của các khu vực, thành phần kinh tế theo quan hệ sở hữu. Thực hiện chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng, trong thời kỳ 1997-2013, cơ cấu thành phần kinh tế tỉnh Bình Phước đã có sự thay đổi theo hướng gia tăng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2000	2010	2011	2012	2013
Tổng số	2.158,23	20.228,88	31.790,46	34.712,98	37.102,20
1. Kinh tế nhà nước	640,97	6.373,82	9.331,46	9.623,50	9.704,19
2. Kinh tế ngoài nhà nước	1.497,40	13.035,28	21.491,29	23.954,20	26.030,19
- Tập thể	44,47	33,55	38,94	16,86	15,04
- Tư nhân	133,90	3.435,03	4.763,06	6.650,63	7.596,28
- Cá thể	1.319,03	9.566,70	16.689,29	17.286,71	18.418,87
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19,74	642,52	746,56	1.011,40	1.207,22
4. Thuế nhập khẩu	0,12	177,26	221,15	123,88	160,60

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, 2014, tr.43

**Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế
(Giá hiện hành)**

Đơn vị tính: %

	2000	2010	2011	2012	2013
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Kinh tế nhà nước	29,70	31,51	29,35	27,72	26,16
2. Kinh tế ngoài nhà nước	69,37	64,44	67,60	69,01	70,16
- Tập thể	2,06	0,17	0,12	0,05	0,04
- Tư nhân	6,20	16,98	14,98	19,16	20,47
- Cá thể	61,11	47,29	52,50	49,80	49,65
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,92	3,18	2,35	2,91	3,25
4. Thuế nhập khẩu	0,01	0,87	0,70	0,36	0,43

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, 2014, tr.45

Từ năm 2000 đến 2013, quy mô của khu vực kinh tế nhà nước tăng gần 15,14 lần (từ 640,97 tỷ đồng lên 9.704,19 tỷ đồng) trong khi khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng tăng 17,38 lần (từ 1.497,40 tỷ đồng lên 26.030,19 tỷ đồng). Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, thành phần kinh tế cá thể luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, còn thành phần kinh tế tư nhân tuy chiếm tỷ trọng không cao, nhưng có sự gia tăng liên tục và khá ổn định. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh Bình Phước còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP. Từ năm 2000 đến năm 2013, xu hướng chung là tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm dần, trong khi tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân (năm 2000: 6,2%, năm 2010: 16,98% và năm 2013: 20,47%).

4. Hiện trạng đầu tư và phát triển các doanh nghiệp

Vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng nhanh chóng cả về quy mô, tốc độ và dịch chuyển cơ cấu đầu tư theo hướng tích cực. Chính sách mở rộng thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài đã giúp tỉnh Bình Phước đạt tỷ trọng vốn đầu tư/GDP tương đương với tỷ trọng chung của cả nước, đặc biệt trong giai đoạn 2005-2013.

Từ năm 2005 đến năm 2010, tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh đã tăng 3,54 lần, từ 2.236 tỷ đồng lên 7.908 (chiếm 49% GDP). Năm 2011, vốn đầu tư xã hội của tỉnh đã đạt 10.427,27 tỷ đồng, năm 2012 là 11.831,49 tỷ đồng, năm 2013 đạt 12.897,79 tỷ đồng¹.

1. *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013*, tr.69.

Trong cơ cấu nguồn vốn, nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, cụ thể: năm 2005: 70,21%, năm 2010: 67,97% và năm 2013: 68,04%. Vai trò động lực trong phát triển kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân, cá thể đã thể hiện khá rõ. Sự gia tăng nhanh chóng của nguồn vốn đầu tư khu vực nhà nước, trong 9 năm (2005-2013) tăng gấp 3,53 lần¹, từ 665 tỷ đồng lên 2.347,71 tỷ đồng, cho thấy vai trò tạo dựng “nền móng”, tính “tiên phong” của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, khu vực vốn FDI của tỉnh Bình Phước còn khá hạn chế, chỉ chiếm 13,76% tổng vốn đầu tư năm 2013. Bên cạnh nguyên nhân chủ quan là do điều kiện, môi trường đầu tư chưa thật thông thoáng, còn có nguyên nhân khách quan là Bình Phước vốn có thế mạnh về nông - lâm nghiệp nhưng đây lại là lĩnh vực khó thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Việc mở rộng thu hút đầu tư trong và ngoài nước tại Bình Phước gắn liền với sự gia tăng hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Đến thời điểm năm 2013, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 2.138 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, gấp 4,11 lần năm 2005. Trong đó có 22 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 1,03% tổng số doanh nghiệp; 2.063 doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm 96,49% và 53 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,48%.

Tại thời điểm cuối năm 2013, vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 53.675,49 tỷ đồng, tăng gấp 2,16 lần so với năm 2010 (24.873,947 tỷ đồng), trong đó lĩnh vực được đầu tư nhiều nhất là: công nghiệp chế biến, chế tạo (17.327,63 tỷ đồng); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (13.288,21

tỷ đồng); buôn bán và bán lẻ, sửa chữa cơ khí (11.257,70 tỷ đồng)². Tình hình tương tự cũng được phản ánh trong cơ cấu doanh nghiệp theo ngành nghề.

**Số doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
(tại thời điểm 31-12 các năm)**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng số	520	1.364	1.839	1.865	1.886
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	25	20	21	22	18
- Trung ương	7	10	12	11	9
- Địa phương	18	10	9	11	9
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	492	1.307	1.777	1.791	1.828
- Tập thể	10	12	28	23	22
- Tư nhân	336	528	587	577	537
- Công ty hợp doanh	-	-	-	2	-
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	140	693	1.070	1.097	1.180
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước	2	2	5	9	5
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	4	72	87	83	84
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	3	37	41	52	40
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	1	34	38	48	39
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	2	3	3	4	2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.95; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2014, tr.91.

^{1, 2.} *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.69, 99-101.*

Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số	520	1.066	1.187	1.364	1.839	1.865	1886
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	21	38	50	46	103	89	72
Khai khoáng	11	22	20	17	29	25	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89	187	240	257	398	413	408
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	12	16	12	14	13	12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1	3	2	3	7	5	5
Xây dựng	63	166	144	165	211	232	232
Buôn bán và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô...	296	535	577	656	806	788	848
Vận tải kho bãi	12	18	19	28	44	33	34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7	22	29	34	50	50	47
Thông tin và truyền thông	-	-	1	1	7	7	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4	3	3	5	5	8	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	6	5	10	4	8	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	9	41	50	82	92	110	104
Giáo dục và đào tạo	-	-	2	7	6	4	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	4	2	3	3	5
Hoạt động hành chính dịch vụ hỗ trợ	-	7	12	18	23	31	34
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	-	4	5	11	10	24	14
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	8	10	20	22	22

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012; tr.96; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013, tr.96; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tr.27.

Các số liệu trên cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tại Bình Phước còn khá thấp, trong khi các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng và thương mại, sửa chữa cơ khí nhỏ có sự gia tăng về doanh nghiệp khá nhanh. Phần lớn các doanh nghiệp tại Bình Phước là doanh

nh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ. Năm 2010, toàn tỉnh chỉ có 6 doanh nghiệp có tổng vốn trên 1.000 tỷ đồng, 6 doanh nghiệp có quy mô lao động trên 1.000 người. Các doanh nghiệp rải khắp địa bàn và tập trung nhiều nhất ở thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long.

Số doanh nghiệp hoạt động phân theo địa bàn

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2010	2011	2012	2013
Tổng số	1.364	1.839	1.865	1886
- Thị xã Đồng Xoài	451	492	510	521
- Huyện Đồng Phú	82	163	133	119
- Thị xã Phước Long	207	255	275	335
- Huyện Bù Gia Mập	159	194	204	210
- Huyện Lộc Ninh	97	143	140	138
- Huyện Bù Đốp	50	60	74	65
- Huyện Bù Đăng	107	150	143	142
- Thị xã Bình Long	44	124	119	106
- Huyện Hớn Quản	41	77	70	73
- Huyện Chơn Thành	126	181	197	177

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, tr.97; Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2013, tr.97. Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014, tr.93

5. Các ngành kinh tế chủ yếu

a. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

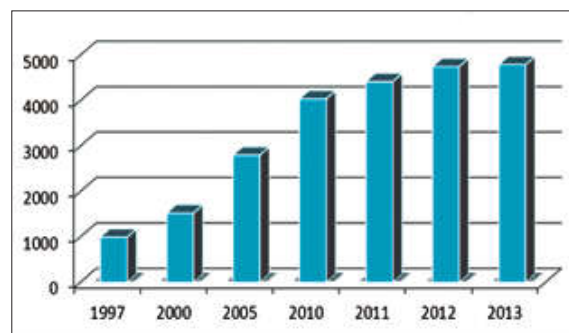
Các ngành nông, lâm nghiệp vẫn là thế mạnh và là lĩnh vực phát triển quan trọng của nền kinh tế tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997-2013. Năm 1997, giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá cố định năm 1994) của tỉnh Bình Phước là 991,6 tỷ đồng, đến năm 2013 đã đạt 4.788,8 tỷ đồng, tăng gấp 4,83 lần. Bình Phước trở thành tỉnh đứng thứ ba trong vùng Đông Nam Bộ về quy mô ngành nông nghiệp (sau Đồng Nai và Tây Ninh).

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn Bình Phước thời kỳ 1997-2013 đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác lợi thế so sánh về đất đai, kỹ thuật công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, đặc

biệt là cao su, tiêu, điều. Các sản phẩm nông nghiệp đã đóng vai trò chủ lực trong hoạt động xuất khẩu của tỉnh Bình Phước.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (Giá so sánh năm 1994)

Đơn vị tính: tỷ đồng



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước:
Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1996 - 2013

Ngành chăn nuôi phát triển khá nhanh, đặc biệt là chăn nuôi gia súc. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trên địa bàn Bình Phước tăng bình quân 7,46% trong những năm 2001-2005, và 16,11% trong những năm 2006-2010¹. Năm 2012, trên địa bàn Bình Phước có 15,2 ngàn con trâu, 32,7 ngàn con bò, 249,2 ngàn con heo, 28 ngàn con dê và đàn gia cầm đạt 3.601 ngàn con².

Hoạt động dịch vụ trong nông nghiệp bao gồm dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, tín dụng nông nghiệp... những năm gần đây bắt đầu phát triển trong nông thôn Bình Phước với tốc độ khá cao: giai đoạn 2006 - 2010 đạt trung bình 27,69%/năm trong khi giai đoạn 2001-2005 chỉ đạt 5,26%/năm, tuy nhiên quy mô khu vực dịch vụ trong nông nghiệp Bình Phước mới chỉ xấp xỉ 1% năm 2010.

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tr.44.

2. Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước năm 2012, tr.225.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh

Mặt hàng	Năm	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Cao su (tấn)		51.879	96.435	80.567	78.680	102.796	115.948
Hạt điều nhân (tấn)		1.426	4.712	18.199	17.273	22.490	25.854
Hạt tiêu (tấn)			7.395	80	91	827	-
Hàng nông sản khác (1.000 USD)				28.896	79.185	41.041	49.946

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, tr.275; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.275; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2014, tr.267.

Ngành lâm nghiệp là một thế mạnh của tỉnh Bình Phước, song thời kỳ này, việc khai thác lâm sản được đặt trong mối quan hệ hài hòa với bảo vệ môi sinh, môi trường và phát triển bền vững. Năm 2012, giá trị sản xuất lâm sản của tỉnh đạt 93,603 tỷ đồng, trong đó trồng và chăm sóc rừng đạt 17,553 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 18,75%), khai thác gỗ và lâm nghiệp khác 63,757 tỷ đồng (68,11%) và dịch vụ lâm nghiệp đạt 7,912 tỷ đồng (8,46%). Nhìn chung, tỷ trọng dịch vụ lâm nghiệp trong ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Phước còn thấp, cho thấy hiệu quả trong khai thác tài nguyên rừng của tỉnh chưa cao.

Kinh tế nông nghiệp của tỉnh Bình Phước đã có bước tiến đáng kể theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các hình thức sản xuất - kinh doanh theo cơ chế thị trường ngày một đậm nét, đặc biệt sự phát triển khá nhanh của kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình, cá thể trong sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản. Đến năm 2010, toàn tỉnh có 5.657 trang trại (năm 2000 là 3.111), trong đó 95,84% là trang trại trồng

cây nông nghiệp lâu năm, với tổng vốn đầu tư trên 271 tỷ đồng, thu hút 24.369 lao động; thu nhập bình quân của một trang trại đạt 532 triệu đồng/năm¹. Những năm 2011 - 2013, quy mô và mức độ đầu tư vốn, kỹ thuật vào các trang trại ở Bình Phước được tăng lên.

b. Khu vực công nghiệp và xây dựng

So với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ, Bình Phước ở thời điểm năm 1997 vẫn là địa phương có quy mô và trình độ phát triển công nghiệp thấp, cơ cấu công nghiệp lạc hậu, chủ yếu gắn với khai thác nông - lâm sản. Do vậy, thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của tỉnh đạt mức khá cao, giai đoạn 2001 - 2005, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đạt trung bình 27,3%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 22,8%/năm, năm 2011 đạt 22,7%, năm 2012 đạt 16,06%/năm. Quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng.

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tr.49.

Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá so sánh 1994)*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Năm	1997	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Giá trị sản xuất công nghiệp	122,5	497,3	1.659,4	4.548,13	5.763,09	7.445,27	8.115,35

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1996 - 2013;
 Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2014, tr.255.*

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước

TT	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 1997	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tinh bột sắn	Tấn	10.860	50.861	39.301	102.403	74.172	78.511
2	Gạch	1000V	3.448	9.480	58.952	59.620	105.396	110.000
3	Ngói	1000V	154	216	3.093	29.306	7.910	8.500
4	Đá	1000m ³	120	554	837	743	1.044	691
5	Hạt điều nhân	Tấn	1.187	22.506	51.544	52.860	75.348	72.444
6	Điện phát ra	Triệu kw.h	-	815	1.020	1.197	1.676	1.707
7	Linh kiện điện tử	Bộ	-	9.306	26.694	24.719	18.251	20.742
8	Bao tay tráng nhựa	1000 đôi	-	-	74.935	75.369	89.607	103.048
9	Ximăng	Tấn	-	-	218	734	811	784
10	Clinke	Tấn	-	-	810	1.130	1.759	1.761

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1996 - 2013

Số liệu thống kê cho thấy, nếu năm 1997 giá trị sản lượng công nghiệp tỉnh Bình Phước mới đạt 122,5 tỷ đồng, thì đến năm 2013 đã đạt 8.115,35 tỷ đồng, gấp 66,25 lần. Tuy nhiên, nếu so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ, giá trị sản lượng công nghiệp của Bình Phước đến năm 2012 còn khá nhỏ, chỉ bằng 1/17 của tỉnh Tây Ninh, 1/15 của tỉnh Bình Dương, 1/17 của tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu, 1/18 của tỉnh Đồng Nai và bằng 1/32 của Thành phố Hồ Chí Minh¹. Trong cơ cấu giá trị sản phẩm công nghiệp, 90,7% là công nghiệp chế biến (năm 2013), các ngành công nghiệp khác chiếm tỷ trọng nhỏ hoặc rất nhỏ.

¹. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, Tlđđ, tr.22.

Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá hiện hành)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2000	2010	2011	2012	2013
Tổng số	565,3	14.274,6	19.674,6	24.412,5	28.287,50
Sản xuất chế biến thực phẩm	480,6	8.363,1	11.761,1	12.725,5	15.288,40
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế)	17,2	630,1	994,1	2.039,7	2.880,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	1,3	722,0	1.296,5	1.785,9	1.933,90
Sản xuất, phân phối điện, nước đá	5,7	1.221,6	1.588,8	1.992,0	1.130,60
Dệt	-	929,3	936,2	1.229,9	1.507,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	18,2	420,9	695,8	794,5	763,00
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	7,5	197,4	350,3	508,8	963,50

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước 2013, 2014

Các sản phẩm công nghiệp có giá trị sản xuất cao của tỉnh như sản xuất thực phẩm, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất, phân phối điện, nước đá.

Thông tin từ bảng trên cho thấy, công nghiệp tỉnh Bình Phước đã khai thác được các lợi thế về nguyên liệu, nhân lực của địa phương, song một số lĩnh vực công nghiệp mà Bình Phước có lợi thế và khai thác được giá trị gia tăng cao vẫn còn phát triển khá khiêm tốn như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (năm 2013: 31,0 tỷ đồng), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (năm 2013: 169,50 tỷ đồng), sản xuất trang phục (năm 2013: 246,40 tỷ đồng).

Trong thời kỳ này, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp cũng bắt đầu hình thành và phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Đến năm 2012, toàn tỉnh có 8 khu công nghiệp được Chính phủ phê duyệt với diện tích 5.224ha. Đến tháng 3-2012, các khu công nghiệp đã thu hút được 100 doanh nghiệp đầu tư, trong đó có 62 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký là 448 triệu USD và 745 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư thực hiện là 242 triệu USD và 312 tỷ đồng¹.

Đến cuối tháng 12-2012, tỉnh Bình Phước đã hình thành được 4 cụm công nghiệp tập trung, đó là: cụm công nghiệp Hà Mỹ (diện

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025 (Dự thảo), Tlđd, tr.60.

tích 9,6ha), cụm công nghiệp Bình Tân (diện tích 42ha), cụm công nghiệp cao su Phú Riềng (diện tích 52,7ha) và cụm công nghiệp Mỹ Lệ - Long Hưng (diện tích 34,19ha).

Nhìn chung, ngành công nghiệp tỉnh Bình Phước thời kỳ này, nhất là từ năm 2005 đến nay, đã có bước phát triển vượt bậc, đóng góp vai trò ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh, phục vụ xuất khẩu, đặc biệt là thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, ngành công nghiệp tỉnh Bình Phước vẫn còn rất non trẻ, các khu công nghiệp chỉ mới phát triển bước đầu, các doanh nghiệp công nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ, thâm dụng lao động.

c. Khu vực thương mại - dịch vụ

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, cùng với sự phát triển nhanh chóng của các ngành nông - lâm nghiệp, công nghiệp - xây dựng, các lĩnh vực thương mại - dịch vụ tỉnh Bình Phước cũng có sự “bứt phá” khá ngoạn mục.

Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2013 đạt 20.712,6 tỷ đồng, tăng gấp 5,8 lần năm 2005 (3.568,9 tỷ đồng) và gấp 23,82 lần năm 1997 (869,4 tỷ đồng).

Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ, ngành thương mại chiếm tỷ trọng 81,27% năm 2000, đến năm 2013 chiếm 84,08%. Tỷ trọng ngành dịch vụ tuy có tăng song còn khá thấp, năm 2010 chỉ mới đạt 10,13% và giảm mạnh trong các năm gần đây do ảnh hưởng kinh tế. Về cơ cấu thành phần kinh tế, tỷ trọng khu vực tư nhân, cá thể chiếm áp đảo, với tỷ trọng là 96,45% năm 2010 và năm 2013 là 99,83%. Sự gia tăng về tỷ trọng của khu vực thương mại - dịch vụ tư nhân, từ 12,24% năm 2000

lên 26,73% năm 2013, phản ánh xu thế phát triển tích cực của ngành thương mại - dịch vụ tỉnh Bình Phước.

Hoạt động ngoại thương của Bình Phước thời kỳ này cũng có bước phát triển đáng kể. Mặc dù quy mô xuất khẩu của Bình Phước còn nhỏ, song mức độ gia tăng rất nhanh, nếu năm 2000 giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt 46,999 triệu USD, thì đến năm 2013 đã đạt 700 triệu USD, tăng gấp 14,89 lần. Cơ cấu xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là nông sản, từ năm 2006 trở đi đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp như hàng điện tử, dệt may. Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn năm 2000 đạt 6,016 triệu USD, đến năm 2013 đạt 155,512 triệu USD, tăng 25,85 lần. Sản phẩm nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là hàng hóa nguyên, nhiên, vật liệu (năm 2012: 54,57%) và hàng hóa tiêu dùng (năm 2012: 45,28%), trong khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng còn rất thấp, năm 2012 chỉ đạt 0,16 triệu USD.

Cán cân ngoại thương hàng năm của tỉnh Bình Phước đều ở mức xuất siêu khá cao, riêng năm 2013 xuất siêu của tỉnh là 554,488 triệu USD. Tình hình này phản ánh những nỗ lực của tỉnh trong việc đẩy mạnh xuất khẩu, song cũng thể hiện mức độ công nghiệp hóa của tỉnh còn thấp, nhu cầu nhập khẩu máy móc, tư liệu phục vụ cho sản xuất chưa cao.

Về lĩnh vực du lịch, mặc dù Bình Phước có khá nhiều địa danh lịch sử, cảnh quan thiên nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch, nhưng do các dịch vụ và kết cấu hạ tầng cho du lịch chưa phát triển, nên lĩnh vực kinh doanh này trên địa bàn Bình Phước còn nhiều hạn chế, chỉ mới ở dạng tiềm năng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ
Đơn vị tính: tỷ đồng

	1997	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	869,4	1.472,9	3.568,9	12.225,6	14.743,6	17.412,2	20.712,6
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>	<i>869,32</i>						
- Thương nghiệp	511,2	1.197,1	2.819,4	9.533,0	12.686,7	14.905,5	17.414,9
- Khách sạn, nhà hàng	69,2	96,6	325,5	1.453,8	2.017,6	2.455,5	3.179,0
- Dịch vụ	288,9	179,2	424,0	1.238,8	39,3	51,2	118,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				<i>12,296</i>			<i>20,712,52</i>
- Nhà nước	4,1	167,8	360,4	412,5	-	-	-
- Tập thể	-	1,7	-	22,2	17,1	26,5	35,9
- Cá thể	772,3	1.123,1	2.291,4	8.544,0	9.620,7	11.719,0	15.140,1
- Tư nhân	93,0	180,3	917,1	3.247,3	5.105,8	5.666,7	5.536,5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Số liệu kinh tế, xã hội tỉnh Bình Phước 1996 - 2013
Cán cân ngoại thương tỉnh Bình Phước
Đơn vị tính: triệu USD

Năm	1997	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Kinh ngạch xuất khẩu	33,309	46,999	176,389	509,188	691,692	638,045	700
Kim ngạch nhập khẩu	1,956	6,016	23,997	115,069	122,5	166,325	155,512
Cân đối xuất - nhập khẩu	31,353	40,983	152,392	394,119	569,192	471,72	554,488

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước: Số liệu thống kê kinh tế, xã hội 1996 - 2013.

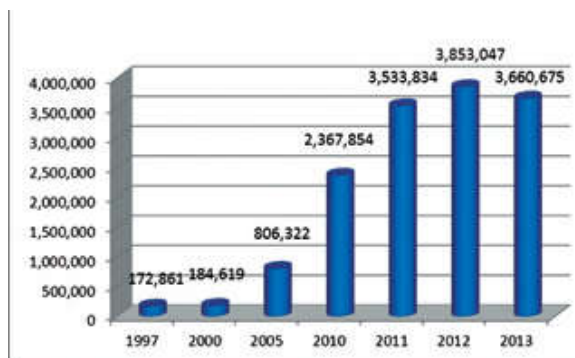
d. Khu vực tài chính - ngân hàng

Thời kỳ 1997-2013, thu - chi ngân sách tỉnh Bình Phước có bước chuyển tích cực trên cơ sở thực thi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cân đối thu - chi và kích thích tăng trưởng kinh tế.

Về thu ngân sách, trong vòng 17 năm (1997 - 2013), tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đã tăng 21,18 lần, từ 172,861 tỷ đồng (năm 1997) lên 3.660,675 tỷ đồng (năm 2013). Nếu chỉ tính từ năm 2005 đến năm 2013, thì tổng thu ngân sách trên địa bàn cũng đã tăng gấp 4,5 lần.

Tổng thu ngân sách giai đoạn 1997 - 2013

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Cơ cấu thu ngân sách thời kỳ 1997 - 2013 đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là từ năm 2000 trở đi. Nguồn thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng thu ngân sách địa phương. Năm 2000, nguồn thu này đạt 84,74 tỷ đồng, chiếm 40,2% trong tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, đến năm 2010 đạt 1.383,91 tỷ đồng, chiếm 58,44% và năm 2011 đạt 2.178,4 tỷ đồng, chiếm 61,64%. Trong 2 năm (2012 - 2013), do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, nguồn thu từ sản xuất kinh doanh tuy có giảm, song vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh, năm 2012: 54,2% và năm 2013: 55,02%.

Bên cạnh đó, nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân cũng có sự gia tăng đáng kể, từ 2,12 tỷ đồng năm 2000, tăng đến 100,52 tỷ đồng năm 2010 và 250,01 tỷ đồng năm 2012. Điều này chứng tỏ thu nhập cá nhân của tỉnh Bình Phước đã ngày càng được cải thiện, bộ phận có thu nhập khá ngày càng gia tăng.

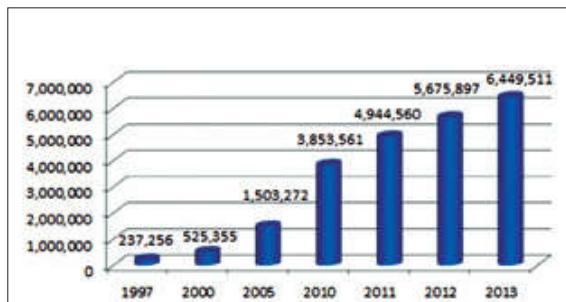
Sự gia tăng của nguồn thu ngân sách đã từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Điểm nổi bật của những năm gần đây là từ một địa phương có nguồn thu ngân sách trên địa bàn không đủ chi thường xuyên thì đến năm 2010 thu ngân sách địa phương của Bình Phước đã đạt 101,26% so với mức chi thường xuyên.

Về chi ngân sách, đặc điểm nổi bật của chi ngân sách tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997 - 2013 là:

- Chi ngân sách của tỉnh gia tăng khá nhanh gắn với cân đối nguồn thu ngân sách và sự hỗ trợ từ Trung ương. Từ năm 1997 đến năm 2013, tổng chi ngân sách của tỉnh đã tăng 2,18 lần, từ 237,256 tỷ đồng (năm 1997) lên 6.449,511 tỷ đồng (năm 2013).

Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: Tỷ đồng



- Ngoài những nỗ lực bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư cơ bản, tỉnh Bình Phước còn phải đáp ứng yêu cầu khá lớn các khoản chi có tính đặc thù đối với một tỉnh biên giới

và có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, do vậy các khoản chi thường xuyên luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách tỉnh: năm 2000 là 48,72%, năm 2010 là 57,64%, năm 2011 là 55,83%, năm 2012 là 57,84% và năm 2013 là 59,02%¹.

- Chi đầu tư phát triển là nguồn chi có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, do vậy đã có sự gia tăng nhanh chóng về khoản chi này tại Bình Phước, nhất là giai đoạn 2000 - 2013. Nếu năm 2000, chi ngân sách cho đầu tư phát triển của tỉnh là 198,33 tỷ đồng, thì năm 2013 đã tăng lên 1.472,36 tỷ đồng, tăng gấp 7,4 lần. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn khá khiêm tốn và tỷ trọng trong tổng chi ngân sách tỉnh có xu hướng giảm, năm 2000: 37,75%, năm 2010: 24,76% và năm 2012: 26,71%².

Do đặc điểm của một tỉnh miền núi, kinh tế chưa thật phát triển, nên hằng năm tỷ lệ hỗ trợ ngân sách từ Trung ương cho Bình Phước còn khá lớn, năm 2005 là 35,61% và 2010 là 17,6%. Trong những năm gần đây, sự hỗ trợ của Trung ương cho đầu tư phát triển và các hỗ trợ khác vẫn còn khá lớn, song đây là sự đầu tư cần thiết để Bình Phước có điều kiện phát triển bền vững trong thời gian tới.

Ngành ngân hàng tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997-2013 đã phát triển đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hiện nay, hệ thống ngân hàng tỉnh Bình Phước có đầy đủ các thành phần tổ chức và các loại hình ngân hàng như Ngân hàng nông nghiệp - phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại... đáp ứng cơ bản yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu người dân. Hệ thống ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người nghèo, thực hiện an sinh xã hội.

6. Mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững

Sự phát triển của nền kinh tế không chỉ là sự tăng lên đơn thuần của giá trị sản lượng, cải thiện thu nhập mà mục tiêu bao trùm và trọng tâm cần hướng đến là phải đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững, bảo đảm cuộc sống ấm no, hạnh phúc, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội cho mọi người dân. Đây cũng là mục tiêu mà tỉnh Bình Phước nỗ lực phấn đấu, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Thời kỳ 1997-2013, kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đã được củng cố và mở rộng. Đến thời điểm năm 2012, toàn tỉnh đã có 521 tuyến đường, dài 5.661km, tăng 91 tuyến với chiều dài 772km so với năm 2005. Hệ thống giao thông đã mở rộng đến các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số³. Hệ thống giao thông phát triển có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình đô thị hóa cũng diễn ra nhanh chóng. Tỉnh Bình Phước có 8 đô thị, trong đó thị xã Đồng Xoài là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh. Nếu năm 1975, số dân thị xã mới trên 4.000 người thì đến năm 2012 số dân thị xã đã tăng lên 89.247 người, bao gồm 20 dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh. Mức độ đô thị hóa cũng gia tăng khá nhanh ở các thị xã Phước Long, Bình Long. Hệ thống giáo dục - y tế được

1, 2. *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*, tr.65.

3. Đàm Thị Hằng: *Tăng trưởng kinh tế với vấn đề công bằng xã hội tại tỉnh Bình Phước*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) - 2013, tr.55.

đặc biệt quan tâm và phát triển rộng khắp trên toàn địa bàn tỉnh.

Bình Phước đã có bước tiến đáng kể về môi trường đầu tư, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có bước cải thiện, đặc biệt năm 2011, PCI tỉnh Bình Phước đạt 65,87 điểm, xếp hạng 8/63 tỉnh, thành của cả nước.

Công cuộc xóa đói, giảm nghèo cũng là một điểm sáng ở Bình Phước. Trong 5 năm (2001-2005), Bình Phước đã giảm được 12.572 hộ nghèo, đưa tỷ lệ nghèo của tỉnh đã giảm từ 10,15% năm 2001 xuống còn 4% năm 2005. Giai đoạn 2006 - 2012, công tác xóa đói, giảm nghèo của tỉnh tiếp tục đạt được những kết quả mới, trong 5 năm (2006 - 2010), toàn tỉnh đã giảm được 17.371 hộ nghèo.

Đời sống vật chất - tinh thần của người dân Bình Phước được cải thiện một bước đáng kể từ khi tái lập tỉnh (năm 1997). Đó vừa là thành quả của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, vừa là điều kiện để Bình Phước có bước tiến nhanh và bền vững trong thời gian tới.

*

Kinh tế tỉnh Bình Phước từ thế kỷ XVII, XVIII đến nay có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, công cuộc khai mở vùng đất Bình Phước được thực hiện từ khá sớm, gắn liền với thời kỳ khai phá của nhà Nguyễn đối với vùng đất Đông Nam Bộ. Điểm đặc thù của Bình Phước là vai trò của cộng đồng người dân tại chỗ, đặc biệt là người Xtiêng, tiếp đến là vai trò chủ lực của cộng đồng người Kinh đối với vùng đất mới, thuộc vùng núi xa xôi chậm phát triển hơn các vùng khác.

Thứ hai, trong thời kỳ Pháp thuộc, cùng với công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp ở Việt Nam, vùng đất Bình Phước cũng

được khai phá với lợi thế về tài nguyên rừng và trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây cao su. Mặc dù hệ thống đồn điền đã hình thành và mở rộng nhanh chóng, với một số cơ sở hạ tầng giao thông và một vài cơ sở kinh tế có tính chất công nghiệp, song nhìn chung, Bình Phước vẫn là vùng đất xa xôi, kém phát triển, với ý thức “giữ đất, giữ làng”, gắn liền với nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Điểm mới đáng kể của kinh tế vùng đất Bình Phước thời kỳ Pháp thuộc là đã bắt đầu hình thành các yếu tố kinh tế thị trường thông qua hoạt động sản xuất của các đồn điền trồng cây công nghiệp, với phương thức bóc lột lao động làm thuê của những người dân nhập cư của bọn chủ tư bản. Bên cạnh đó, sự áp đặt các đơn vị hành chính, các tổ chức quản lý, khai thác đất đai, rừng, các hoạt động kinh tế hàng hóa - tiền tệ... dù phục vụ cho công cuộc thống trị và bóc lột của thực dân Pháp, song đây cũng là các yếu tố quản lý kinh tế mới do người Pháp du nhập.

Thứ ba, trong 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), Bình Phước luôn là vùng “căn cứ địa” của cách mạng, gắn với các cuộc chiến đấu ác liệt. Sự tàn phá khốc liệt của chiến tranh đã ghi dấu đậm nét trong đời sống kinh tế - xã hội của Bình Phước, đặc biệt trong thời kỳ 1954-1975.

Đến trước ngày 30-4-1975, Bình Phước vẫn là một vùng đất có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn so với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ. Thế mạnh của tỉnh vẫn là các trang trại trồng cây công nghiệp, tuy nhiên phát triển không ổn định do ảnh hưởng bởi chiến tranh. Hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được củng cố, nhất là hệ thống giao thông

phục vụ đi lại và công cuộc bình định của chính quyền Sài Gòn tại địa phương. Trong thời gian này, các cơ sở công nghiệp được xây dựng còn chưa nhiều, chủ yếu phục vụ cho quân đội và khai thác thế mạnh kinh tế trang trại, khai thác lâm nghiệp. Kinh tế thị trường đã thâm nhập và phát triển khá rõ nét trên địa bàn Bình Phước cũng như các địa phương Đông Nam Bộ, nhưng nền kinh tế thị trường bị chi phối nặng nề bởi quy luật chiến tranh. Tuy nhiên những nhân tố tích cực của nền kinh tế thị trường cũng là nhân tố tích cực phát triển kinh tế Bình Phước trong các giai đoạn sau.

Thứ tư, thời kỳ 1975-1996, nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã trải qua những chặng đường phát triển, trăn trở, tìm tòi và đổi mới, phát triển, gắn với sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Ra khỏi chiến tranh với những tàn tích, mất mát nặng nề, lại phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới phía Tây Nam, những cản trở của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, song tỉnh Sông Bé đã nhanh chóng ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân, cùng với cả nước tìm tòi và đổi mới để có bước phát triển kinh tế mang tính đột phá về cơ chế, tăng trưởng và góp phần cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong những năm 1987-1996, đặc biệt là giai đoạn 1991-1996.

Thứ năm, thời kỳ từ năm 1997 đến nay là thời kỳ tỉnh Bình Phước có bước phát triển quan trọng, vượt bậc về kinh tế. Có thể nói đây là thời kỳ Bình Phước có đủ điều kiện để khai thác tiềm năng, thế mạnh về vị trí, tài nguyên, nguồn lực để phát triển kinh tế. Nền kinh tế Bình Phước đã đạt được dấu ấn cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đã thực sự thay đổi và hội nhập cùng với sự phát triển nhanh, năng động

của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển chung của cả nước.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu kinh tế khá ấn tượng trong nhiều năm qua, song Bình Phước vẫn còn là một tỉnh có trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thấp ở vùng Đông Nam Bộ. Nền kinh tế tỉnh Bình Phước cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức không nhỏ, song quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Bình Phước là rất lớn, với mục tiêu đưa Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020-2025.

Mục tiêu tổng quát của nền kinh tế Bình Phước đến năm 2025 là: “Tiếp tục nâng cao khả năng thích ứng nhanh nhạy trong nền kinh tế thị trường. Phát huy tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế đi đôi với bảo đảm môi trường sinh thái, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa - tinh thần của nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế,... tạo tiền đề vững chắc để xây dựng Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trong giai đoạn 2020-2025.

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành tỉnh có kinh tế phát triển toàn diện, xã hội văn minh, môi trường sinh thái được bảo vệ. Bình Phước trở thành tỉnh phát triển mạnh trong khu vực và cả nước”¹.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới, Bình Phước có đủ điều kiện để khai thác

1. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến 2025, Tlđđ*, tr.127-128.

được các thế mạnh, lợi thế của mình để biến “mục tiêu” thành hiện thực, đó là:- Đẩy mạnh cải cách thể kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng đề cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

- Khai thác lợi thế về vị trí của Bình Phước trong vùng Đồng Nam Bộ, đặc biệt là cầu nối giữa Việt Nam với Campuchia qua vùng biên giới, hội nhập sâu vào kinh tế của cả nước và thế giới trên cơ sở khai thác lợi thế tài nguyên, nguồn lực kết hợp với thu hút vốn và công nghệ nước ngoài.

- Cơ cấu kinh tế Bình Phước cần có sự chuyển dịch theo chiều sâu, với nền nông nghiệp phát triển dựa vào năng suất và khả năng cạnh tranh mở rộng “thị phần” ra bên ngoài, nền công nghiệp gắn với khai thác thế mạnh địa phương về nông - lâm sản, đồng thời phát triển các lĩnh vực công nghiệp có trình độ công nghệ cao, khu vực dịch vụ cần có bước phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện “kích hoạt” nền kinh tế phát triển.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thu hút chất xám, đầu tư cho khoa học - công nghệ là nền tảng và là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội Bình Phước trong thời gian tới.

- Vai trò “kiến tạo phát triển” của Nhà nước tại từng địa phương bao giờ cũng là nhân tố quyết định cho quá trình phát triển kinh tế. Trong thời gian tới, Bình Phước cần tạo được môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng đầu tư trong và ngoài nước, vận dụng linh hoạt cơ chế thị trường, tạo điều kiện khai thác vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân vào quá trình phát triển kinh tế.

- Các mục tiêu phát triển của nền kinh tế Bình Phước phải lấy tiêu chí “vì con người”, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong môi trường thân thiện về tự nhiên và xã hội. Phát triển bền vững sẽ là điều kiện để Bình Phước xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh, nơi hội tụ những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc anh em trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

CHƯƠNG II

NÔNG NGHIỆP

I. TRỒNG TRỌT

1. Tình hình trồng trọt qua các thời kỳ

a. Thời kỳ khai mở

Vào thế kỷ XV - XVI, Bình Phước về cơ bản vẫn là vùng đất hoang sơ. Các cộng đồng dân cư tại chỗ như Xtiêng, Mnông... sống du canh, du cư giữa rừng sâu, phương thức kiếm sống chủ yếu là hái lượm.

Đặc điểm của vùng đất Bình Phước có lớp thổ nhưỡng bề mặt khá đa dạng, với nhiều loại đất như: đất xám phù sa cổ, đất vàng nâu trên phù sa cổ, đất dốc tụ... phù hợp với nhiều loại cây trồng. Đây là điều kiện thuận lợi cho sự ra đời từ rất sớm của ngành trồng trọt.

Các loại hình kinh tế thời kỳ này chủ yếu là nông nghiệp tiểu nông và một số nghề phụ khác. Hoạt động sản xuất truyền thống là làm lúa rẫy trên sườn đồi, hoặc trong rừng. Sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc là chính, theo phương thức quảng canh hoặc luân canh. Phương tiện tổ chức canh tác thô sơ, lao động tập thể giản đơn và thể hiện tính chất dòng họ, giúp đỡ lẫn nhau bằng các kiểu vần công hoặc phụ giúp tự nguyện. Trình độ sản xuất và chinh phục tự nhiên của người dân tộc thiểu số tại chỗ còn yếu kém, lệ thuộc vào thiên nhiên.

Cơ cấu cây trồng, phương thức canh tác hầu như không thay đổi trong hàng trăm năm,

đó là làm lúa rẫy và trồng xen thêm một số cây lương thực, hoa màu như ngô, khoai, rau, bầu, bí. Hoạt động sản xuất chủ yếu là sản xuất lương thực theo kiểu sơn điền (làm ruộng trên cạn, ở vùng cao), tria lỗ tra hạt. Làm rẫy là truyền thống canh tác của các tộc người ở đây qua nhiều thế hệ. Lương thực thu hoạch mỗi vụ thường chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt trong khoảng sáu tháng.

Tuy nhiên, do đất đai màu mỡ, không có tranh chấp, nên trong thời kỳ đầu, việc trồng trọt ở Bình Phước được tiến hành thuận lợi hơn so với nhiều vùng đất khác. Đặc điểm vùng đất Bình Phước thời kỳ này là không có những cánh đồng rộng, mà là những khu đất nhỏ, thích hợp với các loại cây công nghiệp và cây ăn quả, mang tính chất vườn hơn là ruộng. Với loại hình đất đai như vậy, kinh tế nông nghiệp chỉ có thể bó hẹp ở phạm vi hộ gia đình.

Giai đoạn từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX:
Từ khi có sự xuất hiện của lớp cư dân người Kinh (thế kỷ XVII) đến vùng đất phương Nam để tránh loạn do cuộc chiến tranh giành quyền lực Trịnh - Nguyễn gây ra, nhiều vùng đất hoang nơi đây được khai mở. Từ cuối thế kỷ XVII, vùng Hớn Quản đã có các xóm làng của người Kinh sống xen kẽ với các tộc người Xtiêng và Khmer. Do đó, đã có sự giao lưu, học hỏi kinh nghiệm trong sinh hoạt, sản xuất.

Song, trình độ sản xuất nông nghiệp của cư dân nhìn chung vẫn còn thấp so với mặt bằng của cả nước. Quan hệ xã hội khép kín trong nội bộ mỗi tộc người càng khiến tư duy của người dân bị hạn chế, triều đình chưa đủ sức để quản lý các địa phương quá xa và chính sách khai hoang phát triển đồn điền của triều Nguyễn chưa phát huy được tác dụng tích cực tại đây. Hoạt động kinh tế của cư dân Bình Phước chưa thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp, lệ thuộc vào tự nhiên; các nghề thủ công chủ yếu là nghề phụ trong lúc nông nhàn và chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Các sản phẩm kinh tế chưa được làm với mục đích để mua bán.

b. Thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945)

Vùng Đông Nam Bộ, bao gồm tỉnh Bình Phước hiện nay, lúc bấy giờ có nhiều tộc người dân tộc thiểu số sinh sống, có trình độ tổ chức quản lý xã hội còn thấp. Giữa các tộc người thường xuyên xảy ra xung đột vì tranh giành nguồn nước sinh hoạt, hoặc đất đai canh tác. Dân tộc Xtiêng được coi là có trình độ phát triển xã hội vượt trội hơn các dân tộc thiểu số khác, nhưng trình độ sản xuất vẫn còn trong tình trạng nguyên thủy, chủ yếu sống bằng nghề nông theo kiểu canh tác du canh, du cư, công cụ sản xuất lạc hậu, thô sơ.

Trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, đại đa số tư bản Pháp đều đầu tư phát triển các đồn điền cao su và hồ tiêu. Ngày 28-9-1897, thực dân Pháp ban hành nghị định mở rộng áp dụng quyền sở hữu cá nhân trên toàn lãnh thổ, đối tượng được hưởng là người Pháp và người mang quốc tịch Pháp có đất do được ban tặng, hoặc mua lại của người khác. Những người này có quyền sở hữu diện tích đất đó và phải tuân thủ những quy định do Toàn quyền ban hành. Thực chất của nghị định này là giành quyền ưu tiên tối đa và tạo điều

kiện cho tư bản Pháp từng bước cướp đoạt và nắm quyền sở hữu đất đai ở các nước thuộc địa. Tại Bình Phước, thực dân Pháp chủ trương duy trì phương thức canh tác, sản xuất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số tại chỗ. *Một mặt*, các chính sách do Toàn quyền ban hành đã hỗ trợ cho tư bản tư nhân Pháp tự do chiếm đoạt đất đai hoang hóa “vô chủ”. *Mặt khác*, thực dân Pháp khôn khéo lợi dụng lòng tin và lối tư duy cụt ngủn của người dân tộc thiểu số để dồn họ vào khu vực đất kém màu mỡ ở Đắc - Huýt với khoảng 73.000ha. Suốt giai đoạn từ năm 1862 đến năm 1897, kế hoạch xâm lấn, bình định, những hoạt động đầu tư của thực dân Pháp chỉ mang tính chất thăm dò, kết hợp xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, đặt nền móng cho việc khai thác sau này, tận dụng cơ hội chiếm đoạt đất đai ở những vùng đã trấn áp và tập trung vơ vét nguồn tài nguyên có sẵn¹.

Sở hữu ruộng đất là vấn đề cốt yếu ở những quốc gia có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Do vậy, ở mỗi kỳ, thực dân Pháp đặt ra những chế độ sở hữu ruộng đất khác nhau. Tại Nam Kỳ, trong đó có vùng đất Bình Phước ngày nay, chúng duy trì sở hữu ruộng đất lớn. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, chế độ sở hữu ruộng đất lớn đã được duy trì ở Nam Kỳ. Sở hữu ruộng đất lớn phổ biến ở các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Kỳ², nơi có diện tích trồng lúa lớn nhất nước. Tuy nhiên, chủ sở hữu ruộng đất lớn ở mỗi vùng tại Nam Kỳ cũng có nguồn gốc khác nhau. Ví dụ, tại miền Tây Nam Kỳ, ruộng đất đa số được tập trung trong tay các địa chủ phong kiến do được thuê lại của tư bản Pháp và

1. Xem: Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Tlđđ.

2. Trần Ngọc Định: “Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 132, tháng 5, 6-1970, tr.81-90, 113.

thực hiện lối bóc lột phát canh, thu tô. Song tại miền Đông Nam Kỳ, chủ sở hữu lại đa số là các ông chủ tư bản Pháp chuyên canh các loại cây công nghiệp, chủ yếu là cao su.

Ngày 20-2-1862, thực dân Pháp ra nghị định tuyên bố quyền sở hữu ruộng đất của nước Pháp đối với Nam Kỳ “ở toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay của dân bản xứ chiếm giữ”¹. Căn cứ vào nội dung của nghị định này thì tất cả ruộng đất hoang cùng với toàn bộ ruộng đất mà người dân ta làm chủ chỉ là sự chiếm hữu chứ không có bằng chứng của quyền sở hữu nên đều bị tịch thu, hay sung công cho nhà nước Pháp. Điều này khẳng định mối quan tâm hàng đầu của thực dân Pháp sau khi xâm lược nước ta là chiếm đoạt đất đai của nông dân bản xứ để làm giàu.

Tại Bình Phước, việc thực hiện cưỡng bức chế độ sở hữu đất đai trong giai đoạn 1862 - 1897 chưa mạnh vì sự bất ổn về chính trị và không loại trừ cả việc người Pháp chưa hiểu rõ về tiềm năng kinh tế của vùng đất này. Do vậy, đất đai vẫn thuộc quyền sở hữu của làng xã và được quản lý bằng luật tục. Tài nguyên nước, tài nguyên đất được quản lý chặt chẽ, trở thành tài sản chung của cả tộc người. Giá trị và mục đích sử dụng của từng loại đất được quy định rõ: đất công thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của làng xã và được chia cho các gia đình thành viên của làng để trồng cây theo luật tục. Ngoài hai loại đất trên, còn có loại đất cấm, là những nơi được xếp vào loại đất linh thiêng, thường nằm ở những đỉnh núi cao hoặc rừng đầu nguồn. Tất cả các loại đất đều được canh tác theo chế độ luân canh, duy nhất loại “đất cấm” là không thay đổi. Giới hạn của các vùng đất được thường quy định bởi các mốc tự nhiên như suối, sông, vách núi, cây cổ thụ hoặc lối mòn..., chỉ có thành viên của làng mới được sử

dụng. Quyền sở hữu đất này được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Trong giai đoạn này, thực dân Pháp đẩy mạnh xâm chiếm ruộng đất, chính quyền thuộc địa tích cực tạo điều kiện pháp lý để tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân bản xứ, đẩy nhanh quá trình hình thành các công ty tư nhân và hệ thống đồn điền do chủ người Pháp quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc ban hành hàng loạt các nghị định về sở hữu đất canh tác đã gây nên sự biến động lớn về quyền sở hữu đất theo hướng tư nhân hoá, tập trung phần lớn vào tay tư bản Pháp.

Các loại đất công - nông nghiệp được xem là những loại “đất hoang vô chủ” và được xem như tài sản thuộc địa, được quản lý căn cứ theo nghị định ban hành ngày 22-12-1899 và 5-2-1902 về tổ chức tài sản ở Đông Dương. Mọi thủ tục liên quan đến việc cấp nhượng đều phải do Toàn quyền xem xét, quyết định. Cũng từ năm 1903, loại đất hoang vô chủ thuộc vào khu vực được phép chuyển nhượng.

Trước khi ban hành Sắc luật ngày 21-7-1925 ấn định quy tắc về chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ, đồng thời với chủ trương “cải lương hương chính”, thực dân Pháp đã ban hành liên tiếp nhiều văn bản khác nhau nhằm thực hiện các mưu đồ chiếm đoạt đất đai của nhân dân ta nhằm phục vụ lợi ích kinh tế của chúng. Quyết định ngày 16-5-1863 là văn bản đầu tiên về vấn đề duy trì các thiết chế sở hữu ruộng đất nông thôn cũ ở Nam Kỳ trước đó. Bổ sung cho văn bản này là các Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ và của Tòa án Sài Gòn (năm 1871, năm 1880) và cuối cùng là Sắc lệnh ngày 3-10-1883 của Chính phủ Pháp thừa nhận và trích in

1. Xem: Vũ Huy Phúc: “Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (230), 1986.

lại những tập quán pháp của người Việt Nam đối với quyền sở hữu tài sản.

Ở Bình Phước thời kỳ này, chế độ sở hữu đối với ruộng đất được duy trì bằng luật tục. Theo đó, ruộng đất là tài sản chung của làng, do già làng quản lý và chịu trách nhiệm phân chia cho các gia đình thành viên của làng với số diện tích tùy theo số lượng thành viên trong gia đình, có phân chia thứ bậc rõ rệt. Nói khác đi, quyền sở hữu đất đai của người dân tộc thiểu số tại chỗ được duy trì chủ yếu là hình thức sở hữu công làng xã (bồn thôn thổ) và phân chia cho các dòng họ canh tác theo luật tục, được áp dụng theo chế độ luân canh¹. Do địa hình lãnh thổ quy định, cộng với đặc thù về trình độ phát triển của cộng đồng cư dân tại chỗ, nên cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược chưa hề xuất hiện hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sau khi xác lập quyền thống trị và tiến hành khai thác thuộc địa, chính sách khai thác kinh tế mà thực dân Pháp áp dụng ở Bình Phước đã gây nên sự thay đổi bước đầu về quyền sở hữu ruộng đất nông nghiệp. Hình thức sử dụng nhân công là kiểu bóc lột giá trị thặng dư, kết hợp duy trì biện pháp bóc lột cũ theo kiểu phong kiến.

Phương thức sản xuất cổ truyền của người dân tộc thiểu số ở Bình Phước vẫn được thực hiện theo một quy trình khép kín là chọn rẫy, đốt cây rừng hoặc cây gai bụi để lấy tro, chờ mưa xuống mới tria lỗ, tra hạt. Việc tra hạt được thực hiện đồng loạt trong toàn làng vào một ngày nhất định sau khi già làng xin phép trời, đất. Hạt được tra xuống nhiều nhưng không lấp đất kín, bị chim, sâu bọ, côn trùng cắn phá gây nên sự lãng phí giống, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất thu hoạch. Mọi hoạt động sản xuất đều tuân theo nguyên tắc của luật tục.

Người dân tộc thiểu số ở Bình Phước chủ yếu làm rẫy trên cạn, thực hiện theo chế độ luân canh và chỉ làm duy nhất một vụ trong năm vào mùa mưa. Sau mỗi vụ mùa, cư dân làm thêm các công việc khác như săn bắn, đánh cá hoặc đan lát thủ công... để chờ tới vụ mùa năm sau.¹

Trong giai đoạn này, những thay đổi mang tính đột phá trong sản xuất trồng trọt ở Bình Phước là sự ra đời của hệ thống đồn điền cao su. Trồng cao su là để phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Để tăng hiệu quả việc khai thác, bóc lột, thực dân Pháp đã áp dụng ở vùng đất mới này một cách quản lý hoàn toàn mới mẻ tại các đồn điền. Cây cao su ban đầu được trồng thử nghiệm trên vùng đất đỏ. Từ năm 1897 đến năm 1907, bắt đầu được nhân rộng thành các vườn cây có diện tích lớn. Nhiều đồn điền được thiết lập do tư bản Pháp làm chủ sở hữu. Người Việt chưa dám mạo hiểm bước vào lĩnh vực kinh doanh này. Từ năm 1882 trở đi, Pháp thực hiện kế hoạch chiếm vùng đất phía nam núi Bà Rá, Hớn Quản, nam Đắc Lắc và đông Campuchia, song mãi đến khi thử nghiệm trồng cao su thành công trên đất đỏ (1897 - 1907), tư bản Pháp mới tập trung đầu tư, khai thác vùng đất này để trồng cao su, cà phê và hồ tiêu. Bình Phước nằm trong số những miền đất được ưu tiên chọn lựa cho loại hình canh tác mới, chủ yếu là trồng cao su.

Từ sau năm 1919, tư bản Pháp tăng tốc đầu tư trồng cao su trên vùng đất đỏ để khai thác cao su làm nguyên liệu phục vụ chiến tranh, xuất khẩu, đem lại nguồn lợi nhuận lớn, góp phần cứu vãn nền tài chính đã kiệt quệ của nước Pháp sau chiến tranh. Sự ưu ái của chính quyền thuộc địa đối với cây cao su đã tạo điều kiện cho lĩnh vực này phát triển nhanh chóng.

1. Phan Xuân Biên: “Tổ chức làng cổ truyền của các dân tộc Tây Nguyên”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3, 1985.

Tại Bình Phước, việc đầu tư khai thác đồn điền cao su tập trung vào các công ty lớn, có khả năng khai thác trên diện rộng. Công ty cao su Đất Đỏ là cơ sở đi đầu, được sự bảo trợ vốn của Tập đoàn Rivaud - Hallet do Ngân hàng Rivaud ở Paris tài trợ. Công ty cao su Đông Dương (năm 1910) và Công ty Cây trồng nhiệt đới Đông Dương (năm 1925), sau được sáp nhập thành Công ty Cao su Viễn Đông (Sté de Caoutchouc d'Extrême - Orient, viết tắt là CEXO, Công ty cao su Michelin thành lập vào năm 1925, cai quản hai đồn điền: Dầu Tiếng, Phú Riềng. Đa số các công ty này là các tập đoàn có nguồn tư bản tập trung lớn. Thời kỳ phát triển của ngành khai thác cao su, nắm quyền lũng đoạn thị trường cao su thuộc địa là Ngân hàng Đông Dương - kiểm soát tiền tệ và nhóm Rivaud - Hallet - kiểm soát ngành cao su.

Việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được tư bản Pháp chú trọng nhằm nâng cao năng suất thu hoạch mủ cao su, cải tạo các vườn cây già cỗi, giống cũ... Trong các đồn điền, chủ đồn điền thường sử dụng công nhân có tay nghề cao và máy móc được dùng ở một số công đoạn sản xuất. Điển hình cho việc cải tiến kỹ thuật của các đồn điền trồng cao su tại Nam Kỳ là các công ty, đồn điền vùng đất đỏ như: Đồn điền Xa Cam, An Lộc (Hớn Quản) và Đồn điền Xa Trạch. Nhờ áp dụng kỹ thuật mới, năng suất mủ ở đất xám tăng từ 600 - 700kg/ha lên 727 - 945kg/ha.

Cùng với cao su, việc trồng các loại cây khác cũng có sự phát triển. Cây cà phê, theo ghi nhận của người Pháp, người Việt Nam lúc bấy giờ nói chung không hề quan tâm đến cây cà phê, vì chiếm nhiều vốn đầu tư, lại lâu cho kết quả thu hoạch và thêm lý do là cà phê không mang lại giá trị xuất khẩu cao như cao su. Cà

phê chỉ được trồng thử nghiệm ở các đồn điền lớn. Đồn điền Xa Cát có khoảng 300ha, trồng xen kẽ với cây cao su và chỉ dừng lại ở mức đó. “Ở Lộc Ninh để tận dụng nhân công, đã trồng thử 500ha cà phê bên cạnh đồn điền cao su”¹. Từ năm 1934, lệnh cấm trồng thêm cây cao su được áp dụng. Một số ít người bắt đầu trồng thử cây cà phê với đủ mọi giống do các sở nông nghiệp nhượng rẻ lại.

Cây vani: trên toàn tỉnh Thủ Dầu Một chỉ có hai đồn điền vani nhỏ, một ở tại Hớn Quản gần Sở Đại lý và một ở Phú Hòa cách tỉnh lỵ Thủ Dầu Một 3km. Tại những nơi này, vani được trồng mang tính chất thử nghiệm. Ở đây cây vani mọc rất tốt.

Ngoài cây cao su, cà phê, vani, về canh nông ruộng lúa của tỉnh Thủ Dầu Một không được màu mỡ như ở các tỉnh miền Tây. Có lẽ vì đất phù sa ở đây pha quá nhiều cát. Bù lại, đất trồng cây ăn trái lại rất tốt. Người dân cũng trồng nhiều thứ: đậu phộng, khoai mì, dưa, thuốc lá... Dân địa phương đã bắt đầu trồng cà phê, nhưng vì thiếu kinh nghiệm nên chưa thành công. Nhìn chung, trồng cây lấy trái đem lại nhiều lợi, mà việc trông nom vườn tược không mất nhiều công sức, chỉ phải làm cỏ sơ qua và một chút phân tro là đủ. Trái cây thường được hái lượm trước khi chín hẳn và được thu cả về bán cho Sài Gòn.

Tóm lại, các loại cây lương thực, thực phẩm trong giai đoạn này vẫn chưa có thêm giống mới; các biện pháp canh tác, xử lý giống và cả việc dùng phân bón để tăng năng suất cũng chưa được áp dụng. Có nhiều loại cây công nghiệp như cà phê, vani, bông vải, nhưng cao su vẫn là loại cây trồng duy nhất được đầu tư

1. Xem: Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.368.

trộn vện tại Bình Phước, hầu hết các đồn điền đều chuyển sang độc canh cây cao su.

c. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tình hình đất nước có nhiều biến đổi, sản xuất nông nghiệp của Bình Phước bị chi phối mạnh mẽ bởi các biến đổi chính trị của đất nước.

Theo báo cáo tình hình kinh tế Nam Bộ của Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ, năm 1948 ở các tỉnh miền Đông không có điều kiện sản xuất lúa, nên đã tập trung vào sản xuất khoai, như Thủ Dầu Một, Biên Hòa...

Bước vào giai đoạn này, thực dân Pháp ưu tiên phát triển cây công nghiệp, do đó, diện tích cây lương thực có sự thay đổi, đến năm 1948 diện tích và nhân công trồng cây cao su có sự gia tăng mạnh. Những năm cuối của cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, diện tích trồng trọt có nhích lên do người dân từ vùng chiến khu trở về cày cấy, nhưng số lượng tăng không nhiều và không ổn định. Đời sống nông dân thời kỳ này rất khó khăn vì vừa phải chạy loạn, vừa phải giữ đất để trồng trọt. Các cuộc đàn áp, càn quét của địch đã làm cho sản xuất nông nghiệp bị đình đốn. Từ năm 1951 trở đi, trên địa bàn tỉnh địch tiến hành lấn đất, giành dân. Chúng lập vành đai trắng ở nhiều nơi, khiến ruộng đất bị bỏ hoang nhiều, diện tích trồng trọt nói chung bị thu hẹp lại, mặc dù trong suốt thời gian này, vấn đề sở hữu ruộng đất cũng có những thay đổi tích cực để khuyến khích nông nghiệp phát triển.

Sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã thực hiện một số chính sách mới về ruộng đất, chú trọng phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp Bình Phước có những chuyển biến nhất định thông qua các chính sách cải cách điền

địa (nội dung thể hiện qua ba đạo dụ: số 1, ban hành ngày 8-1-1955; số 7, ban hành ngày 5-2-1955, số 57, ban hành ngày 22-10-1956 bắt đầu được thực hiện từ năm 1955 và năm 1956, thực chất là nhằm mục đích thu hồi lại ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân trước đây, phân cho địa chủ. Ngô Đình Diệm coi việc khai thác đồn điền cao su là “Quốc sách dinh điền”.

Trong thời gian này, nông nghiệp Bình Phước vẫn canh tác theo lối truyền thống, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Các hoạt động nông nghiệp vẫn sử dụng sức người và sức trâu, bò là chính, các loại giống cũ du nhập từ đầu thế kỷ vẫn được sử dụng đại trà. Thời kỳ này, cao su vẫn là cây trồng chủ đạo.

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các chính sách của chính quyền Sài Gòn vẫn tập trung vào việc dồn dân, dựng ấp chiến lược, thực hiện các mưu đồ chính trị là chính, không chú trọng đến phát triển kinh tế. Năm 1970, chính quyền của Nguyễn Văn Thiệu ban hành luật “Người cày có ruộng”. Luật này sau khi ban hành đã có tác động đáng kể đến việc sở hữu ruộng đất và làm biến đổi phần nào cơ cấu trồng trọt ở Bình Phước. Luật “Người cày có ruộng” quy định mỗi địa chủ ở Nam Bộ chỉ được giữ tối đa 15ha và ở Trung Bộ là 5ha. Một số nông dân được cấp không ruộng đất nhờ luật này. Việc quy định xóa bỏ chế độ tá điền làm cho đời sống nông dân có phần dễ chịu hơn. Tuy nhiên, với luật “Người cày có ruộng”, chính quyền Sài Gòn một mặt đã tịch thu ruộng đất của những gia đình có người theo cách mạng đem chia lại cho nhân viên, công chức của chế độ và các tướng tá, binh sĩ ngụy quyền. Điều này đã làm cho tình hình sở hữu ruộng đất nông nghiệp ở Bình Phước có những xáo trộn, làm tổn thương khối đoàn kết trong nông dân.

Giai đoạn này, trong những vùng bị Mỹ - ngụy chiếm đóng, việc sản xuất nông nghiệp chịu tác động của những chính sách thực dân mới kiểu Mỹ. Đặc biệt, giai đoạn 1965 - 1975, đế quốc Mỹ đã thực thi chính sách viện trợ kinh tế, đưa vào một số thiết bị, máy móc nông nghiệp, giống mới, xăng dầu, phân bón, phát triển tín dụng, ngân hàng nông nghiệp và đưa ra một số ưu đãi cho nông dân... nên việc trồng trọt và chăn nuôi đã có một số thay đổi nhất định, ít nhất là nhìn từ góc độ hình thức. Lúa và hoa màu được tăng cường sản xuất, năng suất tăng nhanh. Diện tích lúa năm 1969 là 12.000ha, đến năm 1972 là 15.000ha, sản lượng tăng từ 26,4 ngàn tấn lên 42 ngàn tấn¹.

Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp cơ bản không có biến đổi quan trọng trong cơ cấu cũng như tính chất. Việc sở hữu ruộng đất vẫn chưa có những thay đổi lớn, cơ bản vẫn duy trì các hình thức sở hữu cũ. Ruộng đất vẫn thuộc sở hữu của một số địa chủ vừa và nhỏ, còn lại là các đồn điền của tư bản người Việt và một số người nước ngoài, chỉ một số ít thuộc về nông dân và tá điền, những người vốn khai phá và mở mang đất đai từ lâu. Đến năm 1975, khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, sản xuất nông nghiệp có những thay đổi lớn.

Trong cơ cấu sản xuất, trồng trọt vẫn chiếm vai trò chủ yếu. Những cây trồng chính là cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Cây ăn trái và cây hoa màu cũng chỉ bước đầu được trồng.

d. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1976 - 1996)

- Giai đoạn 1976 - 1986

Năm 1976, tỉnh Sông Bé được thành lập, hàng loạt các chính sách mới được ban hành nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp, khắc phục hậu quả của chiến tranh để lại.

Tháng 4-1976, Ty Thủy lợi được thành lập và được giao nhiệm vụ nghiên cứu ban đầu từ khâu khảo sát, thiết kế, điều tra tài liệu cơ bản, đến quy hoạch, lập nhiệm vụ một số công trình kiến thiết cơ bản và tiêu thủy nông. Chủ trương ban đầu là tìm nguồn nước, vận động, tuyên truyền quần chúng làm công tác thủy lợi nhỏ để phục vụ ngay cho sản xuất nông nghiệp. Tỉnh đã hoàn thành việc xây dựng các công trình trạm bơm, mở rộng giếng đóng để phục vụ việc tưới tiêu cho hàng chục ngàn hecta cây trồng cà phê trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, hiệu quả các công trình thủy lợi còn thấp, vấn đề quy hoạch hệ thống thủy lợi chưa hợp lý và đồng bộ.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I năm 1977 đã khẳng định tiềm năng to lớn của tỉnh về ba thế mạnh (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp), coi đó là những thuận lợi cơ bản để giải quyết vấn đề lương thực, phát triển trồng cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao, lấy sản xuất nông nghiệp làm trung tâm, hoàn thành căn bản việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tổ chức lại lao động, bố trí lại cơ cấu cây trồng và các vụ lúa... trang bị một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhằm khai thác hợp lý các vùng đất đã quy hoạch...

Phong trào khai hoang, phục hóa, tăng vụ và làm thủy lợi được tổ chức thực hiện và đạt được những kết quả cao. Diện tích khai hoang liên tục tăng. Tình hình sở hữu đất đai nông nghiệp bước đầu đã có những thay đổi do thực thi công tác cải tạo sản xuất xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1976, sản xuất nông nghiệp được phục hồi. Trước đây nông dân ở đây chưa có tập quán làm vụ Đông - Xuân, nhưng từ năm

1. *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.12.

này trở đi, phong trào làm vụ Đông được thực hiện ở nhiều địa phương. Tỉnh đã có kế hoạch triển khai diện tích ruộng rẫy, xác định đây là thế mạnh của tỉnh. Đã có 38.350ha ruộng được trồng lúa và hoa màu. Năng suất lúa và hoa màu đều tăng, đạt bình quân từ 2 đến 2,2 tấn/ha, đặc biệt có những vùng đạt cao hơn 4 tấn/ha một vụ. Các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp đã đẩy mạnh công tác khai hoang, chuẩn bị cho các cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khai hoang tăng, kèm theo sản lượng cây công nghiệp ngắn ngày và hoa màu tăng lên, diện tích trồng mía, đậu các loại dần ổn định.

Năm 1977, diện tích cây lương thực là 106.300ha, tổng sản lượng quy thóc đạt mức 229 ngàn tấn, bình quân 353 kg/nhân khẩu/năm. Đến năm 1979, diện tích gieo trồng đạt 118.542ha, tăng 23.245ha so với năm 1976. Đối với nhiệm vụ tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, xây dựng và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân sau ngày giải phóng, tỉnh đã ra nhiều chỉ thị tập trung phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.

Phong trào khai hoang, làm thủy lợi nhỏ phát triển mạnh, Nhân dân tích cực tham gia sản xuất, chủ yếu là trồng mì ở Phước Long, Bù Đăng; công tác thu mua nông phẩm được chú trọng... Năm đầu tiên sau chiến tranh, diện tích cây hằng năm gieo trồng được 95.297ha, tăng 70,96% so với năm 1975, trong đó có 80.493ha cây lương thực. Các huyện Bình Long, Đồng Phú, Phước Long đẩy mạnh khai hoang làm lúa rẫy, đặc biệt là trồng mì và chuẩn bị điều kiện để trồng cây công nghiệp; tổng diện tích khai hoang đạt 25.000ha; việc khai thác mủ cao su được mở rộng, các nông trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh đều có kế hoạch gia tăng diện tích trồng mới.

Nhiều huyện trong tỉnh đã đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra về trồng trọt: năm 1979, huyện Phước Long đã tự túc được lương thực với bình quân 650kg/người (chỉ tiêu 621kg/người); huyện Đồng Phú trong 2 năm (1977 - 1978) đã đưa diện tích gieo trồng lên 15.993ha, với tổng sản lượng quy thóc là 23.236 tấn, khai hoang được 4.533ha; năm 1978 huyện Bình Long đưa tổng diện tích gieo trồng lên 12.387ha, tăng 11%, toàn huyện hình thành nhiều tập đoàn sản xuất và xây dựng một số hợp tác xã thí điểm. Điển hình là xã Lộc Khánh đã tổ chức sớm và duy trì được tổ đổi công trở thành điển hình tiên tiến về hợp tác xã của toàn tỉnh. Hợp tác xã Quyết Thắng cũng trở thành điển hình về hợp tác xã của toàn tỉnh, đồng chí Lâm Búp người dân tộc Khmer - chủ nhiệm hợp tác xã đã được tuyên dương Anh hùng Lao động.

Từ năm 1980 đến năm 1982, mặc dù chuyển giao cho các nông trường cao su của Trung ương 23.700 lao động nông nghiệp và hàng ngàn hécta đất, nhưng năm 1982, các huyện trên địa bàn Bình Phước ngày nay vẫn giữ vững diện tích gieo trồng, đạt xấp xỉ mức của năm 1979. Việc bố trí và ổn định cơ cấu cây trồng theo hướng thâm canh, tăng vụ lúa nước được thực hiện có trọng điểm, đồng thời mở rộng vùng sản xuất tập trung các cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày có thế mạnh của tỉnh, làm nguyên liệu cho công nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu và bước đầu đã thu được kết quả, kinh nghiệm, năng suất có nơi đạt 4 đến 5 tấn/ha/vụ; cây đậu phộng trồng được 15.580ha, đạt mức cao nhất kể từ sau giải phóng; cây mía được phục hồi với diện tích 3.515ha; cây tiêu, cà phê, điều, đậu nành được chú trọng phát triển. Tỉnh bố trí lại sản xuất ở các nông trường, chú trọng phát triển cây sả ở Nông trường Nha Bích, cây lương thực phục vụ chăn nuôi

ở Nông trường Phước Sang; diện tích khai hoang 3 năm đạt 3.879ha. Vùng chuyên canh cây cao su của Trung ương đã phục hồi và phát triển được 37.000ha, riêng trồng mới được 12.000ha.

Trong giai đoạn 1980 - 1985, mục tiêu chính của ngành trồng trọt là đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, ổn định đời sống nhân dân, thực hiện tốt nghĩa vụ đóng thuế và bán lương thực, thực phẩm theo hợp đồng kinh tế hai chiều. Tuy nhiên, ở các xã kinh tế mới, các hoạt động này còn rời rạc, quản lý chưa chặt chẽ. Công tác cải tạo nông nghiệp từng bước được gắn với kế hoạch phát triển cụ thể.

Việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động ở một số tập đoàn và hợp tác xã thu được một số chuyển biến tốt, đạt chỉ tiêu về kế hoạch, điển hình như xã Lộc Khánh (Lộc Ninh). Từ năm 1980 đến năm 1982, tỉnh tiếp tục tổ chức cho nông dân đi vào làm ăn tập thể, xây dựng thí điểm mỗi xã một tập đoàn sản xuất. Phong trào hợp tác hóa trong thời kỳ này đã đạt được những kết quả tích cực, tạo ra một lực lượng cán bộ nòng cốt ở nông thôn. Các hệ thống hợp tác xã mua bán, tín dụng bắt đầu phát huy tác dụng, bộ mặt nông thôn từng bước có sự thay đổi theo hướng tích cực.

- Giai đoạn 1987 - 1996

Năm 1986, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nông nghiệp từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa. Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch sang các loại cây lâu năm, cây công nghiệp, tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Phong trào hợp tác hóa được đẩy mạnh với nhiều hình thức như tổ đổi công, tổ đoàn kết, hợp tác xã nông nghiệp... Năm 1987, toàn tỉnh xây dựng được 251 hợp tác xã và 2.160 tập đoàn sản xuất. Hai huyện

Phước Long, Lộc Ninh và 32 xã ở các huyện khác trong tỉnh đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp; các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất khác ở Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long vẫn giữ được ổn định và phát triển.

Năm 1987, về thủy lợi, bình quân hiệu suất của các công trình chỉ đạt khoảng 20 - 25% năng lực thiết kế. Để giải quyết vấn đề này, tỉnh đã tăng cường đầu tư làm mới và nâng cấp hệ thống thủy lợi, hoàn thành các công trình trọng điểm. Việc giải quyết nguồn nước cho sản xuất được chú trọng; đầu tư cho các hạng mục thủy lợi của toàn tỉnh được thực hiện có chiều sâu, phát huy hết năng lực của các công trình đã có như Lộc Khánh, An Khương, nâng diện tích tưới phục vụ cho công tác định canh, định cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến tập quán trồng lúa nước. Các xã Lộc Quang, Lộc Khánh, Thanh Lương... đã làm 1 - 2 vụ, đạt trên 4.000ha lúa nước, nâng cao sản lượng, ổn định đời sống.

Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch sang các loại cây lâu năm, cây công nghiệp. Kết quả, so với thời kỳ 1981 - 1985, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 1986 - 1991 tăng 18,29%, trong đó trồng trọt tăng 14,98%, riêng sản lượng mùn cao su tăng 15,39%¹. Tỉnh đã hình thành được các vùng cây công nghiệp chủ lực, trong đó có 105.000ha cao su trồng tập trung do Trung ương quản lý, 1/3 diện tích trồng mới được khai thác; diện tích cây cao su của các doanh nghiệp do tỉnh quản lý và cao su tiểu điền đạt 10.000ha. Đây là nguồn thu đáng kể của người dân, góp phần tăng ngân sách của tỉnh. Bên cạnh đó, các loại cây trồng chiến lược khác như tiêu, điều, mía, thuốc lá

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V, tr.13.

cũng phát triển mạnh, đặc biệt là diện tích cây điều đạt 34.000ha. Trong mùa vụ 1990 - 1991, thu hoạch được trên 9.000 tấn điều phục vụ cho xuất khẩu. Bình quân mỗi năm diện tích cây cao su tăng 3,6%, tiêu tăng 39,8%, điều tăng 48,9%. Công tác ứng dụng khoa học - kỹ thuật được chú trọng, góp phần thực hiện thắng lợi ba chương trình mục tiêu kinh tế lớn của tỉnh về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Thời gian này, tỉnh chú trọng mở rộng diện tích trồng các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: cao su, điều, tiêu, cà phê. Huyện Lộc Ninh: diện tích trồng điều tăng từ 223ha năm 1986 lên 1.018ha năm 1990, hồ tiêu từ 530ha lên 1.231ha, cây cao su cho sản phẩm tăng từ 3.500ha lên 5.530ha. Huyện Bình Long, diện tích trồng các loại cây tiêu, điều, cà phê tăng 1.418ha, cao su tiểu điền tăng 850ha; huyện Đồng Phú, trong 2 năm 1989 - 1990, cây

Diện tích gieo cây trồng hằng năm và lâu năm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2004

Đơn vị tính: ha

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng diện tích gieo trồng	190.701	213.953	225.346	243.130	250.470	246.852	293.310	300.326	305.604
- Cây hằng năm	52,931	49,015	53,640	59,923	53,487	52,176	61,174	62,658	60,501
- Cây lâu năm	137,770	164,938	171,706	183,207	196,983	194,676	232,136	237,668	245,103
Trong đó:									
+ Cây công nghiệp lâu năm	134,266	159,342	164,634	171,862	184,185	181,115	214,360	218,326	225,727
+ Cây ăn quả	3,504	5,596	7,072	9,949	11,496	12,328	16,849	19,212	19,256

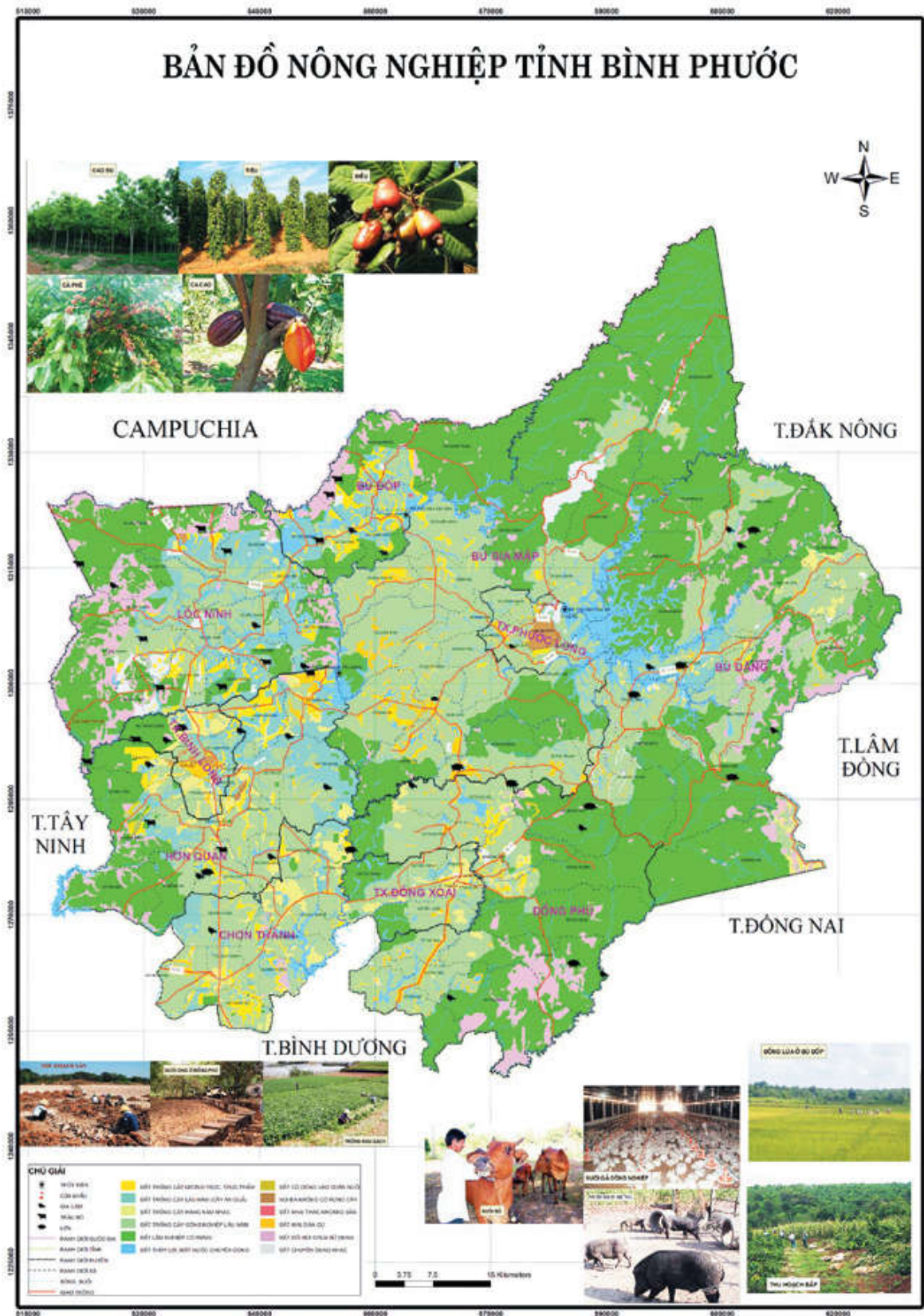
Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2004

Diện tích cây trồng hằng năm và lâu năm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2005 - 2013

Đơn vị tính: ha

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng diện tích gieo trồng	308,059	323,596	377,288	379,071	385,823	402,748	434,322	444,415	446,529
- Cây hằng năm	57,382	56,850	56,016	55,448	53,305	51,446	49,417	48,220	45,387
- Cây lâu năm	250,677	266,746	321,272	323,623	332,518	351,302	384,905	396,195	401,142
Trong đó:									
+ Cây công nghiệp lâu năm	236,894	254,325	310,099	313,806	323,057	343,457	378,159	388,387	393,361
+ Cây ăn quả	13,738	12,388	11,169	9,805	9,418	7,821	6,729	6,616	6,627

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2005 - 2014



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

cao su thuộc khu vực nhà nước trồng mới được 1.892ha, khu vực kinh tế hộ gia đình trồng mới 230ha, tổng diện tích cây điều là 9.550ha. Có thể nói, các địa phương đã đi đúng hướng trong phát triển nông nghiệp, từng bước hình thành tại các huyện vùng chuyên canh về cây công nghiệp.

Trong các năm 1991 - 1996, ngành trồng trọt Sông Bé tiếp tục được đầu tư, phát triển một cách toàn diện. Việc nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được chú trọng. Diện tích cây trồng được duy trì ở mức độ hợp lý, tập trung vào việc tăng vụ, tăng năng suất cây trồng. Năm 1990, diện tích cây trồng hằng năm đạt 93.776ha; tổng sản lượng cây lương thực quy thóc đạt 132.794 tấn, sản lượng rau các loại đạt 45.800 tấn, đậu phộng đạt 12.319 tấn, mía 114.555 tấn. Tổng diện tích trồng cây lâu năm đạt 144.568ha, trong đó cây công nghiệp đạt 141.948ha (diện tích tiêu: 2.292ha, sản lượng: 4.088 tấn; diện tích điều: 29.108ha, sản lượng 6.870 tấn; diện tích cao su: 109.360ha, sản lượng 18.934 tấn).

Thế mạnh của Bình Phước là phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp dài ngày, trong đó phải kể đến huyện Bình Long: diện tích cây cao su năm 1995 tăng gấp 10 lần so với năm 1990, cây điều tăng 203,7%, cây tiêu tăng 16,79%; huyện Bù Đăng: diện tích trồng cây công nghiệp tăng gấp 10 lần kể từ khi tái lập huyện năm 1988.

đ. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, nông nghiệp Bình Phước đã có những thay đổi quan trọng. Ngành trồng trọt chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung vào các loại cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, cà phê, tiêu, cây ăn quả, khoai mỳ, bắp, các loại đậu. Các vùng chuyên canh được quy

hoạch và đưa vào hoạt động, như chuyên canh trồng cây điều ở Bù Đăng, Bù Gia Mập; chuyên canh trồng cao su ở Lộc Ninh, Bình Long. Việc nghiên cứu áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được đầu tư mạnh, mang lại nhiều kết quả rõ rệt. Nhiều giống cây trồng mới, các kỹ thuật tiên tiến được đưa vào sản xuất đã góp phần quan trọng vào việc tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả cây trồng.

Đến năm 2002, diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm là 61.174ha, diện tích cây lâu năm là 232.136ha. Nguyên nhân tăng một phần là nhờ công tác thủy lợi được quan tâm đầu tư, nên diện tích gieo trồng mỗi năm tăng và kết quả bước đầu phát triển vùng nguyên liệu ổn định của các nhà máy chế biến điều, tinh bột mì trên địa bàn.

Các vùng chuyên canh trồng trọt từng bước được cơ giới hóa, tăng cường chuyển giao kỹ thuật mới, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ nông thôn. Các chính sách khuyến nông được đẩy mạnh như hỗ trợ vốn, vận chuyển, cung cấp vật tư, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Năm 2005, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005 - 2010) đưa ra một số chính sách, giải pháp liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp như: Rà soát lại quỹ đất quy hoạch và có biện pháp sử dụng đất hiệu quả; đầu tư giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng; ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh, tăng năng suất cây trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh với thị trường (trước hết là cây cao su, điều...).

Công tác thủy lợi có bước phát triển mạnh, đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống các công trình: Hưng Phú, Đắc Liên, trạm bơm Đăng Hà - huyện Bù Đăng; thủy lợi Ba Veng, huyện Hớn Quản, hệ thống kênh Càn Đơn, huyện Bù Đốp, hệ thống thủy lợi Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và thị xã

Đồng Xoài; hồ Suối Phèn, huyện Lộc Ninh; hồ Suối Cam 2, thị xã Đồng Xoài; thủy lợi Bù Ca, huyện Bù Gia Mập. Ngoài ra, còn đầu tư nâng cấp cho 11 hồ chứa trên địa bàn tỉnh. Các công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước cho sinh hoạt, hạn chế lũ, lụt, phòng chống thiên tai...

2. Một số cây trồng chủ yếu ở Bình Phước

a. Cây lương thực, thực phẩm

- Cây lúa

Cây lúa là cây lương thực chính ở Bình Phước. Phương thức canh tác lúa nước truyền thống của cư dân đồng bằng được sử dụng rộng rãi trên vùng đất Bình Phước.

Thời kỳ Pháp thuộc, cây lúa vẫn giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong cơ cấu cây trồng của tỉnh. Tuy nhiên, từ khi thực hiện các chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã phát hiện và tận dụng triệt để các thế mạnh về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng nơi đây để tập trung vào những giống cây mới, có hiệu quả kinh tế cao hơn nhằm phục vụ cho mục đích khai thác, bóc lột kinh tế của chúng. Do vậy, diện tích gieo trồng lúa có nhiều biến động.

Diện tích, sản lượng lúa tỉnh Sông Bé giai đoạn 1958 - 1973

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1958	30.900	39.300
1959	21.500	50.200
1960	19.300	48.300
1963	22.600	52.600
1966	20.000	43.000
1968	15.000	30.000
1973	14.200	35.000

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:
Địa chí Bình Dương, Sđd, tr.21.

Cây lúa ở Bình Phước được gieo trồng chủ yếu theo hai vụ: vụ mùa khoảng tháng 8 và tháng 9 dương lịch; vụ Đông - Xuân vào khoảng tháng 11 - 12 dương lịch, thời gian này chỉ có thể gieo trồng trên những cánh đồng chủ động được về nước tưới.

Năm 1976, tổng diện tích cây trồng Đông - Xuân, Hè - Thu là 34.374ha. Trong đó, cây lương thực chiếm 27.171ha, cây thực phẩm 1.123ha.

Diện tích và năng suất cây lúa tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	23.796	40.391	16,97
1998	21.927	38.762	17,68
1999	18.875	34.039	18,03
2000	15.880	29.598	18,64
2001	14.111	33.124	23,5
2002	15.189	35.289	23,2
2003	15.432	38.808	25,1
2004	15.486	39.815	25,7
2005	14.448	39.506	27,3
2006	14.480	34.826	24,1
2007	13.645	41.144	30,2
2008	14.346	42.774	29,8
2009	14.787	45.513	30,8
2010	14.645	46.044	31,4
2011	13.439	42.901	31,93
2012	14.570	47.245	32,43
2013	13.675	44.866	32,81

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2014

Do chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên diện tích lúa có xu hướng ngày càng giảm. Tuy nhiên, do được đầu tư mạnh mẽ cả về phân bón, kỹ thuật canh tác, giống mới, chủ động nước tưới, tiêu, nên sản lượng không có sự biến động lớn.

Về kỹ thuật canh tác và chăm sóc cây lúa, nông dân Bình Phước hiện nay vẫn kết hợp cả phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại.



*Nông dân ở ấp 23 Lớn, xã Phước An -
Hôn Quả thu hoạch lúa
Nguồn: Báo Bình Phước*

- Cây khoai mì (sắn)

Cây khoai mì (còn gọi là cây sắn) có vai trò khá quan trọng trong cơ cấu cây lương thực của người dân Bình Phước. Khoai mì rất dễ trồng, không kén đất, chịu hạn tốt, hợp với khí hậu nóng và nhiều ánh sáng. Tất cả các loại đất phèn, rẫy, đồi núi, đất thịt...đều trồng được khoai mì, miễn là đất đó không ngập úng khi mưa xuống. Việc trồng và chăm sóc khoai mì rất đơn giản, vào đầu mùa mưa (tháng 4 hoặc tháng 5 dương lịch), người ta cày đất, cuốc lỗ và bỏ hom mì xuống, sau đó lấp đất lại và đợi 1 năm sau sẽ có thu hoạch. Việc chăm sóc khoai mì ít tốn kém, bón phân vừa phải, bón nhiều phân kali để tạo củ, cho năng suất cao. Đối với đất rừng mới khai phá từ 1 đến 2 vụ đầu thì không cần phân bón vẫn cho năng suất cao. Ở Bình Phước,

trồng khoai mì chủ yếu là trên đất rừng mới khai phá và trồng xen kẽ ở những vườn cao su mới trồng từ 1 đến 3 năm. Giống khoai mì cho năng suất cao là KM69 nhập từ Thái Lan, đã được Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam thuần hóa, cải tạo cho phù hợp với thổ nhưỡng ở khu vực Đông Nam Bộ. Giống khoai mì này có hàm lượng tinh bột đạt 30 - 35%.

Diện tích và năng suất cây khoai mì giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	5.698	104.491	183,4
1998	9.876	210.871	213,52
1999	18.316	385.115	210,26
2000	18.056	372.456	206,28
2001	17.472	370.608	212,1
2002	25.021	542.458	216,8
2003	24.735	539.942	218,3
2004	24.059	527.970	219,4
2005	22.152	493.810	222,9
2006	23.166	505.867	218,4
2007	24.955	553.869	221,9
2008	25.790	568.315	220,4
2009	20.368	469.396	230,5
2010	20.395	464.213	227,61
2011	21.563	491.321	227,85
2012	20.761	470.031	226,4
2013	19.227	439.990	228,84

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996-2014*

Diện tích trồng khoai mì từ năm 1999 đến năm 2013 tương đối ổn định và tăng mạnh vào các năm 2002 - 2008. Từ năm 2009 đến năm 2013, có giảm nhưng không nhiều.

Công tác khuyến nông đối với cây mì ở Bình Phước được coi là một trong những thành công quan trọng trong việc áp dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, đưa năng suất tăng cao đáng kể, góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

Củ mì, ngoài việc luộc ăn, còn được chế biến thành nhiều sản phẩm: Mì lát khô xuất khẩu, chế biến thành tinh bột bán cho các nhà máy bột ngọt, nhà máy dệt, nhuộm... Các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Phú là những vùng có diện tích khoai mì lớn nhất trong tỉnh.

Tuy nhiên, cũng như các loại cây trồng khác, giá khoai mì không ổn định và do chủ trương việc chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm, nên diện tích trồng khoai mì của Bình Phước cũng có xu hướng giảm sút.

- Cây ngô (bắp)

Cây lương thực phụ đứng sau lúa là ngô. Tuy vậy, diện tích dành cho cây ngô ở Bình Phước không đáng kể. Giống ngô bản địa được trồng xung quanh nhà dân, sản phẩm chủ yếu để dùng trong gia đình hoặc bán lẻ ở các chợ trong vùng. Ở nơi người dân tộc thiểu số sinh sống, ngô được trồng xen với lúa trong các rẫy và là nguồn lương thực chủ yếu cho thời kỳ giáp hạt. Trước đây, người Pháp nhập giống ngô màu hung đem trồng thử ở vùng đất phù sa hữu ngạn Sông Bé, song chưa cho kết quả thì đã bị lũ cuốn trôi.

Diện tích trồng ngô còn hạn chế so với tiềm năng đất đai của tỉnh và ít có thay đổi. Bình Phước thường trồng hai vụ ngô (Xuân - Hè và Hè - Thu) liên tiếp trong mùa mưa từ cuối tháng 4 đến tháng 11, trong đó vụ thứ nhất (Xuân - Hè) từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 8, đạt năng suất cao nhất, vụ thứ hai (Hè - Thu) từ trung tuần tháng 8 đến đầu tháng 12, trồng các giống ngô ngắn ngày.

Diện tích và sản lượng cây ngô (bắp) giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	6.076	16.892	27,8
1998	5.744	14.093	24,5
1999	5.803	16.776	28,9
2000	5.896	15.505	26,3
2001	6.622	17.603	26,6
2002	6.801	18.954	27,9
2003	7.774	22.667	29,2
2004	7.115	20.887	29,3
2005	7.663	24.194	31,6
2006	7.021	21.796	31,0
2007	6.310	20.270	32,1
2008	5.632	17.599	31,2
2009	7.386	23.273	31,5
2010	6.695	20.957	31,3
2011	5.261	16.748	31,85
2012	5.534	18.801	33,97
2013	5.270	19.383	36,78

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014*

Giống ngô SSC131 là giống lai ngắn ngày, được trồng tại Bình Phước, thời gian sinh trưởng từ 83 đến 87 ngày, thích hợp với nhiều loại đất, trồng nhiều vụ trong năm, cây cứng, chịu hạn tốt, năng suất đạt 6 - 8 tấn/ha.

b. Cây ăn quả

- Cây sầu riêng

Từ khi người Pháp đẩy mạnh chính sách khai thác thuộc địa, họ đã chủ động đưa sầu riêng vào Việt Nam và nhân nhiều giống cây mới. Sầu riêng thường được trồng từ đầu đến giữa

mùa mưa. Sau 4 năm, cây bắt đầu cho trái. Mật độ trồng sầu riêng trên đất đỏ bazan vào khoảng 83 cây/ha. Trong những năm đầu, người ta thường trồng xen sầu riêng với các cây ngắn ngày như bắp, đậu... Quả sầu riêng có vỏ ngoài xù xì, gai sắc nhọn, ruột có hương vị thơm đặc trưng, hàm lượng dinh dưỡng cao. Múi sầu riêng không chỉ để ăn mà còn dùng làm nguyên liệu cho ngành chế biến bánh kẹo, kem và làm hương liệu,...

Sầu riêng cần được tưới suốt mùa khô, thông thường cứ 7 đến 20 ngày tưới một lần (tùy loại đất và tuổi cây). Khi sầu riêng trở bông, phải tưới đủ ẩm (3 đến 4 ngày/lần). Nếu thừa hoặc thiếu nước trong giai đoạn này sẽ làm cho hoa sầu riêng rụng nhiều.

Tia cảnh là biện pháp kỹ thuật quan trọng giúp cây sầu riêng đạt năng suất cao, giảm sâu bệnh. Tuy nhiên, chỉ những năm gần đây, các nhà vườn mới thực sự chú ý đến điều này và nhờ vậy năng suất sầu riêng tăng lên rõ rệt.

Sầu riêng ở Bình Phước được trồng trên nhiều loại đất khác nhau, đất đỏ bazan rất lý tưởng để trồng sầu riêng vì cho năng suất cao. Sầu riêng được trồng nhiều ở Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Phú, thị xã Phước Long...

Là loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao những năm gần đây, cây sầu riêng ngày càng được các nhà vườn ưa chuộng và thâm canh phát triển rộng rãi. Gần đây, sầu riêng ở Bình Phước liên tục được mùa, đem lại lợi nhuận kinh tế đáng kể khiến bà con nông dân ngày càng yên tâm hơn với loại cây trồng được đánh giá là khá khó tính này.

Là loại cây ăn trái quen thuộc, nhưng ở Bình Phước, sầu riêng chỉ thật sự trở thành mũi nhọn kinh tế của nhiều gia đình từ khoảng năm 2000 đến năm 2013 trở lại đây, khi nhiều giống sầu riêng mới và các biện pháp kỹ thuật trong

chăm sóc loại cây đặc sản này được nghiên cứu, chuyển giao và trở nên phổ biến. Theo thời gian, cây sầu riêng đã ngày càng chứng minh được ưu điểm và hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên tại Bình Phước.

Theo đánh giá của các nhà vườn, giá sầu riêng khá ổn định. Trong năm 2013, sầu riêng 6 Ri có giá bán tại vườn là 24 ngàn đồng/kg, sầu riêng Thái là 23 ngàn đồng/kg và thấp nhất là sầu riêng 9 Hóa cũng dao động từ 15 - 16 ngàn đồng/kg, tùy theo thời điểm. Bên cạnh đó, thị trường sầu riêng xuất khẩu cũng khá ổn định nên các nhà vườn đều bảo đảm được đầu ra.

Với mức giá như vậy, nhà vườn hoàn toàn yên tâm cho việc đầu tư trồng sầu riêng. Đây cũng chính là tiền đề cần thiết để bà con có thêm nhiều kế hoạch và định hướng đúng đắn đối với loại cây trồng có giá trị và nhiều tiềm năng này trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Diện tích trồng cây sầu riêng phân theo huyện, thị xã giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: ha

Năm	2000	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng diện tích	1.645	1.301	990	908	901	742	758	793
Thị xã Đồng Xoài	3	48	4	10	10	10	11	11
Huyện Đồng Phú	24	110	104	104	106	106	118	118
Thị xã Phước Long	162	229	161	40	89	88	86	87
Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	97	92	37	47	45
Huyện Lộc Ninh	88	175	172	150	119	106	109	108
Huyện Bù Đốp	58	55	77	64	58	49	53	57
Huyện Bù Đăng	141	256	245	235	263	175	198	248
Thị xã Bình Long	701	229	162	23	20	21	28	34
Huyện Hớn Quản	-	-	-	126	78	80	56	38
Huyện Chơn Thành	468	199	65	59	66	70	52	47

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014

Sản lượng sầu riêng phân theo huyện, thị xã giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: Tấn

Năm	2000	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng sản lượng	1.108	2.867	2.651	2.414	2.470	2.148	2.261	2.391
Thị xã Đồng Xoài	-	155	17	17	17	17	26	27
Huyện Đồng Phú	38	249	287	286	306	300	287	293
Thị xã Phước Long	190	600	540	135	305	312	310	309
Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	327	312	117	159	119
Huyện Lộc Ninh	113	546	481	414	363	374	411	435
Huyện Bù Đốp	75	110	181	181	186	157	162	176
Huyện Bù Đăng	50	481	486	465	595	470	533	633
Thị xã Bình Long	385	427	465	60	57	55	73	78
Huyện Hớn Quản	-	-	-	382	189	189	193	216
Huyện Chơn Thành	257	299	194	147	140	157	107	105

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014

Diện tích trồng sầu riêng được phân bố ở hầu hết các huyện, thị xã trong tỉnh. Trong đó, tập trung nhiều ở các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bình Long, Bù Đăng, Phước Long. Tuy nhiên, tại một số huyện, thị xã, diện tích này có xu hướng giảm dần, như ở Bình Long, Phước Long.

Sản lượng sầu riêng ở Bình Phước từ năm 2000 đến năm 2013 nhìn chung ổn định. Một số địa phương có sản lượng cao như: Đồng Phú, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng. Tuy nhiên, giá cả sầu riêng khi thu mua ở từng nhà vườn, tùy theo khoảng cách với trung tâm, giá có thể chênh lệch khá cao. Đây cũng chính là điều băn khoăn của người trồng sầu riêng. Các chuyên gia cho rằng, sản xuất sầu riêng ở Bình Phước chưa có sự liên kết giữa những người nông dân. Các cấp chính quyền cần phải giúp nông dân liên kết các trang trại, xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp, từ đó mới có những phương án phù hợp để giải quyết vấn đề này.

- Cây mít

Mô hình trồng mít không những góp phần thực hiện tốt chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng mà còn mở ra một hướng đi mới cho bà con nông dân trong tỉnh Bình Phước. Mít có nhiều loại, kích thước chênh lệch nhau tùy theo từng loại giống, có giống mít trái chỉ nặng từ 300g đến 400g, có giống trái nặng đến vài chục kilôgam. Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhiều giống mít mới cho năng suất cao đã xuất hiện, như: mít Thái lá bàng, mít nghệ - là loại giống mít có vị ngọt và thơm, hạt nhỏ, ít xơ, trái nhiều, to, vỏ mỏng. Không như các loại mít khác có trái đeo dưới gốc, giống mít Thái lá bàng trái thường phân bố trên toàn thân, chùm sai, một cây trưởng thành có đến hàng trăm trái, mỗi trái nặng từ 15 đến 20 kg. Loại mít này nhanh ra trái, chỉ sau 18 tháng là cho trái bội. Năm thứ hai sản lượng đạt khoảng 1 tấn/ha, năm thứ ba đạt 8 tấn/ha

và các năm sau, khi cây đã lớn, sản lượng tăng lên từ 30 tấn đến 60 tấn/ha.

Mít Thái lá bàng có tốc độ sinh trưởng nhanh, rễ cọc ăn sâu, có khả năng chịu hạn rất tốt. Trồng loại mít này chi phí rất thấp. Bình quân mỗi năm 1 cây chỉ tốn 12.000 đồng cho tất cả các chi phí. Không những thu về một nguồn lợi đáng kể mà việc trồng mít còn góp phần chống xói mòn, giúp che chắn bão, điều tiết nhiệt độ cho môi trường. Sản phẩm từ mít tương đối sạch vì ít lạm dụng các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, do có một số đặc điểm như cho trái nhanh, mau chín, nếu để lâu trái sẽ hư hỏng, nên khi trồng loại mít này cần phải chú ý đến việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

c. Các loại cây công nghiệp

- Cây điều

Cây điều (còn gọi là đào lộn hột) là loại cây thuộc họ xoài, lớp cây 2 lá mầm, có nguồn gốc từ Braxin. Cây điều được du nhập vào miền Nam Việt Nam từ thế kỷ XVIII, nhưng mãi đến năm 1975 mới chính thức có trong danh mục cây trồng ở Việt Nam. Đến những năm đầu thập niên 1990, cây điều trở thành cây công nghiệp cho giá trị kinh tế cao. Do đó, diện tích điều của tỉnh cũng ngày càng tăng và được xem là “cây xoá đói, giảm nghèo”. Điều đã có mặt trên khắp các thị trường quốc tế: Mỹ, Trung Quốc, Ôxtrâylia, Hồng Kông (Trung Quốc), Anh, Hà Lan.... Bình Phước trở thành thủ phủ của cây điều ở Việt Nam.

Cây điều chỉ đứng thứ hai sau cây cao su về diện tích. Nếu cây cao su thuộc loại cây “quý tộc”, bởi ngoài giá trị kinh tế, nó còn đòi hỏi nhiều vốn khi trồng và kỹ thuật canh tác cao, thì cây điều lại dễ trồng, không kén đất, phù hợp với điều kiện địa hình đất dốc, ít màu

mỡ, chịu đựng khô hạn tốt, vốn đầu tư cũng như công chăm sóc không nhiều. Bù Gia Mập là huyện có diện tích cây điều lớn nhất tỉnh, với 58.000ha, kế đến là Bù Đăng 52.790ha, Đồng Phú có khoảng 25.480ha. Việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong chăm sóc, cải tạo vườn điều được tỉnh quan tâm, nhiều đề tài nghiên cứu về cây điều được triển khai, nhiều giống mới được đưa vào sản xuất cho năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt.

Diện tích và sản lượng cây điều trên địa bàn Bình Phước giai đoạn 1996 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1996	25.740	13.451	3,8
1997	29.598	10.594	4,0
1998	48.457	13.213	4,1
1999	64.830	9.570	4,0
2000	70.524	19.214	4,0
2001	69.887	19.396	3,8
2002	95.554	61.919	9,0
2003	99.539	69.032	9,0
2004	107.939	98.130	11,4
2005	116.029	114.958	12,4
2006	122.344	110.051	9,0
2007	171.136	156.377	9,1
2008	157.526	154.077	9,8
2009	156.054	134.545	8,6
2010	155.746	139.982	9,0
2011	148.020	150.592	10,2
2012	140.134	149.425	10,7
2013	134.911	123.279	9,13

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Với việc mở rộng diện tích, áp dụng khoa học - kỹ thuật, sản lượng điều đã tăng lên hằng năm. Tuy nhiên, do thời tiết bất thường dẫn đến sâu bệnh nhiều, giá cao su tăng, nên nhiều người dân đã chặt điều để chuyển qua trồng cao su.



*Cây điều ở Bình Phước
Ảnh: Anh Đức (suru tâm)*

- Cây cao su

Từ năm 1882 trở đi, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch chiếm vùng đất phía nam núi Bà Rá, Hớn Quản, nam tỉnh Đắk Lắk và đông Campuchia, song mãi đến năm 1897, khi cuộc thử nghiệm trồng cao su thành công trên đất đỏ (1897 - 1907), tư bản Pháp mới tập trung đầu tư, khai thác vùng đất đỏ để trồng cao su, cà phê và hồ tiêu. Bình Phước nằm trong số những vùng đất được ưu tiên cho loại hình canh tác mới, chủ yếu là trồng cao su. Từ nửa sau thập niên đầu của thế kỷ XX, diện tích trồng cao su được nhân lên. Hãng cao su Xa Trạch trồng thử với số lượng 30 cây con (năm 1905) rồi tăng thêm 820 cây (năm 1906), 2.430 cây (năm 1907). Năm 1909, trồng được 200.000 cây cao su. Nhưng từ năm 1905 đến năm 1907 chỉ có 3.280 cây được trồng. Sản lượng mủ thu được chênh lệch từ 600 - 700 kg/ha trên đất xám so với 1.000 - 1.200 kg/ha trên đất đỏ là tín hiệu làm giàu đối với các nhà đầu tư Pháp.

Do vậy, tư bản từ chính quốc sang thuộc địa đua nhau mở đồn điền ở vùng này¹.

Tại Bình Phước, việc đầu tư khai thác đồn điền cao su tập trung vào các công ty lớn, có khả năng khai thác trên diện rộng. Các đồn điền lớn là Lộc Ninh, Bù Đốp, Minh Thạnh và Xa Cát được thành lập. Công ty cao su Michelin thành lập vào năm 1925, cai quản hai đồn điền Dầu Tiếng, Phú Riềng. Đa số các công ty này là các tập đoàn có nguồn tư bản tập trung lớn. Sự đầu tư vốn của các tập đoàn tài phiệt trong lĩnh vực kinh doanh cao su phản ánh rõ sự liên kết giữa tư bản tài chính với tư bản nông nghiệp. Trước năm 1914, đầu tư của tư bản tư nhân Pháp vào ngành nông nghiệp chỉ chiếm từ 8% đến 10% tổng khối lượng đầu tư ở Đông Dương. Từ năm 1924 đến năm 1930, tỷ lệ vốn đổ vào trồng cây công nghiệp đã chiếm đến 1/3 tổng số vốn trên². Vốn của tư bản tư nhân Pháp tập trung vào việc trồng cao su, góp phần đẩy nhanh tốc độ tập trung đất đai vào tay các tập đoàn tài phiệt giữ vai trò thống soái ngành kinh doanh cao su ở vùng đất đỏ.

Các đồn điền mới hình thành tăng cường khuếch trương về tốc độ và số lượng trồng mới. Giai đoạn 1920 - 1929, nghề trồng cao su ở Nam Kỳ phát triển mạnh, đất dành cho cao su lên tới 82.332ha³.

Những năm từ 1916 đến 1937, diện tích trồng mới cao su tại các đồn điền ở đất đỏ tăng nhanh: Quản Lợi 5.327,35ha, Xa Cam 3.100,63ha, Xa Trạch 1.613,51ha⁴. Tổng diện tích đất trồng

1. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945)*, Tlđđ.

2. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr.148.

3. Huỳnh Lứa: *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.208 - 209.

4. Xem: Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđđ*, tr.401- 402.

cao su tại Bình Phước luôn cao hơn các vùng khác tại Nam Kỳ. Tổng diện tích trồng cây của công ty cao su tại các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam và Xa Trạch là 10.446,49ha, trong số đó, Đồn điền Quản Lợi tăng rõ nhất.

Tỉnh Bình Phước vào thập niên 1920, 1930 là vùng trọng điểm khai thác cao su của các doanh nghiệp lớn và nhỏ. Ở thời kỳ khủng hoảng kinh tế, nguồn lợi thu được từ mủ cao su ở đây góp phần đáng kể để bù đắp cho những thiếu hụt tài chính ở chính quốc và ngân khố Đông Dương. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư vào các đồn điền ở đây luôn tăng. Những năm kinh tế khủng hoảng, chính quyền thuộc địa vẫn phải dùng một khoản tiền không nhỏ từ ngân sách để hỗ trợ cho các chủ đồn điền duy trì hoạt động. Tổng ngân sách Đông Dương chi cho các đồn điền Nam Kỳ dưới hình thức cho vay từ năm 1915 đến năm 1923 lên đến 1.827.062 đồng¹. Chính quyền thuộc địa áp đặt buộc quỹ địa phương chi hỗ trợ cho các chủ đồn điền duy trì cây cao su, từ năm 1930 đến năm 1934, chi tất cả là 9.071.507 đồng. Nghị định của Toàn quyền ban hành ngày 8-2-1930 cho phép trích một triệu đồng trong “Quỹ dự trữ Đông Dương” để tạm ứng cho các đồn điền có cây dưới 7 năm tuổi và còn tiếp tục được tăng thêm. Đến năm 1935, chi của chính quyền thuộc địa cho giới chủ nghiệp đoàn cao su đã vượt quá 9.650.000 đồng, tương đương với khoảng 100 triệu phrăng². Đối với các đồn điền đang khai thác, Đạo luật ngày 31 -3-1931 đã tính đến việc lập “Quỹ bù cho cao su”. Chính quyền thuộc địa hỗ trợ mạnh tay hơn bằng việc đặt ra lệ thưởng tiền cho mỗi kilôgam mủ xuất khẩu. Hoạt động tương trợ đặc biệt này của chính quyền thuộc địa gây ra một gánh nặng đối với ngân sách. Tuy nhiên, nó rất có ý nghĩa đối với ngành trồng cao su ở Đông Dương.

Tỷ lệ diện tích trồng cao su các đồn điền thuộc Bình Phước trong tổng diện tích cao su Nam Kỳ năm 1942

Tên đồn điền	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Quản Lợi	5.874,37	34,1
Xa Cam	3.085,36	18
Xa Trạch	2.029,90	11,8
Long Thành	2.651,47	15,4
Courternay	2.094,08	12,2
Krek	1.487,52	8,6
Tổng diện tích cao su Nam Kỳ	17.222,70	100

Nguồn: Đồn điền cao su tại Cao Miên và Nam Kỳ, nhân viên, sản xuất, chăn nuôi và diện tích trồng cây năm 1942, Hồ sơ số N0/51, ngày 30-11-1942, phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

Việc tư bản thực dân Pháp cướp đất đai, lập đồn điền trở thành một đặc trưng của kinh tế Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, biểu hiện rõ rệt sự thâm nhập của yếu tố sản xuất tư bản là sự tập trung sở hữu tư nhân lớn về đất nông nghiệp vào tay tư bản ngoại quốc. Phát triển đồn điền cao su nằm trong mưu đồ của chương trình khai thác thuộc địa, thông qua các nghị định, quy định về quyền sở hữu đất nông nghiệp của chính phủ thuộc địa, tư bản Pháp đã toàn quyền thao túng, cướp đoạt đất cư trú của các dân tộc thiểu số tại chỗ đẩy họ vào những vùng hoang vu để chiếm đất, mở đồn điền cao su.

Hình thức huy động, quản lý và sử dụng nhân công trong các đồn điền cao su giai đoạn 1919 - 1945 có sự thay đổi so với giai đoạn trước. Từ năm 1919 đến năm 1934, nhu cầu về

1. Hồ sơ số D073, về việc khai thác xứ Nam Kỳ năm 1930, phòng phủ Thống đốc Nam Kỳ, tr.36.

2. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Sđd, tr.100.

nhân công tăng mạnh nhất so với cả giai đoạn từ năm 1918 về trước và từ 1934 đến năm 1945. Trong những năm 1919 - 1934, phần lớn các đồn điền cao su được trồng từ đầu thế kỷ cũng bước vào thời kỳ khai thác mỏ, đồng thời phát triển nhân rộng diện tích trồng mới. Do vậy, các đồn điền cao su ở đỉnh cao của “cơn khát” nhân công. Lực lượng nhân công có nguồn gốc từ các tỉnh Bắc và Trung Kỳ được tuyển mộ ồ ạt. Họ bị lừa bịp hoặc ép buộc ký vào các bản giao kèo đi làm công nhân với nhiều hứa hẹn về quyền lợi.

Cơ cấu của một tổ sản xuất trong các đồn điền được tổ chức quy củ. Bộ phận chuyên môn đứng đầu chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, rồi đến các chủ nhất, chủ nhì, xu, cai đội và kíp. Cứ khoảng 120 đến 150 người thì gộp thành một đội, hay còn gọi là làng, phụ trách toàn bộ hoạt động sản xuất của 250 đến 400ha cao su, dưới sự điều hành của một hoặc hai thầy xu. Cứ từ hai đến ba làng lại có một xu xếp phụ trách. Mỗi đội sản xuất được phân thành nhiều kíp, gồm kíp cạo mủ và kíp tạp vụ. Mỗi kíp khoảng từ 15 đến 20 công nhân.

Biến động giá sản phẩm là yếu tố tác động trực tiếp đến nguồn lợi của chủ đồn điền khiến họ càng xiết chặt mức khoán công lao động. Mức khoán cho công đoạn cạo mủ từ năm 1949 trở về trước là 250 cây già hoặc 350 cây non một ngày. Từ sau năm 1950, số cây khoán tăng lên 350 cây già hoặc 470 cây non. Mỗi ngày, công nhân phải cạo được 50 - 60 lít mủ (tương đương với 20 kg mủ Crép).

Đến năm 1951, diện tích cây cao su tăng lên đến hơn 63.000ha. Lợi nhuận thu được ngày một cao. Chỉ tính từ năm 1950 đến năm 1954, có 14 công ty cao su của Pháp ở Nam Bộ và Cao Miên có mức lãi là 4 tỷ phrăng Pháp. Năm 1950, Công ty Đông Dương lãi 719 triệu phrăng Pháp, năm 1951 là 1.300 triệu Phrăng Pháp.

Trong thời kỳ Mỹ - ngụy, cây cao su nói riêng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những biến động chính trị. Dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm, cao su được xác định là cây trồng có tính chiến lược, mang lại nguồn lợi lớn. Từ năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm triển khai chính sách dinh điền vùng đất Bình Phước được xác định là một vùng trọng điểm.

Với chính sách dinh điền, chính quyền ngụy cũng thực hiện đầu tư mạnh vào cây cao su, cả về giống và cơ sở vật chất khai thác, chế biến. Số lượng công nhân cao su tăng nhanh, năm 1956 Đồn điền Xa Cam có 887 công nhân công tra và 636 công nhân tạp mủ; Xa Trạch có 490 công nhân công tra và 347 công nhân tạp mủ.

Vào những năm đế quốc Mỹ tăng cường đưa quân vào miền Nam, chiếm đóng các đồn điền cao su để thực hiện các chiến lược “tìm diệt và bình định”, việc sản xuất khai thác và kinh doanh cao su bị giảm sút. Việc dùng chất độc hóa học và tổ chức những cuộc hành quân đánh phá ở Lộc Ninh, An Lộc... của đế quốc Mỹ đã khiến cho hàng vạn héc-ta cao su bị chết, bị đốt ngã hoặc cháy trụi. Trong năm 1966, diện tích cao su toàn miền Nam bị thiệt hại đến 20.388ha, trong đó có 5.583ha bị tàn phá do bom B.52 và các loại chất độc hóa học. Riêng Đồn điền Thuận Lợi và Phú Riềng phải đóng cửa vì bị tàn phá nặng nề, cả ngàn héc-ta rừng cao su bị đốt, bỏ hoang hoặc đang khai thác dở dang¹.

Cuối năm 1972, vùng giải phóng được mở ra từ Đa Kia, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành, Tổng Lê Chân.... Sau Hiệp định Pari (27-1-1973), Trung ương Cục miền Nam tập trung tất cả các ban, ngành ổn định vào các vùng đã được giải phóng. Lộc Ninh trở thành

1. Công đoàn Cao su Việt Nam: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr.438.

“Thủ đô” tạm thời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ban Công vận Miền đã đề ra nhiệm vụ chính trị cho đội ngũ công nhân cao su ở vùng tranh chấp trong các năm 1973, 1974 là: Kết hợp vũ trang đấu tranh chống địch vi phạm Hiệp định Pari, chống bình định lấn chiếm, đấu tranh đòi cải thiện đời sống và bảo vệ quyền lợi của công nhân. Riêng đối với vùng vừa mới giải phóng, ta chủ trương xây dựng căn cứ địa cách mạng và khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân và công nhân cao su, tự túc sản xuất lương thực tại chỗ nhằm cứu đói, phòng chống ốm đau, bệnh tật.

Không khí trong những ngày đầu giải phóng rất phấn khởi do sự vắng bóng các chủ Tây ở đồn điền, sự co cụm, bớt hung hăng của bọn xu cai ác ôn người Pháp, hợp đồng làm thuê được phá bỏ. Từ đây, công nhân cao su thật sự trở thành những người làm chủ: làm chủ nhà máy, vườn cây, làm chủ mọi tài sản do chính mình làm ra. Khu ủy khu Đông Nam Bộ chủ trương tiếp quản các đồn điền và tất cả tư liệu sản xuất của tư bản, thực dân, tổ chức Ban Cao su Nam Bộ để khôi phục sản xuất; giải quyết công ăn việc làm cho công nhân, từng bước ổn định đời sống và khai thác nguyên liệu phục vụ đất nước.

Tại Lộc Ninh, Trung ương Cục miền Nam giao nhiệm vụ cho đồng chí Trần Mão làm Giám đốc, đồng chí Nguyễn Khắc Thành, Sáu Trúc, Tư Còm làm Phó Giám đốc quản lý trực tiếp vùng cao su Lộc Ninh; đồng chí Huỳnh Lân quản lý vùng cao su Bù Đốp. Các đồng chí này đã tiếp quản ngay các đồn điền, cơ sở sản xuất chế biến cao su trong khu vực và xây dựng thành cơ sở quốc doanh. Tình hình sản xuất cao su lúc bấy giờ đang rất khó khăn. Vật tư, hóa chất phải tính từng ngày, mũ đánh đông ngoài lô đem về ngâm rửa, cưa cắt ra từng miếng nhỏ

mới được đưa vào máy cán, trong khi đó mọi khâu sản xuất đều thực hiện dưới làn bom, đạn của địch. Song Ban Cao su Nam Bộ đã mạnh dạn nhận kế hoạch sản xuất năm 1974 là 2.000 tấn, bao gồm cao su sơ chế, thành phẩm mũ tờ ICR và mũ crep các loại. Với quyết tâm sản xuất đủ 2.000 tấn cao su với khẩu hiệu “Thùng gạo đủ, thùng mũ đầy”, ngày 31-12-1974, 2.020 tấn mũ đã vượt Trường Sơn ra miền Bắc.

**Diện tích và sản lượng cây cao su
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1997 - 2013**

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	77.670	38.303	36.277	9,47
1998	82.159	42.816	46.727	10,91
1999	84.319	44.990	54.089	12,02
2000	86.961	51.162	67.000	13,10
2001	84.057	52.200	68.891	13,20
2002	88.327	60.913	71.716	11,77
2003	88.738	67.195	81.117	12,07
2004	90.641	72.804	92.505	12,71
2005	99.178	77.489	110.562	14,27
2006	110.562	82.445	131.386	15,94
2007	118.151	84.194	147.520	17,52
2008	133.809	86.598	160.564	18,54
2009	144.024	91.143	172.911	18,97
2010	164.179	98.262	191.837	19,52
2011	203.427	110.873	218.606	19,72
2012	223.134	124.400	234.163	18,82
2013	232.051	142.981	264.902	18,53

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014*

Theo *Địa chí Bình Dương*, sau ngày giải phóng (năm 1975), hoạt động của ngành cao su dần được hồi phục. Kinh nghiệm khai thác cao su được phổ biến rộng rãi. Nông trường quốc doanh cao su Quản Lợi đã sản xuất được 11 tấn mủ ly tâm, góp phần vào thành tích chung cho toàn ngành năm 1976 đạt 36.590 tấn mủ các loại.

Từ khi tái lập tỉnh Bình Phước (năm 1997), diện tích trồng cao su của tỉnh liên tục tăng.



Chế biến mủ cao su

Bình Phước được xem là thủ phủ của cây cao su, với diện tích năm 2013 là 232.051ha, trong đó riêng 7 công ty mà Nhà nước đang quản lý, khai thác đã chiếm diện tích gần 90.000ha. Nguyên nhân do giá cao su có thời gian liên tục tăng cao đã khuyến khích người dân cùng các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư tăng diện tích trồng loại cây này. Bên cạnh đó, tỉnh Bình Phước đã thực hiện việc chuyển đổi diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng rừng và trồng cao su nên cũng đã góp phần làm tăng diện tích trồng cao su trên địa bàn.

- Cây hồ tiêu

Hồ tiêu còn gọi là cỏ nguyệt hay hắc cỏ nguyệt, bạch cỏ nguyệt (tên khoa học là *Piper nigrum*) là một loài cây leo có hoa thuộc họ hồ tiêu (*Piperaceae*), trồng chủ yếu để lấy hạt, thường dùng làm gia vị dưới dạng khô hoặc tươi.

Cây tiêu có mặt ở Bình Phước từ khá sớm,

do người Pháp mang đến. Cây tiêu phù hợp với nhiều loại đất, như nâu đỏ trên đất bazan, nâu vàng trên đất bazan và đất xám trên phù sa cổ. Đây là những loại đất phổ biến ở Bình Phước và do vậy, cây tiêu được xác định là một trong những cây công nghiệp dài ngày quan trọng ở đây.

Với kinh nghiệm trồng tiêu từ khá lâu, nhà vườn ở Bình Phước đã biết chọn những loại tiêu thích hợp với đất vùng đồi trọc xa nguồn nước. Nhiệt độ thích hợp 22 - 28°C, sinh trưởng bình thường từ 18 - 35°C. Cây cần lượng mưa hàng năm từ 1.250 - 2.500mm/năm trở lên, tốt nhất được phân bố đều trong năm do hệ thống rễ cây tiêu ăn cạn, không chịu nổi điều kiện khô hạn kéo dài. Nhưng cây tiêu cũng cần có một khoảng thời gian khô hạn ngắn để phân hóa mầm hoa (20 đến 30 ngày). Cây tiêu ưa ánh sáng tán xạ, do đó trong thời kỳ đầu, nhất là lúc mới trồng cần được che bóng cẩn thận. Giai đoạn ra hoa, nuôi quả, cây cần nhiều ánh sáng hơn, lúc này có thể che bóng ít hoặc không che do cây trưởng thành có khả năng tự che bóng cho nhau.

Bình Phước là tỉnh có diện tích trồng tiêu lớn nhất nước năm 2013 là 910.753ha. Hồ tiêu ở Bình Phước được trồng tập trung nhiều nhất ở các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản và Bù Gia Mập. Các giống hồ tiêu được bà con nông dân ở Bình Phước lựa chọn là các giống hồ tiêu không bị nhiễm bệnh, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương như giống tiêu Vĩnh Linh, Ấn Độ, tiêu sề... Nhiều hộ gia đình ở Bình Phước đã thoát nghèo, vươn lên làm giàu từ cây hồ tiêu, trong đó, có rất nhiều hộ là hộ dân tộc thiểu số có mức thu từ hàng chục triệu đồng đến hàng trăm triệu đồng mỗi năm từ hồ tiêu sau khi trừ chi phí sản xuất.

**Diện tích và sản lượng cây hồ tiêu
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013**

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	3.438	1.704	7.081	41,56
1998	3.911	2.100	7.943	37,82
1999	4.816	2.405	9.139	38,00
2000	6.465	3.204	10.020	31,27
2001	8.246	4.160	14.228	34,20
2002	13.707	6.520	15.648	24,00
2003	14.195	8.350	19.010	22,77
2004	13.441	10.389	24.933	24,00
2005	11.085	9.368	22.680	24,21
2006	10.641	8.983	21.305	20,02
2007	10.045	8.611	21.736	21,64
2008	10.667	9.313	27.264	22,56
2009	10.683	9.828	27.871	26,59
2010	9.967	9.181	26.155	26,54
2011	10.486	8.865	25.421	24,24
2012	10.010	9.020	25.362	25,34
2013	10.753	8.852	24.554	27,74

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014.*

Bình Phước có một số vườn tiêu cho năng suất rất cao (từ 5 - 7 tấn/ha/vụ). Cá biệt có hộ đạt trên 10 tấn/ha/vụ ở những vườn tiêu đã trồng và khai thác từ 9 - 10 năm. Việc áp dụng phương pháp sinh học để chăm sóc, phục hồi vườn tiêu chậm phát triển đang được nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Hướng đi này được nhiều nhà vườn hưởng ứng và cây tiêu Bình Phước đang có dấu hiệu trở lại thời hoàng kim.

- Cây cà phê

Cây cà phê có nguồn gốc ở Ấn Độ, là loại cây ban đầu mọc hoang trong các rừng nhiệt

đới ẩm, sau đó được trồng rộng ra ở nhiều nước khác vùng Viễn Đông như: Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia. Trước năm 1975, ở miền Đông Nam Bộ, cà phê chủ yếu được trồng ở Long Khánh (Đồng Nai), sau đó lan rộng ra Đất Đỏ, Châu Đức (Bà Rịa - Vũng Tàu), Lộc Ninh, Bù Đốp, Đồng Phú, Bù Đăng (Bình Phước).

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả cây cà phê, tỉnh đã triển khai thực hiện “mô hình phát triển cây cà phê bền vững theo hướng thực hành nông nghiệp (GAP)”. Theo đó, giống được lựa chọn từ 9 dòng vô tính (giống cà phê vối, TR4, TR5, TR6, TR7, TR8, TR9, TR11, TR12) cho năng suất cao từ 4 - 5 tấn nhân/ha, có tính kháng bệnh cao với bệnh rỉ sắt. Phương pháp ghép được thực hiện theo quy trình của Viện Khoa học - kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên. Kết quả cho thấy, tỷ lệ chồi ghép sống và tỷ lệ cây có hai chồi sống/gốc khá cao. Chất lượng chồi ghép, gốc ghép đều tốt, cây cà phê ghép phát triển rất tốt. Đặc biệt, sau 30 tháng, 100% cây ghép đều không bị bệnh rỉ sắt. Năng suất trung bình mỗi cây cho trên 8kg quả tươi (trung bình mỗi héc-ta đạt 1.760kg nhân). Chất lượng cà phê nhân cũng được cải thiện đáng kể. Mô hình này đã được người dân địa phương học hỏi và áp dụng trên vườn cây của mình. Các hộ trong mô hình điểm được cán bộ kỹ thuật trực tiếp hướng dẫn thực hiện. Kết quả cho thấy các mô hình vườn cà phê áp dụng GAP đều sinh trưởng và phát triển rất tốt, tỷ lệ cây bị sâu bệnh thấp, năng suất cao hơn so với các mô hình đối chứng, chi phí đầu tư thấp hơn, trong khi độ phì của đất lại được nâng lên. Lợi nhuận về kinh tế của các mô hình đạt trung bình gần 73 triệu đồng/ha, cao hơn mô hình đối chứng 21,5 triệu đồng/ha.

Từ năm 2001, diện tích cây cà phê có xu hướng giảm, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật nên sản lượng vẫn tăng.

**Diện tích và sản lượng cây cà phê trên địa
bàn tỉnh giai đoạn 1997 - 2013**

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng cà phê nhân (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	14.423	1.486	1.444	9,72
1998	15,823	5.180	4.533	8,75
1999	17.778	9.040	8.902	9,85
2000	20.109	11.101	9.652	8,69
2001	18.786	13.345	11.460	8,59
2002	16.634	13.683	11.094	8,11
2003	15.713	14.470	11.053	7,64
2004	13.571	12.320	9.440	7,66
2005	10.356	9.636	10.172	10,56
2006	10.277	9.657	10.823	11,21
2007	10.287	9.993	12.206	12,21
2008	11.130	10.215	13.198	12,92
2009	11.466	10.350	14.998	14,49
2010	12.505	10.978	17.509	15,95
2011	14.738	11.507	19.593	17,03
2012	15.041	13.026	24.124	18,52
2013	15.646	13.140	24.900	18,95

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014*

Việc phát triển cây cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh thông qua xây dựng, nhân rộng thành công các mô hình ứng dụng công nghệ ghép cải tạo để nâng cao năng suất các vườn cà phê già, năng suất thấp và mô hình canh tác cà phê bền vững theo hướng GAP để tiến tới xây dựng thương hiệu cà phê Bình Phước đang được chú trọng.

- Cây ca cao

Bình Phước có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây ca cao, nhất là trồng xen trên diện tích cây điều, cây lâm nghiệp và các loại

cây ăn trái để tạo tán che cho cây ca cao. Tỉnh đã tập trung phát triển trồng ca cao, xây dựng nhiều mô hình trồng ca cao dưới tán điều.

Bình Phước cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các viện nghiên cứu trong và ngoài nước, các trường đại học trong việc các nghiên cứu, điều tra đánh giá, quy hoạch, xây dựng các chương trình phát triển ca cao tại địa phương. Đến nay, tỉnh đã xây dựng được bộ quy trình kỹ thuật trồng xen ca cao trong vườn điều, khảo nghiệm các giống ca cao nhập nội như TD1, TD3, TD5, TD6 có triển vọng.

Tính đến năm 2010, tỉnh có 1.300ha ca cao, diện tích cây đã cho thu hoạch là 500ha. Năng suất bình quân đạt 1,8 tấn/ha, cá biệt có hộ nông dân thâm canh đạt năng suất 2,5 - 3 tấn/ha, năng suất bình quân trồng xen trong vườn điều đạt khoảng 1,2 tấn vào năm thứ tư sau khi trồng. Hạt ca cao được đánh giá là có chất lượng cao hơn so với ca cao trồng ở các địa phương khác về tỷ lệ bơ, tỷ lệ vỏ - hạt, tỷ lệ acid béo tự do, độ pH, v.v..

Tuy nhiên, việc trồng cây ca cao của tỉnh còn mới, phần lớn người trồng ca cao là những nông dân nghèo, thiếu vốn nên sự đầu tư về giống và kỹ thuật chăm sóc bị hạn chế, dẫn tới năng suất và chất lượng hạt ca cao có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, tỉnh chưa quy hoạch được ngành ca cao nên chưa xây dựng vùng sản xuất tập trung, ổn định, tập trung thâm canh hiệu quả. Công tác khảo nghiệm giống và công nhận giống chưa phù hợp với điều kiện từng vùng, chưa có cán bộ được đào tạo chuyên sâu.

II. CHĂN NUÔI

1. Tình hình chăn nuôi qua các thời kỳ

a. Thời kỳ khai mở

Cùng với nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi cũng được hình thành khá sớm trên mảnh đất

Bình Phước. Chăn nuôi thời kỳ này mang tính chất nhỏ lẻ, chủ yếu là thuần chủng các vật nuôi nhỏ, dễ thuần như heo, gà... Việc chăn nuôi các động vật lớn để cung cấp thức ăn không phát triển vì cư dân chủ yếu dựa vào nguồn săn bắn. Khi người Kinh đến đây, họ mang theo nghề trồng trọt, nhất là làm ruộng nước và được người dân tộc thiểu số tại chỗ học hỏi, áp dụng. Nhờ vậy, ở vùng đất trũng trồng lúa nước, người dân tộc thiểu số tại chỗ đã biết áp dụng các kỹ thuật tưới tiêu, sử dụng phân bón, dùng cuốc và tận dụng sức kéo của gia súc vào sản xuất. Người dân bắt đầu nuôi trâu, bò nhiều hơn, mỗi nhà có khi nuôi 3 đến 4 con để cày bừa ruộng và đập lúa sau khi gặt. Sau mỗi vụ mùa, người dân còn làm thêm các công việc khác để có thêm nguồn lương thực bổ sung vào những tháng giáp hạt, trong đó có việc chăn nuôi gia súc. Gia súc cũng trở thành một món hàng để trao đổi lấy các vật phẩm cần thiết cho cuộc sống của người dân và cả những vật phẩm quý như chiêng, chóc. Voi là vật nuôi cho giá trị cao nhất, thứ đến là trâu.

Trong thời kỳ này, vật nuôi chủ yếu trên địa bàn là:

Trâu: được nuôi ở các huyện Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp để dùng làm sức kéo và vật tế trong lễ hội đâm trâu của người Xtiêng.

Heo: có mặt ngay từ thuở đầu khai hoang và ngày càng được phát triển, chủ yếu là để lấy thịt và cung cấp phân bón cho trồng trọt.

Các loại gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v..

b. Thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945)

Thời kỳ này, hoạt động chăn nuôi của cư dân địa phương chỉ được tiến hành nhằm phục vụ cho mục đích sinh hoạt, dùng làm phương tiện vận chuyển, sử dụng sức kéo và làm vật tế lễ. Vật nuôi chủ yếu trong gia đình là trâu, bò, lợn,

gà, con giống phần lớn là giống lai tự nhiên. Trâu được nuôi vì mục đích hiển sinh hơn là phục vụ cho việc canh nông. Chăn nuôi của người dân tộc thiểu số không được coi trọng. Đối với các nhà thầu rừng và làm nông người Kinh, trâu là con vật có sức kéo bền bỉ nên rất được ưa chuộng.

Trâu, bò (linh dương sừng móc) ở Bình Phước đều được lai từ các chủng loại có gốc từ Xiêm La (Thái Lan), Campuchia (Campuchia), Lào và miền nam An Nam (Trung Kỳ). Tuy nhiên, trâu, bò chỉ được lai giống một cách tự do, không có sự lựa chọn, đồng cỏ lại thiếu cả về số lượng lẫn giá trị dinh dưỡng, nên lâm vào tình trạng suy thoái. Giống bò trong nước thường nhỏ con, ăn ít, sức kéo bền, nhưng không chịu đựng nổi công việc nặng nhọc và không được quan tâm chăm sóc.

Đầu thế kỷ XX, việc chính quyền thực dân chủ trương phát triển chăn nuôi đã thổi một luồng sinh khí mới vào ngành chăn nuôi ở Bình Phước. Đến năm 1936, sức kéo dùng vào canh tác nông nghiệp thiếu nghiêm trọng. Bình quân mỗi con trâu, bò phải cày 1,22ha đất (ở Tây Nguyên), gần 5ha đất (ở Nam Kỳ). Do vậy, dưới thời Pháp thuộc, mọi hoạt động giết mổ gia súc lớn đều được quản lý chặt chẽ và phải có giấy phép.

Tại Bình Phước, cho đến khi đồn điền cao su được khai phá, việc chăn nuôi trâu, bò vẫn được duy trì và phát huy để tận dụng sức kéo. Năm 1921, Đồn điền Xa Trạch nuôi khoảng 100 con bò để cày, xới đất. Năm 1936, Sở Thú y tỉnh Thủ Dầu Một đã hỗ trợ cho việc chăn nuôi của người dân tộc thiểu số ở Bù Đốp bằng cách lập ở mỗi đồn một “đàn gia súc hành chính mẫu” và để riêng các con đực giống cho người dân tộc thiểu số trong vùng sử dụng, nhằm hướng họ chăn nuôi theo phương pháp mới. Ở mỗi đồn

bót, một chuồng lợn, một chuồng bò được dựng mới. Chính quyền thuộc địa cho rằng có thể cải thiện điều kiện chăn nuôi trên, nhằm giúp người dân tộc thiểu số có thêm thu nhập để cải thiện cuộc sống. Thực chất, mà quan trọng hơn là chủ đồn điền muốn bảo vệ sức kéo, tận dụng phân bón nhằm giảm bớt chi phí đầu tư, đồng thời duy trì phương pháp canh tác đồn điền theo lối cổ truyền và chủ động về thực phẩm.

Báo cáo của Hiệp hội Đồn điền đất đỏ ngày 30-11-1942 về số lượng gia súc nuôi theo phương pháp khoa học tập trung tại các đồn điền lớn ở Cao Miên và Nam Kỳ. Vào năm 1942, ở cả ba Đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch có 11 con bò giống, 883 con bò kéo, 174 con bò cái và 178 con bê. Tổng cộng đàn trâu, bò có đến 1.246 con các loại, chiếm tỷ lệ 67,36% đàn gia súc nuôi ở miền Đông Nam Kỳ (tổng số trâu, bò tại các đồn điền miền Đông Nam Kỳ là 1.845 con). Tổng số heo ở Đồn điền Quản Lợi, Xa Cam và Xa Trạch có 1.490 con heo, chiếm 75,86% tổng số heo nuôi của miền Đông Nam Kỳ. Nguồn thực phẩm duy nhất cung cấp cho cư dân tại các đồn điền là do các lái buôn người Hoa, người Pháp vận chuyển từ Sài Gòn lên, giá cả rất đắt. Do vậy, các trại chăn nuôi đã đem lại một khoản thu nhập không nhỏ làm giàu cho bộ phận chủ đồn điền vì vậy rất được chú ý đầu tư. Ngành chăn nuôi dần phát triển với quy mô lớn hơn trước, được nhân rộng trong các đồn điền.

c. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Thời kỳ này, lĩnh vực chăn nuôi có nhiều thay đổi. Cùng với sự xuất hiện của ngành chế biến thịt gia súc, chăn nuôi theo lối công nghiệp chuồng trại dần dần hình thành và phát triển. Nhiều giống vật nuôi được lai tạo, du nhập như: giống heo năng suất cao, v.v.. Năm 1949, Sở Thú y đã phân phối về mỗi làng 6 con heo đực

giống và 11 con heo nái. Sở chăn nuôi Bù Đốp được cấp 7 con heo đực giống, 6 con trâu, bò 57 con vịt¹.

Giai đoạn này, người dân Bình Phước bắt đầu biết sử dụng chuồng trại để nuôi nhốt và phát triển gia súc lớn, nhất là ở những vùng có đồng cỏ rộng lớn bởi có nguồn cung cấp thức ăn gia súc dồi dào, phong phú. Nguồn lợi kinh tế từ chăn nuôi đã đem lại những thay đổi quan trọng cho cuộc sống nông dân. Cũng như thời kỳ trước, trong đàn gia súc, heo vẫn là loại quan trọng hàng đầu. Một số giống heo có năng suất cao được lai tạo với các giống heo của người dân tộc thiểu số tại chỗ đã tạo ra đàn heo phong phú về chủng loại. Đàn heo nhà phát triển cả về số lượng và chất lượng, nhất là heo nuôi thả vườn của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong nhiều năm, tổng giá trị đàn heo luôn chiếm từ 50 đến 60% nguồn chăn nuôi nói chung. Trong tập quán chăn nuôi truyền thống, heo thuộc loại dễ nuôi, được nuôi trong chuồng hoặc chăn thả tự do.

d. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

Sau giải phóng, tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn, nhưng được sự quan tâm của các cấp chính quyền, chăn nuôi được khuyến khích phát triển nhằm giải quyết cấp bách vấn đề thiếu lương thực, thực phẩm sau chiến tranh, đồng thời dùng làm sức kéo và lấy phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năm 1976, tổng đàn trâu, bò phát triển được 46.370 con, đàn heo 40.530 con, đáp ứng một phần sức cày, kéo trong nông nghiệp. Công tác chăn nuôi được chú ý đẩy mạnh, nhất là heo, gà. Năm 1977, đàn trâu, bò vẫn được giữ vững và phát triển: đàn trâu có 18.528 con, đàn bò 28.134 con, đàn heo 38.278 con.

1. Báo cáo kinh tế tỉnh Thủ Dầu Một quý IV/1949.

Tuy nhiên, do công tác phòng chống dịch bệnh chưa được chú ý đúng mức, nên dịch bệnh đã phát sinh và làm chết nhiều gia súc, gia cầm (vùng Lộc Ninh chết 3.000 con heo, Phước Bình chết 2.000 con heo)¹.

Chăn nuôi của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1976 - 1990

Đơn vị tính: Con

Năm	1976	1977	1978	1982	1985	1990
Số lượng trâu bò	46.370	46.662	51.615	43.693	88.145	85.757
Số lượng heo	40.530	38.278	46.032	67.288	82.308	103.655
Số lượng gia cầm	-	-	612.314	855.983	-	-

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé

Phong trào nuôi heo phát triển ở các hộ gia đình, các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã. Các hợp tác xã nông nghiệp đã đặt chỉ tiêu dành 15% đất nông nghiệp để phát triển chăn nuôi, đầu tư tín dụng, vật liệu xây dựng giúp cho cơ sở và nông dân giải quyết tốt vấn đề xây dựng chuồng trại, giống, thuốc thú y, phổ biến kinh nghiệm chăn nuôi. Đến năm 1985, nhờ có nguồn dự trữ lương thực và thức ăn cho chăn nuôi, cùng với chính sách thu mua hợp lý đã khuyến khích các hộ chăn nuôi gia đình và tập thể đẩy mạnh chăn nuôi, nên số lượng gia súc, gia cầm tăng lên.

Từ chỗ mang tính chất nhỏ lẻ, phân tán, chỉ sau 10 năm, ngành chăn nuôi đã có sự đổi mới. Đàn gia súc, gia cầm đều phát triển cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng được nhu cầu tại chỗ và cung cấp cho tỉnh khác. Chăn nuôi trở thành nguồn thu nhập quan trọng cho hàng vạn hộ dân của Bình Phước. Tuy nhiên, nhìn chung chăn nuôi giai đoạn này chủ yếu chuyển biến về số lượng, chưa có sự chuyển biến mạnh trong quy mô, chưa phát triển

theo hướng công nghiệp, chưa tận dụng được hết những thế mạnh của tỉnh.

Do đồng cỏ bị thu hẹp, thiếu thức ăn trong mùa khô, nên chăn nuôi không phát triển. Đến tháng 10-1990, tổng đàn trâu có 32.304 con, đàn bò là 53.453 con, đàn heo 103.655 con, giảm mạnh so với năm 1989. Trong đó, các huyện Đồng Phú, Bình Long có đàn heo giảm nhanh, làm cho giá thịt heo tăng cao, không đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh. Từ năm 1991, tỉnh Sông Bé chủ trương chuyển hướng đàn trâu, bò từ chỗ quảng canh, lấy sức kéo là chủ yếu sang thâm canh vừa lấy sức kéo, vừa lấy thịt, sữa; thực hiện tăng đàn và nâng cao chất lượng giống theo hướng phục vụ xuất khẩu đối với đàn heo; đẩy mạnh công tác cải tạo giống để nâng cao chất lượng đàn gia súc; thực hiện dự án sữa hóa đàn trâu, sinh hóa đàn bò; chuyển hướng sản xuất nhằm phát triển chăn nuôi đại gia súc; nâng cao tỷ lệ tiêm phòng, thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ; kiểm dịch động vật; hạn chế đến mức thấp nhất dịch bệnh và thiệt hại đối với đàn gia súc, gia cầm. Đặc biệt, từ năm 1993, tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp các địa phương trong tỉnh phát động mô hình vườn - ao - chuồng (VAC) trong nông dân, được các hộ gia đình ở nông thôn nhiệt tình hưởng ứng.



Trại chăn nuôi gà theo hướng công nghiệp hóa ở Bình Phước

1. Báo cáo 6 tháng đầu năm 1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé.

Nhờ những biện pháp quyết liệt, lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh đã có sự chuyển biến đáng kể. Huyện Bình Long, năm 1995, số lượng đàn trâu, bò tăng 24,5% so với năm 1991, đàn heo tăng 16,7%; huyện Phước Long, giá trị sản lượng ngành chăn nuôi năm 1995 tăng 45,81% so với năm 1991; huyện Lộc Ninh đàn trâu, bò năm 1995 là 10.600 con, heo 24.240 con, gia cầm 184.250 con, xuất hiện mô hình kinh tế trang trại (tư nhân, tập thể), hình thành các hình thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, trang trại vừa và nhỏ.

d. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

Thời kỳ này, chăn nuôi được tập trung phát triển. Tỉnh khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa; nghiên cứu, rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình chăn nuôi trâu, bò, heo, gà công nghiệp; làm tốt công tác thú y, kiểm dịch; nâng tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp, v.v..

Giai đoạn 1997 - 2000, chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, giá trị tăng bình quân hằng năm đạt 4,4% (đàn trâu tăng 5,2%, đàn bò tăng 13,3%, đàn heo tăng 9,4%, gia cầm tăng 4,4%). Gia súc phát triển khá nhanh và xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi tập trung, hằng năm đưa ra thị trường hàng ngàn tấn thịt hơi các loại.

Giai đoạn 2000 - 2005, chăn nuôi đóng góp lớn vào giá trị sản xuất nông nghiệp, trong đó chăn nuôi đại gia súc có chiều hướng phát triển tốt. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 21.280 con trâu, 53.123 con bò và 164.174 con heo, vượt xa mục tiêu đề ra. Bình quân mỗi năm, đàn trâu tăng 4,17%, đàn bò tăng 15,15%, đàn heo tăng 4,07%. Công tác phòng chống dịch cúm gia cầm được triển khai mạnh, nhờ đó đã dập tắt kịp thời các ổ dịch, không để lây lan, phát sinh ổ dịch mới.

Mô hình chăn nuôi đa dạng, bảo đảm phục vụ nhu cầu của người dân và công nghiệp chế biến. Trong giai đoạn này, ngành chăn nuôi của tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ, đạt tốc độ tăng trưởng khá: Giai đoạn 1997 - 2010 có tốc độ tăng trưởng 7,8%/năm.

Thực hiện Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 10-4-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Chi cục Thú y tỉnh đã đổi tên thành Chi cục Chăn nuôi - Thú y. Đi đôi với việc chỉ đạo phát triển chăn nuôi là sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời trong công tác phòng chống dịch bệnh đối với đàn gia súc, gia cầm. Vì thế, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định và phát triển tốt. Theo số liệu thống kê năm 2013, tổng đàn heo đạt 258.143 con, tăng 15,5% và tổng đàn gia cầm 4.017.000 con, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2012; riêng chăn nuôi trâu, bò có chiều hướng giảm mạnh, do nhu cầu cày kéo đã cơ giới hóa, đồng cỏ cho mùa khô hạn chế, giá thức ăn bổ sung cao, v.v..

Bên cạnh đó, phương thức chăn nuôi tập trung cũng có xu hướng tăng. Năm 2013, toàn tỉnh có tổng số trang trại chăn nuôi heo là 166 với tổng đàn là 193.190 con, trong đó có 107 trang trại do Công ty cổ phần Việt Nam quản lý, Công ty Japfa có 3 trang trại, Công ty Greenfeed có 2 trang trại, Công ty Sanmigue có 1 trang trại, Công ty CJ Vina có 5 trại, Công ty trách nhiệm hữu hạn Choice Genetics Việt Nam có 1 trại và trang trại tư nhân là 47 trang trại. Trong khi đó, đàn gà tăng chậm hơn. Tổng số trang trại chăn nuôi gà trên địa bàn là 60 trang trại, với tổng đàn 2.388.800 con, trong đó có 28 trại do Công ty cổ phần Việt Nam quản lý, 14 trang trại do Công ty Emivest quản lý, 4 trang trại do Công ty Japfa quản lý và 14 trang trại do tư nhân quản lý.



Nguồn: Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Bình Phước

Về quy mô, giai đoạn 1997-1999 chăn nuôi của tỉnh phát triển tự nhiên theo tập quán, truyền thống, nhỏ lẻ và là kinh tế phụ trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Từ giai đoạn 2000 - 2005, chăn nuôi bắt đầu phát triển, nhưng quy mô trang trại không lớn, do tình hình chăn nuôi còn nhiều khó khăn về dịch bệnh, giá cả, thị trường, v.v.. Đến năm 2006 - 2013, chăn nuôi phát triển khá ổn định do các ngành, các cấp chính quyền đã thực hiện chỉ đạo sản xuất theo quy hoạch của tỉnh, công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được tổ chức thực hiện có hiệu quả, các cơ sở chăn nuôi thì quy mô được mở rộng cả về số lượng và chất lượng. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2006 đạt 414.696 triệu đồng, đến năm 2013 tăng lên 2.837.100 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân là 6,5%/năm. Song, cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lại ở mức thấp: Năm 2006 chiếm 6,9%, đến năm 2013 chiếm 12,3% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Tính đến cuối năm 2013, toàn tỉnh Bình Phước có 239 trang trại chăn nuôi, trong đó có 156 trang trại chăn nuôi heo, 74 trang trại chăn nuôi gà, 9 trang trại chăn nuôi trâu, bò.

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định và phát triển tốt. Đây là một dấu hiệu đáng mừng, đồng thời cũng là cơ sở để các cấp lãnh đạo ngành quan tâm chỉ đạo thường xuyên, liên tục, để công tác quản lý chăn nuôi ngày một phát triển ổn định và bền vững.

2. Một số vật nuôi chính ở tỉnh Bình Phước

a. Trâu

Đàn trâu ở Bình Phước phát triển tương đối ổn định. Trâu vẫn giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu vật nuôi. Nhu cầu sức kéo của trâu trong sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm, do được thay thế bởi các phương tiện cơ giới, nhất là ở những vùng kinh tế phát triển.

Trước đây, chăn nuôi trâu theo phương thức chăn thả ở các khu vực đất trống, kênh mương, bờ ruộng để tận dụng nguồn thức ăn sẵn có. Quy mô đàn trâu ở các hộ gia đình thường nhỏ. Để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của kinh tế thị trường, người nuôi trâu cũng đã áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhất là trong sử dụng thức ăn cho trâu, như: Đá liếm, cám tổng hợp, rơm ủ ure. Hiện nay, trâu được nuôi nhiều tại các hộ gia đình ở Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp và Lộc Ninh.

Theo báo cáo của Cục Thống kê Bình Phước, năm 1997, toàn tỉnh có 13.773 con, năm 2008 là 19.052 con, năm 2010 giảm xuống còn 18.977 con. Đến năm 2013, số lượng đàn trâu chỉ còn 14.365 con. Số lượng đàn trâu giảm là do thiếu thức ăn vì các vườn cây lâu năm đã lớn và khép tán, người dân dùng nhiều thuốc diệt cỏ khiến nguồn thức ăn cho trâu ngày càng ít.

Số lượng đàn trâu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: Con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	14.166	13.773	15.291	16.286	17.351	16.943	18.783	19.621	19.862
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	21.280	17.535	18.640	19.052	19.087	18.977	16.367	15.178	14.365

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2013

b. Bò

*Chăn nuôi bò ở Bình Phước được đầu tư phát triển theo hướng đồng bộ
Nguồn: Báo Bình Phước*

Chăn nuôi bò ở Bình Phước rất phát triển, chủ yếu nuôi bò sinh sản, lấy thịt và phục vụ sức kéo. Do thịt bò được ưa chuộng, giá cao hơn thịt heo, gà và giá trị kinh tế cao hơn thịt trâu nên được đầu tư chăn nuôi. Giống bò vàng Việt Nam khá phổ biến ở Bình Phước (bò cái đã trưởng thành có trọng lượng từ 180 đến 200kg, bò đực khoảng 320 - 370kg). Giống bò

lai Sind là giống lai giữa bò vàng Việt Nam và bò Ấn Độ, được nhập vào Nam Kỳ từ những năm 1920, 1930 và được đưa vào nuôi đại trà ở vùng Bình Phước. Giống bò này thân hình cao lớn, (bò cái trưởng thành có trọng lượng khoảng 300kg, bò đực trên 500kg), giống bò này có sức kéo rất tốt. Ngoài ra, loại bò này cũng được nuôi để lấy thịt.

Nuôi bò là hướng đầu tư có hiệu quả lâu dài. Tuy nhiên, tỉnh chưa có những trang trại bò lớn, chủ yếu nuôi ở các hộ gia đình mà việc đầu tư của người dân cho nuôi bò chưa được chú trọng. Năm 2010, toàn tỉnh có 63.961 con bò, đến năm 2013, giảm còn 29.123 con. Cũng giống như chăn nuôi trâu, số lượng bò giảm mạnh là do thiếu thức ăn vì các vườn cây lâu năm đã lớn và khép tán, cùng với việc các công ty cao su không cho chăn thả bò trong các lô cao su nữa. Bên cạnh đó, người dân dùng nhiều thuốc diệt cỏ, làm cho nguồn thức ăn cho bò ngày càng ít.

Số lượng đàn bò trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: Con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	15.925	20.033	22.935	24.328	26.242	28.968	35.486	38.633	44.131
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	53.123	72.061	74.192	72.178	69.961	63.961	44.487	32.700	29.123

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2004

Số lượng đàn heo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: Con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	93.928	103.056	106.835	120.014	134.461	143.053	146.200	165.095	158.366
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	164.174	166.132	153.273	158.087	194.738	200.763	200.968	249.241	258.143

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

c. Heo

Trước đây, heo được nuôi chủ yếu ở hộ gia đình, với giống heo nội. Loại heo này năng suất không cao, nhỏ, lớn chậm, trọng lượng tối đa khoảng 50kg, mỗi lứa đẻ 5 - 6 con, nhưng thịt thơm, ngon, nhiều nạc so với các giống khác, được thị trường ưa chuộng. Tuy nhiên, số lượng heo này rất nhỏ so với heo nuôi công nghiệp. Ở các vùng sâu, vùng xa, người dân nuôi heo theo cách truyền thống ở chuồng đất, hoặc thả rông. Để tiết kiệm chi phí về thức ăn, một số hộ dân thực hiện nuôi heo kết hợp với nấu rượu để lấy bã cho heo ăn, tận dụng các thức ăn thừa của gia đình và các quán ăn, nhà hàng, rất ít khi có thức ăn riêng như rau và cám. Giống heo này vẫn được duy trì và nuôi ở hầu hết các huyện, thị trên địa bàn tỉnh. Cũng như đối với các vật nuôi khác, người dân đã dần nuôi heo theo hướng sản xuất hàng hóa. Toàn tỉnh Bình Phước có 151 trang trại chăn nuôi heo, phần lớn chăn nuôi gia công với công ty nước ngoài, với gần 194.642 con, tập trung nhiều ở huyện Hớn Quản, Chơn Thành.

Heo là vật nuôi quan trọng trong các hộ gia đình ở Bình Phước. Từ năm 1997 đến năm 2013, số lượng heo tăng liên tục hàng năm.

d. Gia cầm

Các chủng loại gia cầm góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành chăn nuôi và tạo cho Bình Phước những thế mạnh và sự vững chắc

trong nông nghiệp. Đàn gà ở Bình Phước lúc đầu chỉ có tính chất chăn nuôi gia đình, giờ đã được phát triển theo hướng công nghiệp, năm 2013 đã có 60 trại gia cầm nuôi theo kiểu công nghiệp với tổng đàn là 4.017.000 con. Tuy nhiên, tập quán nuôi gà thả vườn, thả rẫy vẫn rất phổ biến. Nhu cầu tiêu thụ gà ta thả vườn luôn ở mức cao, giá bán loại gà này thường cao hơn gà nuôi theo lối công nghiệp của các trang trại.

Các loại gà công nghiệp được nuôi theo phương thức nhốt trong chuồng, trại đúng tiêu chuẩn (bảo đảm đúng kích thước, nhiệt độ và thức ăn) đạt điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học. Tiêu biểu là trại gà lạnh Hùng Nhơn, mỗi năm trại gà này cung cấp ra thị trường 4.500 tấn gà sạch.

Trong đàn gia cầm, còn có nhiều chủng loại khác như vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu, đặc biệt chim bồ câu Pháp đang được đầu tư nuôi nhiều ở các hộ gia đình. Theo báo cáo của Cục Thống kê Bình Phước, năm 1997, toàn tỉnh có 843 ngàn con gia cầm, thì đến năm 2013 đã tăng lên là 4.017 ngàn con gia cầm.

*

Chăn nuôi ở Bình Phước là nghề vốn có truyền thống từ lâu đời. Hầu như các tập quán cũ về chăn nuôi, chế biến và sử dụng sản phẩm cũng như duy trì và phát triển các chủng loại được người dân có ý thức bảo tồn và phát triển. Người dân Bình Phước lúc đầu cũng chưa có nhiều kinh nghiệm về chăn nuôi đại gia súc.

Số lượng đàn gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: ngàn con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	842	843	919	940	998.87	1.483	1.535	1.601	860
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	820	1.465	1.358	1.474	1.907	2.631	3.325	3.601	4.017

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Do trồng trọt ngày càng phát triển và có những điều kiện thuận lợi khác, nên người dân đã biết chăn thả gia súc, trước đó chủ yếu chỉ là gia cầm. Cùng với sự du nhập một vài yếu tố của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thời thuộc Pháp, dù không lớn nhưng đã làm thay đổi ít nhiều cơ cấu cây trồng và vật nuôi. Bắt đầu xuất hiện nhiều hơn việc nuôi các loại gia súc không chỉ để lấy sức kéo, mà còn sử dụng trong sinh hoạt như đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản, v.v.. Khi các đồn điền cao su được hình thành và mở rộng, nhu cầu vận chuyển tăng, chăn nuôi gia súc lấy sức kéo, lấy phân bón và làm thực phẩm đã thúc đẩy ngành chăn nuôi ở Bình Phước.

Bước vào thời kỳ đổi mới, chăn nuôi có nhiều điều kiện phát triển hơn nhờ các chính sách hỗ trợ, khuyến khích nông dân đầu tư vốn, mở rộng quy mô, xây dựng các trang trại, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo hướng phát triển bền vững. Người dân đã tận dụng triệt để các điều kiện thuận lợi về tự nhiên, môi trường, khí hậu, thổ nhưỡng để thúc đẩy sự phát triển của đàn gia súc, gia cầm. Cơ cấu vật nuôi ngày càng ổn định, quy mô ngày càng lớn, chủng loại ngày càng phong phú, đa dạng... là những thay đổi tích cực trong ngành chăn nuôi tỉnh Bình Phước hiện nay.

III. THỦY SẢN

1. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

Nghề thủy sản ở Bình Phước có từ rất lâu. Trước thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945), người bản xứ đã có các hoạt động đánh bắt cá tại các bàu, ruộng trũng với các ngư cụ đánh bắt đơn giản, như câu cá, đặt hom (đặt chà di), nơm cá, v.v.. Thủy sản đánh bắt được chỉ dùng để cải thiện bữa cơm gia đình. Dần dần cùng với sự phát triển của xã hội, nghề cá cũng phát triển

theo hướng chuyên nghiệp hơn, phạm vi khai thác rộng hơn, hình thức, ngư cụ khai thác có nhiều cải tiến, đem lại sản lượng cao hơn. Đến những năm 1980 - 1990, nhu cầu tiêu thụ thủy sản ngọt ngày càng cao, trong khi đó, sản lượng khai thác tự nhiên giảm, vì vậy, nghề nuôi cá bắt đầu được chú ý. Lúc đầu, một số hộ nuôi cá trong ao đất, với cá giống được đánh bắt trong tự nhiên. Phương thức nuôi dựa vào kinh nghiệm là chính, quy mô nhỏ, nên sản lượng không cao. Từ những năm 1990 trở lại đây, các hồ thủy lợi, thủy điện được đầu tư xây dựng và các hộ ngư dân chuyên nghề cá từ các tỉnh miền Tây, khu vực lân cận và ngư dân Campuchia hồi hương đã góp phần giúp cho việc khai thác, nuôi trồng thủy sản tập trung hơn và chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên, hình thức khai thác, nuôi trồng thủy sản ở Bình Phước vẫn chỉ ở quy mô nhỏ, do địa bàn đánh bắt hẹp và nghề nuôi thủy sản chỉ tập trung tại các hồ chứa nước.

Nguồn lợi cá tự nhiên trên địa bàn tỉnh có 28 loài phổ biến, trong đó có một số loài có giá trị kinh tế cao như cá thác lác, lươn đồng, cá lăng, cá leo, cá lóc, cá rô đồng, cá chạch, cá bống tượng, cá chình hoa, cá anh vũ, cá chép, cá diếc, cá mè lúi, cá niên, cá trê... Đặc biệt, có 6 loài cá có giá trị làm cảnh như cá lòng tong sọc, cá ngựa nam, cá ngừ vân, cá chột cò, cá sơn xiêm, cá bãi trâu. Riêng cá sặc bướm là loài vừa được sử dụng làm thực phẩm, vừa sử dụng làm cá cảnh. Nhìn chung, thành phần loài cá của tỉnh Bình Phước không phong phú như các vùng khác ở Việt Nam, nhưng đây vẫn là nguồn lợi đáng kể cho tỉnh. Những loài cá khác, tuy không phổ biến, giá trị kinh tế không cao, nhưng vẫn là nguồn thực phẩm chính của nhiều gia đình ở địa phương. Một số loài cá tạp hay cá trắng được chế biến làm thức ăn cho các loài cá nuôi như cá lóc, cá lăng nha, cá bống tượng, cá chình, v.v..

Diện tích nuôi thủy sản của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981 - 1989

Đơn vị tính: ha

Hạng mục	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
Tổng diện tích nuôi thủy sản	218	217	251	236	250	250	257	265	277
- Diện tích chuyên nuôi tôm	-	-	-	-	0,5	1,0	3,5	20,0	24,5
- Diện tích nuôi cá	218	217	251	236	249,5	249	253,5	245	252
Trong đó:									
+ Tăng sản	14	14	15	15	15	15	15	15	16
+ Đại trà	204	203	236	221	234	234	238	230	236

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981-1989

Sản lượng thủy sản nuôi và khai thác của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981 - 1989

Đơn vị tính: tấn

Hạng mục	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
Nuôi	150	100	140	150	194	194	190	202	250
+ Tôm	-	-	-	-	-	-	1	2	8
+ Cá	-	-	-	-	-	-	189	200	242
Khai thác	100	80	100	100	150	120	140	200	150
+ Tôm	-	-	10	20	-	30	40	50	40
+ Cá	-	-	90	80	-	90	100	150	110
Tổng	250	180	240	250	344	434	660	804	800

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981 - 1989

Các loài cá nuôi truyền thống trong tỉnh gồm: cá lóc, lăng nha, bống tượng. Những loài còn lại chủ yếu là những giống cá di nhập từ các tỉnh khác như cá rô phi, trắm cỏ, mè hoa, mè vinh, điêu hồng, trê phi, chim trắng, v.v..

2. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

Sau khi tỉnh Bình Phước được tái lập, diện tích ao nuôi cá của tỉnh là 254ha, với sản lượng 1.554 tấn. Thức ăn cho nuôi trồng thủy sản là tận dụng

những phụ phẩm trong nông nghiệp như cám gạo, bắp, lá mè, v.v.. Các loại cá nuôi phổ biến như: trắm, chép, mè trắng, rô phi, trôi... với hình thức nuôi ghép là chủ yếu. Kỹ thuật nuôi còn hạn chế, chủ yếu theo kinh nghiệm truyền thống. Sản lượng nuôi thấp, phần lớn để cải thiện bữa cơm gia đình và tiêu thụ tại chỗ. Từ giai đoạn 2000 - 2010, cùng với việc phát triển các công trình thủy lợi, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển khá mạnh, góp phần giải quyết công ăn, việc làm ở nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Số hộ và số lao động hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bình Phước tương đối ổn định từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm nhẹ vào năm 2010 do việc cạnh tranh lao động từ ngành cao su và điều. Hơn nữa, quá trình đô thị hóa đã tạo nhiều việc làm tốt và thu nhập cao hơn, khiến cho lực lượng lao động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản bị giảm sút.

Một số hình thức nuôi trồng chủ yếu:

- *Nuôi ao đất:* Nguồn nước cung cấp cho ao nuôi chủ yếu là nước mưa, nước suối, một số ít từ kênh thủy lợi. Đa số các ao nuôi trên địa bàn tỉnh là ao tù. Thời gian nuôi phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, chưa có sự đầu tư đúng mức về kỹ thuật và vốn. Năng suất bình quân của nuôi ao còn thấp, chỉ đạt 3,1 tấn/ha. Cá trắm cỏ được xem là một trong những đối tượng nuôi nhiều nhất, kế tiếp là cá mè hoa, mè trắng, mè dinh, cá chép, cá rô phi, cá trê và các loài cá khác. Ngoài các đối tượng nuôi truyền thống trên, người dân còn đẩy mạnh nuôi một số đối tượng đặc sản như ba ba, ếch, nhưng quy mô và phạm vi còn nhỏ lẻ (chủ yếu nuôi tại các huyện thị: thị xã Đồng Xoài, huyện Hớn Quản, Đồng Phú, Bù Gia Mập).

- *Nuôi cá mặt nước lớn trong hồ chứa:* chủ yếu là các đối tượng nuôi truyền thống như: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, chép, mè dinh... các đối tượng này phần lớn được nuôi theo hình thức quảng canh.

- *Nuôi lồng bè:* Đa số các hộ nuôi lồng bè chủ yếu là người ở các tỉnh khác (An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh...) và không định cư cố định ở một vùng. Nuôi cá lồng bè ở tỉnh Bình Phước tập trung chủ yếu tại ba hồ chứa: Thủy điện Thác Mơ, Cản Đơn, thủy lợi suối Giai. Một số ít được nuôi rải rác tại các hồ chứa vừa và nhỏ. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá lăng, cá lóc, cá bống tượng, cá điêu hồng, cá trắm, cá chép.

Diện tích, sản lượng nuôi, trồng thủy sản giai đoạn 1996 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1996	152	1.425
1997	254	1.554
1998	339	1.230
1999	443	1.680
2000	591	1.590
2001	818	2.061
2002	1.142	2.575
2003	1.217	3.191
2004	1.810	3.622
2005	2.064	4.175
2006	2.087	4.905
2007	2.118	5.757
2008	2.229	6.661
2009	2.305	7.524
2010	2.294	6.926
2011	2.113	6.391
2012	2.065	5.014
2013	1.984	5.176

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Ngoài các hình thức nuôi trên, còn có các mô hình nuôi cá chép, cá lóc, cá rô đồng trong ao; mô hình nuôi cá - lúa; mô hình vườn - ao - chuồng (VAC); mô hình nuôi ba ba, ếch.

Hoạt động khai thác thủy sản của tỉnh có bước phát triển, tổng diện tích mặt nước cho khai thác thủy sản đạt trên 28.300ha, được chia thành ba môi trường thủy vực chính: thủy vực

sông suối (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé và các suối); thủy vực bầu trứng tự nhiên nằm rải rác và không đáng kể; thủy vực các hồ chứa (gồm 3 hồ thủy điện và 64 công trình thủy lợi). Các hoạt động khai thác theo hình thức truyền thống với quy mô hộ gia đình và giải quyết việc làm lúc nông nhàn là chính.

Phương tiện khai thác chủ yếu là thủ công và một phần nhỏ bán cơ giới. Tàu, thuyền phục vụ khai thác chủ yếu là các loại nhỏ có gắn máy hoặc thủ công, hoạt động trong phạm vi gần và số lượng rất ít. Đa số hoạt động khai thác được thực hiện trực tiếp mà không có sự hỗ trợ của các phương tiện tàu, thuyền và máy móc cơ giới, công cụ khai thác là các loại ngư cụ nhỏ, thô sơ. Lao động khai thác thủy sản gồm 2 dạng: chuyên nghiệp và mùa vụ lúc nông nhàn.

Khai thác thủy sản được phân theo hình thức cá nhân và hộ gia đình. Hoạt động khai thác ở gần nhà là chính, ít có sự di chuyển ngư trường. Các hoạt động khai thác diễn ra trên các lưu vực của sông Bé, các vùng đất ngập nước (ao, hồ, đầm, ruộng trũng...), các hồ chứa như hồ Thác Mơ, Cắn Đơn, Srok Phú Miêng và các hồ thủy lợi. Hai ngư trường thường xuyên và quan trọng là sông suối và hồ chứa.

Bình Phước có sản lượng khai thác thủy sản không lớn, từ 300 - 500 tấn/năm, và đang có xu hướng giảm dần do sự lão hóa của các hồ chứa (sau khi dâng nước từ 3 - 5 năm thì sản lượng đạt cao nhất và ổn định một thời gian rồi sau đó giảm dần) và do tác động của con người trong quá trình khai thác, đánh bắt ngày càng triệt để, ngư cụ khai thác không hợp lý, mang tính tận diệt. Cơ cấu sản phẩm khai thác tập trung chủ yếu vào các loại cá, các loại thủy sản khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Sản lượng khai thác thủy sản tăng dần khi hồ thủy điện Thác Mơ được đưa vào sử dụng từ giữa năm 1995 đến năm 2000.

Tháng 4-2009, Trung tâm Thủy sản tỉnh được thành lập, đặt trụ sở tại ấp Bù Xăng, xã Thuận Lợi (Đồng Phú) đã giúp ngành thủy sản Bình Phước có điều kiện phát triển. Ngành thủy sản đã thực hiện một số mô hình thí điểm nuôi, trồng thủy sản kết hợp trồng lúa, nuôi cá bè, nuôi cá trong bể ximăng, nuôi cá rô đồng trong ao đất và đã thu được kết quả khả quan. Với chức năng chính là đẩy mạnh nuôi, trồng thủy sản trên địa bàn, Trung tâm Thủy sản giúp nâng cao chất lượng các mô hình này để ngày càng phát huy hiệu quả và triển khai nhân rộng nhiều mô hình mới.

Hoạt động kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ, kinh doanh theo mùa vụ. Tuy kinh doanh trong thời gian ngắn nhưng đem lại nguồn lợi cao. Trên địa bàn toàn tỉnh có 22 cơ sở kinh doanh giống thủy sản. Nguồn gốc con giống phần lớn từ Tân Ba - Bình Dương, Tân Vạn - Đồng Nai và một số lấy từ Kiên Giang, Long An; trại giống thủy sản nước ngọt của tỉnh cung cấp một phần con giống có chất lượng cao cho nhu cầu nuôi, trồng thủy sản của tỉnh, đồng thời chuyển giao công nghệ sản xuất giống tiên tiến cho các hộ nuôi thủy sản nước ngọt trên địa bàn; tổ chức sinh hoạt, hỗ trợ, tập huấn khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm tra chất lượng nước, v.v..

Tóm lại, ngành thủy sản ở Bình Phước không có những thuận lợi như nhiều tỉnh, thành khác trong cả nước, nhất là về chủng loại thủy sản tự nhiên, và về diện tích mặt nước. Song, nếu được đầu tư đúng mức, cùng với sự cần cù của người dân, ngành thủy sản của tỉnh sẽ phát triển, đóng góp quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng, cơ cấu kinh tế của tỉnh nói chung, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa.

IV. KINH TẾ TRANG TRẠI Ở BÌNH PHƯỚC

1. Tình hình phát triển kinh tế trang trại

Sau khi tỉnh Bình Phước được tái lập, kinh tế trang trại của tỉnh có bước phát triển mạnh và có mặt trong tất cả các thành phần kinh tế, loại hình sản xuất kinh doanh. Kinh tế trang trại đã tác động tích cực đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; giải quyết một phần không nhỏ lượng lao động ở nông thôn, phân bổ lại dân cư và tác động tích cực đến công tác xóa đói, giảm nghèo của tỉnh.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê về tiêu chí xác định kinh tế trang trại, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành quyết định quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh

Bình Phước. Theo đó, đến năm 2013, toàn tỉnh có 1.326 trang trại, được phân bố trên địa bàn của 10 huyện, thị xã. Số lượng trang trại đều tăng hằng năm. Các trang trại tập trung nhiều tại các huyện: Hớn Quản, Chơn Thành, Bù Gia Mập, Đồng Phú. Các loại hình trang trại chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi.

2. Một số mô hình kinh tế trang trại của tỉnh

Nhìn chung, các trang trại trên địa bàn tỉnh đều sử dụng diện tích đất có hiệu quả, đất đai không bỏ hoang, khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của đất đai, đem lại hiệu quả khá cao về năng suất, sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích so với đất nông hộ và cá nhân quản lý. Tuy nhiên, do giá cả các mặt hàng nông sản trong mấy năm gần đây liên tục rớt giá, không

Số trang trại phân theo huyện, thị xã giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: trang trại

Năm Huyện, thị	2000	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số	3.111	5.527	4.468	5.600	5.657	1.237	1.371	1.326
Thị xã Đồng Xoài	61	85	62	71	79	82	102	112
Huyện Đồng Phú	237	659	498	555	570	158	164	160
Thị xã Phước Long	296	698	856	13	59	9	9	6
Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	4.949	897	190	178	170
Huyện Lộc Ninh	1.261	1.767	1.256	909	898	89	141	146
Huyện Bù Đốp	-	592	402	458	460	37	45	45
Huyện Bù Đăng				1.526	1.519	55	99	104
Thị xã Bình Long	1.113	672	554	58	74	12	14	15
Huyện Hớn Quản	-	-	-	529	548	388	374	360
Huyện Chơn Thành	-	464	585	532	553	217	245	208

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2000-2014

ổn định dẫn đến doanh thu của các trang trại giảm (trang trại trồng cây cao su năng suất bình quân 1,5 - 2 tấn/ha, doanh thu bình quân khoảng 70 - 80 triệu/ha; trang trại trồng cây tiêu năng suất bình quân 2,5 - 3 tấn/ha, doanh thu khoảng 300 - 400 triệu/ha; trang trại trồng cây điều năng suất bình quân 0,7 - 1 tấn/ha, doanh thu khoảng 14 - 20 triệu/ha).

Kinh tế trang trại đã huy động một phần đáng kể nguồn vốn đầu tư từ nội lực trong nhân dân, hằng năm cung cấp một phần không nhỏ sản lượng hàng hoá nông phẩm cho xã hội. Ngoài ra, kinh tế trang trại cũng đã giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn lao động nhân rỗi trong dân, trong đó có không ít lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Ở Bình Phước có nhiều triệu phú đi lên từ trang trại, nhiều nông dân nghèo làm giàu từ chính mảnh đất của mình để trở thành những điển hình sản xuất, kinh doanh giỏi.

Đối với các trang trại trồng cây lâu năm, ngoài việc tác động tích cực làm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn góp phần nhanh chóng phủ xanh đất trống đồi trọc, tạo môi trường xanh. Bên cạnh đó, kết quả sản xuất - kinh doanh của các trang trại ở Bình Phước trong thời gian qua đã khẳng định việc sử dụng đồng vốn và khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và nguồn nhân lực của các chủ trang trại, mở ra hướng làm giàu chính đáng cho nhiều nông dân.

Các trang trại chăn nuôi hiện nay đa số đều hợp tác với các công ty để sản xuất theo hình thức trang trại bỏ vốn xây dựng cơ sở hạ tầng: Chuồng trại, điện nước, hệ thống xử lý nước thải; phần con giống, thức ăn, đầu ra do các công ty đảm nhiệm. Với phương thức chăn nuôi này, các trang trại giảm được chi phí đầu tư cũng

như hạn chế được rủi ro về thị trường tiêu thụ khi có sự biến động về giá cả. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được từ phương thức chăn nuôi này không cao, trung bình mỗi trang trại thu được 120 - 150 triệu đồng.

Các chính sách hỗ trợ ưu đãi về vốn của Nhà nước phần nào đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất. Cơ sở hạ tầng được đầu tư cơ bản ở một số vùng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giao thông, vận chuyển hàng hóa. Các chủ trang trại ngày càng quan tâm hơn đến khoa học - kỹ thuật; công tác khuyến nông được phổ biến kịp thời, áp dụng nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thúc đẩy các mô hình khác phát triển.

Bên cạnh đó, kinh tế trang trại ở Bình Phước còn có những khó khăn tồn tại cần nhanh chóng khắc phục, đó là: ứng dụng khoa học - công nghệ vào nuôi trồng, sản xuất còn chậm, kém hiệu quả; chất lượng sản phẩm cũng như năng suất cây trồng, vật nuôi chuyển biến chưa đáng kể, doanh thu trên 1ha đất canh tác còn thấp; sản phẩm nông nghiệp thiếu sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế; công nghiệp chế biến phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; sản phẩm đầu ra, giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định, v.v..

Về vốn, nhìn chung các trang trại ở Bình Phước không được đầu tư nhiều vốn. Nhiều trang trại hoạt động theo cách “lấy ngắn nuôi dài”, nguồn nhân lực (nhân công) ở các trang trại phần lớn là lao động nhân rỗi, ít qua đào tạo.

*

Ngay từ thời kỳ khai mở, ngành nông nghiệp đã giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống của dân cư tại chỗ của tỉnh Bình Phước. Trải qua quá trình phát triển, cùng với các cộng đồng dân cư bản địa, sự xuất hiện của cư dân người Kinh, đã góp phần đẩy nhanh tốc độ khai hoang

của vùng đất này. Nhưng trải qua thời gian dài, trình độ sản xuất nông nghiệp của cộng đồng cư dân ở đây vẫn phát triển chậm hơn so với nhiều vùng khác trong cả nước.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược, chính sách cai trị của chúng đã tạo ra những thay đổi lớn trong nông nghiệp của Bình Phước, nhất là vấn đề sở hữu đất đai theo kiểu tư nhân hoá, tập trung phần lớn vào tay tư bản Pháp. Cũng trong giai đoạn này, nhiều loại cây trồng mới như cà phê, cao su... được đưa vào trồng tại các đồn điền của những chủ tư bản Pháp.

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, sản xuất nông nghiệp của tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề.

Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, với chính sách của chính quyền Sài Gòn, nông nghiệp của tỉnh có thay đổi không nhỏ, nhất là một số chính sách mới về ruộng đất. Ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân trước đây bị thu hồi và phân cho địa chủ. Sản

xuất nông nghiệp chịu sự chi phối của những chính sách thực dân mới kiểu Mỹ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng và từ khi tái lập tỉnh Bình Phước (năm 1997), nông nghiệp ngày càng giữ vị trí, vai trò quan trọng và là nguồn thu chính của ngân sách tỉnh. Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp đã được tỉnh vận dụng nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhất là tiềm năng về đất đai. Thêm nữa, Bình Phước nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi có nền kinh tế phát triển nhanh nhất nước, trung tâm kinh tế, khoa học - kỹ thuật hàng đầu, vì vậy sẽ có lợi thế cho phát triển nông nghiệp về xây dựng kết cấu hạ tầng, nguồn vốn, nhân lực chất lượng cao, chuyển giao khoa học - công nghệ, chế biến và tiêu thụ nông sản. Gần 20 năm kể từ ngày tái lập tỉnh, ngành nông nghiệp Bình Phước đã có bước phát triển vững chắc, góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CHƯƠNG III

LÂM NGHIỆP

I. KHÁI QUÁT VỀ RỪNG BÌNH PHƯỚC

1. Đặc điểm của rừng Bình Phước

Bình Phước nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa khu vực Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, có đặc điểm địa hình miền núi, trung du, thấp dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Phần lớn địa hình là dạng đồi núi thấp, thoải dần xuống phía nam với các đồi gò lượn sóng, độ cao dưới 200m. Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa rõ rệt, mùa mưa, và mùa khô, nền nhiệt, độ ẩm cao, ít thay đổi trong năm, nhiệt độ trung bình hằng năm khoảng 27 - 28°C, lượng mưa bình quân hằng năm dao động từ 1.500mm đến 3.000mm. Đất đai chủ yếu là đất xám và đất đỏ bazan. Điều kiện khí hậu, đất đai rất thuận lợi để rừng phát triển, tạo nên thảm thực vật đa dạng, phong phú với nhiều họ, nhiều giống, loài.

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2013 của tỉnh là 6.871,54ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 175.986,77ha (gồm diện tích rừng sản xuất 99.845,73ha, diện tích rừng phòng hộ 44.695,58ha, diện tích rừng đặc dụng 31.445,46ha); diện tích rừng hiện có 160.264,05ha (trong đó rừng tự nhiên là 58.613,83ha, diện tích rừng trồng là 101.650,22ha)¹. Phần lớn diện tích đất lâm

NGHIỆP nằm trong lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé.

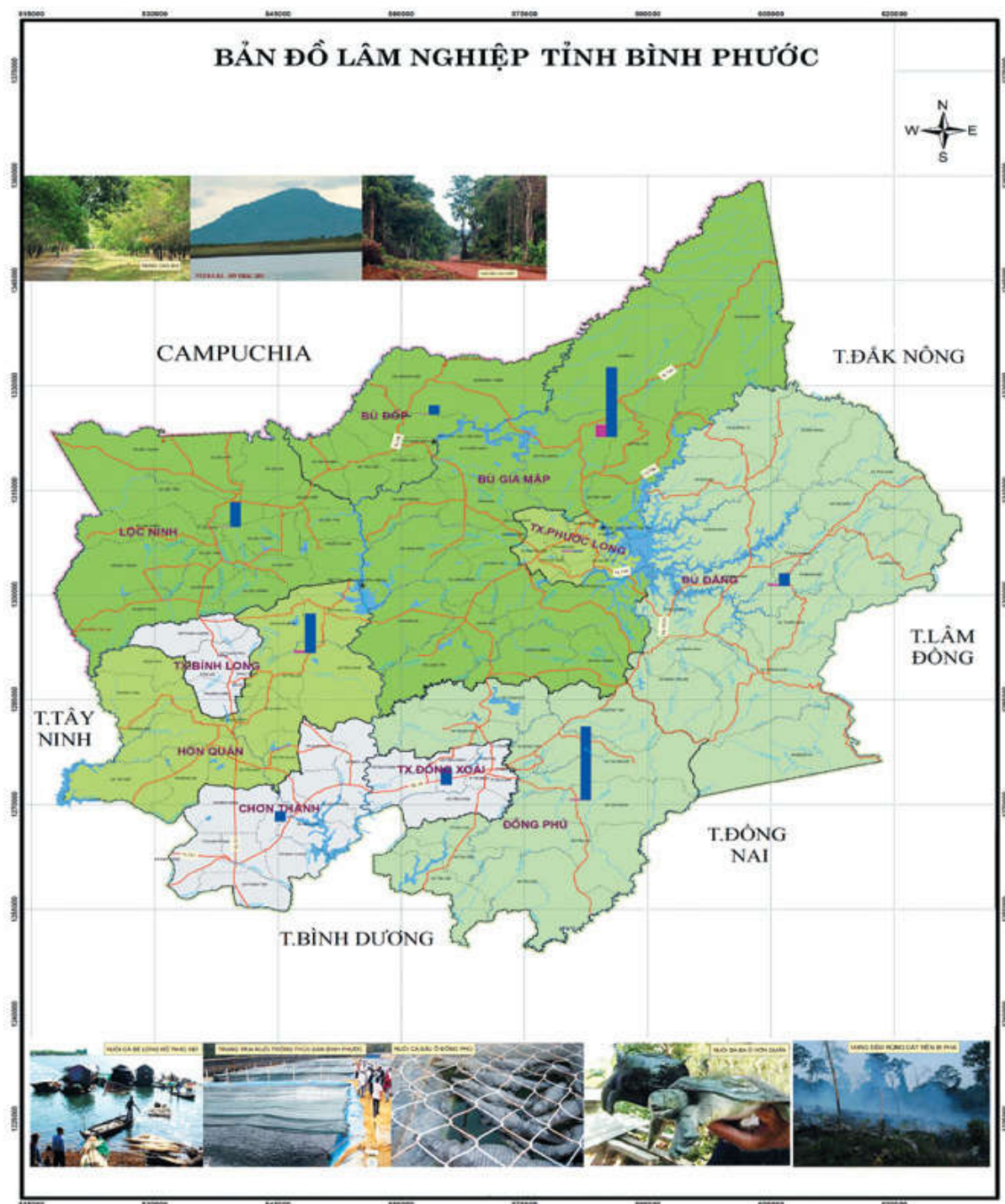
Tỉnh Bình Phước có hai kiểu rừng chính là rừng rụng lá (rừng khộp) và rừng lá rộng (rừng thường xanh). Rừng Bình Phước có giá trị đối với các công trình nghiên cứu khoa học, là nơi thực địa tốt cho công tác giảng dạy và là nơi du khảo sinh thái, tìm hiểu môi trường... với nhiều nội dung phong phú. Điển hình cho sự đa dạng sinh học tài nguyên rừng của tỉnh Bình Phước là Vườn quốc gia Bù Gia Mập với diện tích 25.926ha, ở đây đã thống kê được 1.026 loài thuộc 430 chi, 120 họ, 59 bộ thuộc 5 ngành thực vật khác nhau sinh trưởng. Kết quả điều tra lập danh mục động vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập cho thấy có 385 loài, số lượng loài phân theo lớp động vật như sau: Thú (Mammalia) có 87 loài; chim (Aves) có 235 loài; bò sát và ếch nhái có 63 loài².

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo loại hình trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

- *Rừng đặc dụng*: Hệ thống rừng đặc dụng hiện từng bước được củng cố trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 31.445,46ha theo hướng

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

2. <http://vuonquocgiabugiamap.vn/vi/news/Gioi-thieu-chung/Gioi-thieu-chung-21>, truy cập ngày 26-8-2015.



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, bảo đảm đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngoài ra còn cần xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái lớn.

- *Rừng phòng hộ*: Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định với diện tích 44.695,58ha, trong đó: Rừng phòng hộ đầu nguồn (cấp xung yếu và rất xung yếu) có 36.279ha; rừng phòng hộ biên giới (thuộc cấp ít xung yếu nằm dọc biên giới Việt Nam - Campuchia) là 7.978ha. Riêng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, Quyết định số 155/2005/QĐ-UBND ngày 16-12-2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, đổi mới các lâm trường quốc doanh tỉnh Bình Phước được thực hiện, tỉnh đã rà soát và sắp xếp hợp lý Ban quản lý phù hợp để quản lý, bảo vệ hữu hiệu diện tích rừng phòng hộ.

- *Rừng sản xuất*: Có diện tích là 99.845,73ha, trong đó, chủ trọng trồng rừng nguyên liệu, cây đa mục đích, cây lâu năm phù hợp với mục đích sản xuất nguyên liệu gỗ, mủ cao su, hạt điều phục vụ công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Tỉnh Bình Phước chủ trương bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có trạng thái rừng trung bình, khu vực sinh cảnh cho các loài động vật hoang dã sinh sống, khu vực dọc theo các con sông, suối lớn và xây dựng các khu rừng có cấu trúc phù hợp, ổn định, bền vững.

2. Các loại lâm, thổ sản

Rừng Bình Phước có hệ động, thực vật phong phú, có giá trị cao về kinh tế, môi trường, bảo tồn:

Hệ thực vật: Có 32 loài thực vật bản địa, 242 loài cây thuốc thuộc các dạng cây gỗ, cây bụi, cỏ, dây leo, khuyết thực vật, thực vật phụ sinh,

ký sinh. Cây gỗ chủ yếu là các cây có giá trị cao về môi trường, kinh tế như: cây thuộc họ dầu (sao đen, dầu rái, dầu trai, vên vên...), bằng lăng, gỗ đỏ, gỗ mật, uoi, gáo tròn...

Hệ động vật: khá phong phú với các loài tiêu biểu như chồn dơi, cu li lớn, cu li nhỏ, khỉ mặt đỏ, khỉ đuôi dài, khỉ vàng, voọc xám, cây mực, beo lửa, voi, hươu, nai, cà tông, hươu vàng, bò tót.

Hệ sinh thái rừng của tỉnh Bình Phước phong phú, đa dạng, cung cấp nhiều loại lâm sản ngoài gỗ như: măng, song, mây, củi, mật ong, lá nhíp... phục vụ dân cư sống gần rừng và hằng năm cung cấp sản lượng gỗ, lồ ô phục vụ các làng nghề thủ công và xuất khẩu có hiệu quả kinh tế cao, đem lại nguồn thu nhập cho tỉnh. Tuy nhiên, dưới sức ép của sự phát triển dân số thì tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng để sản xuất và khai thác gỗ, săn bắn động vật rừng càng nhiều đang đe dọa trầm trọng đến nguồn tài nguyên rừng, làm cho trữ lượng rừng và số lượng các loài động vật giảm một cách nhanh chóng.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LÂM NGHIỆP BÌNH PHƯỚC QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ khai phá

Trước đây, vùng đất Bình Phước là nơi hoang vu, hẻo lánh, phần lớn đất đai được bao phủ bởi những cánh rừng nguyên sinh với nhiều loài thực vật và động vật quý hiếm. Các chủng loại cây quý hiếm của rừng Bình Phước như gỗ đỏ, sao, cây dầu, cây chơk (cà chắc) gỗ rắn như sắt không bị mối mọt. Ngoài ra, rừng Bình Phước còn có nhiều loại cây thuốc nam chữa bệnh, các loại cây phục vụ cho ngành tiểu thủ công nghiệp như mây, tre, nứa, song, lồ ô... cũng như các loại cây lương thực tự nhiên như củ năn, củ mài, củ chup, củ nho, hạt gắm, hạt buông và các

loại rau diếp, lá nhíp, đọt mây, đọt măng, môn dóc, tàu bay...

Thời kỳ đầu, dân cư ở đây rất thưa thớt, chỉ có một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Xtiêng, Khmer, Mnông, v.v., sống không tập trung mà phân tán trên các giồng đất cao, các vùng đồi núi, ven suối, ven rừng. Phải đến đầu thế kỷ XVII, vùng đất Bình Phước mới bắt đầu xuất hiện những lớp cư dân mới, chủ yếu là người Kinh từ vùng Thuận Quảng di cư vào để tránh cuộc chiến tranh tương tàn giữa hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn, những cư dân này tới đây khai hoang, lập ấp, cùng nhau xây dựng cuộc sống.

Sang thế kỷ XVIII, vùng đất hoang vu này dần trở nên sôi động hơn, cư dân tới đây ngày càng đông, đất đai khai phá ngày càng nhiều, bước đầu đã hình thành các đơn vị hành chính nhỏ. Lúc này đã có các hoạt động buôn bán, trao đổi lâm thổ sản với các nơi khác nhưng còn hạn chế, quy mô nhỏ, chủ yếu là trao đổi các loại lâm thổ sản đặc thù của vùng miền, những vật dụng cần thiết cho cuộc sống hằng ngày của người dân. Phát hiện sự giàu có về tài nguyên của khu vực Nam Bộ xa xôi - trong đó có vùng đất Bình Phước sau này - các chúa Nguyễn đã sai binh lính đi tìm những loại thuốc quý, các sản vật quý như ngà voi, nhung hươu về dâng nạp.

Hệ động vật khá phong phú, đa dạng với nhiều loài như thỏ, dê, hươu, nai, những bầy heo rừng nhưng nhúc, cạp, báo, gấu (loại gấu đen yếm trắng), những đàn bò hàng trăm con, có loại bò màu đỏ sực nức mùi xạ hương (boeut musqué), nhiều hơn là bò màu xám tro, những đàn trâu rừng hung hãn, tê giác và voi sẵn sàng tấn công người. Trong số những loài thú rừng ở Bình Phước ngày xưa, dường như có hai

loài vật mà chỉ có ở vùng này: Một loài bò mà người Xtiêng gọi là Pebêi, dài chừng sáu bảy cánh tay, khoảng ba mét, lông đen như trâu, có những đường sọc trắng nhạt bên sườn, bốn chân màu trắng từ đùi trở xuống, móng chẻ, đầu có hai sừng to và chắc chắn. Đây là con vật nguy hiểm nhất, nó sẽ nhảy bổ vào người thợ săn khi vừa bắt gặp. Loài thứ hai là con mạch mà trong nguyên bản Pháp ngữ người ta gọi nó là “Tapir”. Theo đó, con vật này khá độc đáo to như một con chó, lông dài, mọc sát và cục mịch, màu xám tro đậm, có hai đường trắng hai bên đầu chạy dài từ mũi đến tai. Tai ngắn, đầu giống đầu chồn, mũi nhọn, đuôi thỏ, chân chó, móng dài để cào đất, tiếng kêu như heo và dưới da có một lớp mỡ dày. Ban ngày nó ở trong hang dưới đất...¹.

Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910 đã ghi lại tên các loài động vật sinh trưởng tại rừng địa phương gồm có thỏ, chuột, hoẵng, lợn lòi, hươu, các loại chim công, gà lôi, gà gô, bò câu rừng xám, gà rừng và chim ngói nhiều vô kể.... Động vật lớn như bò mộng, voi và tê giác thì hiếm thấy hơn, vì con người ngày càng lấn rộng hơn vào vùng cư trú của chúng.

2. Thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945)

a. Giai đoạn 1861 - 1918

Bình Phước thời Pháp thuộc là vùng đất nằm ở phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một. Thực dân Pháp nhắc đến vùng đất này với tên gọi là “cao nguyên trung tâm” Tây Nguyên Nam Bộ, là đoạn cuối của vùng cao nguyên đất đỏ hùng vĩ, ở đây có nhiều loại rừng nhiệt đới sinh trưởng như rừng gỗ cứng, tre và rừng thứ sinh. Dải đất hướng về phía nam thuộc hạ lưu sông Đồng Nai và hạ lưu sông Bé, nối liền với vùng đất

1. Phan An: “Bình Phước một trăm năm về trước”, Tạp chí *Xưa và Nay*, 1999.

đỏ của Kông pông Chàm (thuộc Campuchia) đa số là rừng già, san sát đồi gò, độ cao trung bình từ 100 đến 130 mét, bề mặt phủ kín các loại cây dây leo dày đặc xen với cây tre, tạo nên cảm giác như lạc vào “biển tre”.

Tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc, có diện tích rừng chiếm 2/3 tổng diện tích toàn tỉnh. Vì vậy, khi xem xét các giá trị kinh tế rừng Bình Phước thời Pháp thuộc, không thể tách nó ra khỏi mối quan hệ lịch sử giữa hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Đối với thực dân Pháp, rừng là nguồn tài nguyên vô giá có sẵn đáp ứng nhu cầu khai thác trước mắt cho lợi nhuận cao, không cần đầu tư. Tài liệu của Pháp có ghi lại: “Lâm sản Thủ Dầu Một trải dài hơn 200.000ha, mà có 101.000ha là rừng phòng hộ. Diện tích rừng chắc chắn còn rộng hơn và hiếm có đất trống...”. Do vậy, từ năm 1862 thực dân Pháp đã có quy định về việc khai thác gỗ, lâm sản nhằm mục đích là để thu thuế; bên cạnh đó còn ban hành nghị định cấm khai thác các loại cây rừng quý hiếm hiện có, tiếp theo là các nghị định quy định về việc tịch thu gỗ khai thác tự do (năm 1866), đồng thời thành lập hẳn một tổ chức đề ra kế hoạch và biện pháp khai thác gỗ (31-12-1873). Ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đặt ra những quy định về việc khai thác rừng (16-9-1875), dưới sự chỉ đạo của một viên Tham biện trực tiếp điều hành đội nhân viên giám sát và khai thác rừng.

Việc thăm dò nguồn tài nguyên rừng do người Pháp thực hiện cho thấy các loại cây gỗ quý bị voi cạn do tình trạng khai thác bừa bãi. Tình hình đó làm nguy hại nhanh chóng đến “cái vốn có của rừng thuộc địa”. Do vậy, ở tỉnh Thủ Dầu Một, việc trồng rừng được thực hiện sớm, “năm 1885, người ta trồng được ở đó 17.565 cây các loại (son, huỳnh, sao, trắc, vấp, gõ, vên vên, dầu, tếch...) trên diện tích 18ha.

Năm 1900, ở đây trồng tiếp 21.000 cây khác”¹. Nghị định ngày 7-1-1892 là văn bản tổ chức đầu tiên về lâm nghiệp. Sở Lâm nghiệp cho thành lập khu rừng dự trữ, tổ chức khai thác có phương pháp và đánh dấu các loài cây để có biện pháp bảo vệ.

Để bảo đảm thu lợi nhuận tối đa, ít bỏ vốn và công sức nhất, chính quyền thuộc địa cho phép tư nhân tham gia khai thác rừng, chỉ quản lý họ thông qua việc cấp giấy phép khai thác có quy định rõ điều kiện về thuế, chủng loại gỗ được khai thác. Nhiều quy định nhằm ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi cũng được đặt ra. Biện pháp chăm sóc rừng chủ yếu là chặt tỉa cành, đồng thời thiết lập các khu rừng dự phòng.

Năm 1894, Sở Kiểm lâm Nam Kỳ được thành lập. Ngày 9-6-1895 nghị định xử phạt lâm nghiệp được ban hành, trong đó đặt ra những hình thức xử phạt cụ thể, đặt thêm các chức dịch để kiểm soát việc thu thuế lâm nghiệp, đồng thời quy định quyền hạn và nguyên tắc làm việc của nhân viên kiểm lâm. Đến năm 1897, Văn phòng thủy lâm Nam Kỳ cũng được thành lập. Việc thiết lập hàng loạt cơ quan quản lý rừng cho thấy rõ mức độ ưu tiên của thực dân Pháp đối với nguồn tài nguyên rừng ở Nam Kỳ hơn hẳn ở Bắc và Trung Kỳ. Hoạt động bảo vệ của thực dân Pháp đối với rừng dự phòng cho thấy rõ kết quả: trong vòng bảy năm (1892 - 1905) mà toàn Nam Kỳ đã có đến 46 lô rừng dự phòng với diện tích trải rộng 95.000ha. Diện tích rừng dự phòng của Việt Nam tăng đáng kể, năm 1901 có 30.000ha, năm 1906 lên tới 162.598ha. Đến cuối tháng 3 năm 1939, toàn quốc có 1.582.000ha, trong đó Nam Kỳ 533.000ha, Trung Kỳ 765.000ha và Bắc Kỳ

1. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (chủ biên): *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.237.

284.000ha. Trên toàn lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp nắm độc quyền khai thác rừng¹.

Năm 1910, thực dân Pháp đã cho đặt tại Sở đại lý Hón Quản một trạm kiểm lâm do một nhân viên người Pháp quản lý. Rừng của Bình Phước có nhiều loại gỗ quý như trắc, sao, vên vên, cẩm lai, bời lời, gáo và dầu. Rừng cũng là mục tiêu hoạt động kinh doanh của tư bản Pháp tại vùng này. Hoạt động kinh doanh, khai thác rừng của một số người dân trong tỉnh cũng mang lại sự giàu có cho họ. Trong quá trình khai phá mở đồn điền trồng cao su, tư bản Pháp đã vơ vét, tận thu nguồn gỗ và củi từ rừng. Các loại cây gỗ bình thường thì được đốt thành than củi vận chuyển về các lò thủ công mỹ nghệ ở xuôi (phía nam tỉnh Thủ Dầu Một), loại gỗ tốt và tre được chuyên chở tập kết về các cơ sở sản xuất mỹ nghệ ở Biên Hòa và Thủ Dầu Một hoặc về cảng Sài Gòn để xuất khẩu. Khai thác lâm sản của tư bản Pháp ở giai đoạn này chủ yếu vẫn là vơ vét các sản phẩm tự nhiên mang tính điển hình kiểu khai thác thực dân².

Ngay từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, phát hiện Bình Phước là vùng giàu tài nguyên rừng, lại có điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi để phát triển các loại cây công nghiệp lấy nguyên liệu phục vụ cho chính quốc, thực dân Pháp đã đẩy mạnh quá trình khai phá, đưa vào trồng một số giống cây mới, chủ yếu là cà phê, cao su, từng bước hình thành nên những nông trường lớn chuyên trồng các cây công nghiệp (đồn điền cao su Phú Riềng). Điều này đã làm cho diện tích rừng bị suy giảm nghiêm trọng, hệ sinh thái bị tàn phá nặng nề. Giai đoạn này, bên cạnh việc khai thác ồ ạt để thu được lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp còn tổ chức trồng rừng, nhưng diện tích trồng được rất nhỏ hẹp, không bù lại được diện tích đã mất.

b. Giai đoạn 1919 - 1945

Giai đoạn này, việc quản lý và khai thác rừng tại Bình Phước có nhiều thay đổi theo chiều hướng có lợi cho tư bản Pháp. Chính sách bảo vệ rừng do thực dân Pháp đặt ra từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ I được thực hiện triệt để. Tư bản Pháp hiểu rõ rừng là nguồn tài nguyên mang lại giá trị kinh tế cao, lợi nhuận nhanh, ít phải đầu tư, chỉ cần bỏ ra chút công sức để bảo vệ rừng khỏi bị thói quen canh tác đốt rừng làm rẫy của người dân tộc thiểu số. Do vậy, mặc dù trong quá trình khai hoang, mở đồn điền trồng cao su, một diện tích rừng lớn của Bình Phước bị xoá bỏ, song những khoảng rừng quý hiếm vẫn được thực dân Pháp bảo vệ để khai thác.

Về bộ máy quản lý và khai thác rừng, thời kỳ này ở tỉnh Thủ Dầu Một có cơ quan chuyên trách quản lý rừng là Hạt kiểm lâm. Hạt kiểm lâm được chia làm sáu đơn vị, mỗi trường đơn vị có một nhân viên giúp việc là người bản xứ, các đơn vị này được bố trí đều khắp những khu vực có rừng phòng hộ để ngăn chặn việc khai thác cây lậu và không có phương pháp. Chính phủ thuộc địa cho phép tư nhân tham gia khai thác gỗ, cấp giấy phép có ghi rõ vùng rừng và loại cây gỗ được khai thác. Việc quản lý, giám sát khai thác rừng như vậy đã giúp chính quyền thuộc địa bảo đảm nguồn thu nhập từ rừng.

Thời gian này thực dân Pháp còn chú trọng đến việc thành lập các khu rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ và khai thác rừng. Cụ thể, đến năm 1926, toàn tỉnh đã có 26 khu rừng phòng

1. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (đồng chủ biên): *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.

2. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, t.lđd.

hộ với diện tích 65.190ha, trong số đó có 21 khu rừng được xác định ranh giới, với tổng diện tích là 46.800ha. Nhiều khu rừng dự trữ ở Bình Phước được khoanh vùng bảo vệ, điển hình như:

- Khu dự trữ Cần Lê:

Những năm 1930, khi dòng chảy đầu nguồn sông Sài Gòn ngày càng mạnh, gây nên những trận lũ đột ngột vào mùa mưa. Vào mùa khô, nước ngầm hầu như cạn kiệt, khí hậu oi bức cộng thêm sự ngột ngạt bởi mùi phân huỷ của trái cây, lá rụng và vỏ cây cheo. Mặt khác, rừng ở đây ngay từ năm 1932 đã bị khai thác đến mức báo động nguy cơ gây ra ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế, khí hậu và chế độ nước trên và dưới thượng nguồn, do vậy khu dự trữ Cần Lê thành lập với diện tích 86.137ha theo yêu cầu của việc bảo vệ môi trường.

Trong Khu dự trữ Cần Lê còn có rừng thưa, chiếm 10.700ha, gồm các trảng cỏ rộng và trống trải. Các cụm cây to thường là các cây họ dầu, có xu hướng tập hợp thành một khu vực, mật độ trung bình trên mỗi héc-ta là từ 200 đến 300 gốc, có đường kính lớn hơn 100 cm.

- Khu dự trữ Bù Đốp:

Nghiên cứu của Sở Thủy lâm Pháp từ những năm 1930 cho biết, ở khu dự trữ này, rừng bị khai thác bừa bãi, sinh vật bị bắn giết đến cạn kiệt. Ở phía nam của khu vực là vùng rừng chồi, chiếm 1/5 diện tích với các loại cây dầu trà beng, cẩm xe và cà chắt. Rừng dày chỉ có ở nơi địa hình cao, có nhiều cây lớn, trong đó các loại cây bằng lăng, dầu chai và gỗ đỏ chiếm tỷ lệ nhiều hơn. Diện tích của loại rừng dày chiếm 3/5 diện tích của khu dự trữ, tỷ lệ các loài cây có giá trị bằng lăng 25%, chai lá cong 10%, gỗ 2%, dầu 20%, cẩm xe 3% và gỗ tạp 40%.

So với khu dự trữ Cần Lê thì Khu dự trữ Bù Đốp không có gỗ quý, chủ yếu là bằng lăng và dầu, ngoài ra cây chai chiếm tỷ lệ 10% của là một nét đặc trưng của rừng Bù Đốp.

- Khu dự trữ Long Hưng: Khu dự trữ này nằm trên đất xám giàu cát, dọc theo đường thuộc địa 13 (quốc lộ 13) đến Đồn điền Brezet. Trước khi khoanh vùng quy hoạch, rừng ở đây đã bị tàn phá, chỉ sót lại vài cây gỗ lớn, vì thuế cao nên chưa bị chặt. Rừng vùng này bị tàn phá chủ yếu do người dân tộc thiểu số đốt rẫy làm ruộng. Sau khi chuyển sang nơi mới canh tác thì ở đó, nhiều trảng cỏ tranh, tre mọc lên phủ dày đặc. Rừng loại này cũng có cây to, nhưng không phải là gỗ quý, nên giá trị kinh tế kém hơn rừng dày.

- Khu dự trữ Rạch Rạt: Khu dự trữ này ở vị trí gần Đồng Xoài, vào năm 1936 không còn những cây gỗ cực quý như cẩm lai, cẩm liên, giáng hương... vì chúng đã bị khai thác cạn kiệt, chỉ sót lại các cây gỗ hạng nhất như gõ, sao, bình linh, bời lời; hạng nhì gồm: dầu, vên vên, chai, cà duối, lát tấu và hạng ba là săng, trâm, thành ngạnh, công, trường, chiêu liêu, sấu, vàng nẻ, chum bầu và vùng. Loại cây gỗ tạp chiếm tỷ lệ đến 40%¹.

Đối với tất cả các khu rừng dự trữ, Chính phủ Pháp ở các nước thuộc địa đều lên kế hoạch quy hoạch theo hạng và khai thác gỗ theo chu kỳ để có đủ thời gian trồng lại rừng và tránh để đất trống, đồi trọc. Mặt khác, chính quyền thực dân mở mạng lưới đường phân chia giữa những khoảnh rừng, xe ô tô có thể chạy vào được để kiểm tra thường xuyên. Để phát huy tối đa hiệu quả khai thác rừng, từ năm 1936, tư bản Pháp còn đưa giống thông và phi lao Đà Lạt

1. Trần Kim Thạch, Lê Công Kiệt: “Sông Bé nhìn từ khía cạnh tự nhiên”, in trong *Địa chí tỉnh Sông Bé* - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Sđđ*, tr.71-74.

vào trồng, và cây thích nghi khá tốt. Do có biện pháp ngăn chặn tình trạng đốt rừng làm rẫy của người dân tộc thiểu số và khai thác hợp lý mà nguồn thu nhập từ rừng của chính quyền thực dân không ngừng gia tăng trong toàn tỉnh.

Thời kỳ này Pháp đã đầu tư làm đường giao thông từ Thủ Dầu Một lên đến Phú Riềng để chở gỗ và lâm sản quý từ rừng như thú rừng, chim muông, mật ong, các loại thuốc, các loại sản vật khác. Năm 1930, theo Tập san của Sở Thủy lâm thuộc chính quyền tỉnh Thủ Dầu Một, có cuộc săn đã giết hàng trăm con voi ở Lộc Ninh lấy ngà, hàng tấn thú quý khác cũng được mang xuống tàu chở hàng chở đi nơi khác.

Chính quyền thực dân có tổ chức quản lý lâm nghiệp nhưng chỉ để đầu thầu cho phép tận thu nguồn lâm sản, bảo vệ đặc quyền khai thác của các công ty Pháp. Chủ các công ty khai thác được cấp thẻ “rừng nhượng” và giấy phép đốn cây, chúng ra sức chặt phá, thu vét lâm sản và tăng cường khai thác tài nguyên.

Có thể nói, đây là thời kỳ mà nguồn lâm sản bị khai thác một cách ồ ạt, nhiều loài gỗ, nhiều loài thú quý hiếm như hổ, voi, hươu, nai... bị săn lùng, khai thác để chở đi nơi khác, bởi vậy đã giảm sút về số lượng, chủng loại... Sự tận thu lâm sản đã mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho chính quốc. Lâm nghiệp thời kỳ này chỉ tập trung vào khai thác những gì sẵn có, công tác quản lý, bảo vệ và trồng mới không được chú ý, diện tích trồng mới chủ yếu là các loại cây công nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho chính quốc.

Diện tích rừng phần lớn thời kỳ này không thể xếp hạng, do nằm trùng với khu cư trú của người dân tộc thiểu số mà cách trồng trọt chủ yếu là làm rẫy. Tất nhiên, ở đó rừng đã bị tàn phá và phần lớn không thể tái sinh. Chính quyền thực dân đưa ra những hình thức nhằm ngăn chặn sự

tàn phá rừng của người dân tộc thiểu số, song không có hiệu quả do trình độ và thói quen lâu đời của người dân trong canh tác nông nghiệp. Cuối cùng, biện pháp được chọn là quy hoạch những khoảnh đất dành riêng cho người dân tộc thiểu số làm rẫy, lẫn với các loại đất khác. Vùng đất ấy đủ rộng để họ có thể sản xuất theo chu kỳ (luân canh). Biện pháp này của chính quyền thực dân đã phần nào giảm bớt việc phá rừng làm rẫy, và chi phí “tiết kiệm” nhất trong việc bảo vệ nguồn lợi nhuận tự nhiên phục vụ khai thác lâu dài, mà không làm xáo trộn đời sống sinh hoạt của các dân tộc thiểu số. Khu vực dự trữ rừng được để dành cho việc luân canh của người dân tộc thiểu số là 23.000ha (năm 1940).

Khi Nhật chiếm đóng tỉnh Bình Phước, việc khai thác tài nguyên rừng được tiến hành qua trung gian người Hoa. Lúc bấy giờ, địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (bao gồm Bình Phước ngày nay) có bốn hãng kinh doanh về lĩnh vực lâm sản. Hãng Dainan Koosi chuyên khai thác, chế biến gỗ và đá ong. Hãng này đặt cơ sở tại Lộc Ninh, có công trường ở Bù Đốp. Từ tháng 2-1942, khi vừa mới xây dựng công trường đã khai thác 5.000ha rừng, gỗ loại I và loại II bị khai thác chuyên chở về Lộc Ninh bằng xe cam nhông, sau đó từ Lộc Ninh chuyển về trung tâm Thủ Dầu Một bằng xe lửa và xe bò kéo. Ba cơ sở kinh doanh của Nhật là Sanko, Ataka, Mitsui chuyên về mặt hàng gỗ chế biến. Năm 1943, hãng Dainan Koosi đã khai thác khoảng 3.900m³ gỗ, trong đó có hơn 1.600m³ đã cưa xẻ, hãng Sanko mua được 2.090m³, hãng Ataka mua 991m³, hãng Mitsui mua 181m³. Tuy nhiên, không phải tất cả số gỗ này hoàn toàn được khai thác từ rừng ở Bình Phước mà từ nhiều địa phương khác ở phía tây bắc Biên Hòa và đông nam Tây Ninh, rồi mượn đường giao thông qua địa phận

Bình Phước xuôi về trung tâm Thủ Dầu Một rồi nhập về cảng Sài Gòn để xuất khẩu.

Về kỹ nghệ chế biến lâm sản, chưa thấy tài liệu nào nói về việc thành lập hay hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ tại Bình Phước. Sản phẩm gỗ đều để nguyên ở dạng thô và vận chuyển về trung tâm Thủ Dầu Một để chế biến hoặc xuất khẩu. Ngược lại, vùng phía nam tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa ít rừng hơn lại tập trung rất nhiều xưởng cưa hoạt động, số lượng các nhà xưởng do tư nhân làm chủ lên đến vài chục cái mỗi nơi. Tại Biên Hòa còn có hẳn Công ty Biên Hòa kỹ nghệ lâm sản (Biên Hòa Industrielle et Forestière). Điều này càng làm cho hoạt động kinh tế của Bình Phước trở nên bị lệ thuộc vào tác nhân bên ngoài¹.

3. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Giai đoạn này, rừng tiếp tục là nơi che giấu của lực lượng cách mạng, là khu vực chiến sự giữa quân cách mạng với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nên diện tích bị suy giảm nhanh chóng. Nhiệm vụ chính của ngành Lâm nghiệp là bảo vệ rừng, hướng dẫn nhân dân, bộ đội và các cơ quan đóng trong rừng khai thác gỗ để xây dựng nhà cửa, doanh trại... phục vụ chiến đấu. Mỹ với tham vọng quét sạch quân cách mạng ra khỏi miền Nam Việt Nam, đã không ngừng đẩy mạnh chiến tranh, rừng bị tàn phá nặng nề do ném bom và chất độc hóa học mà Mỹ đổ xuống khu vực rừng núi, trong đó có khu vực Đông Nam Bộ, làm cho hàng ngàn héc ta rừng bị phá hoại và thiêu rụi, hệ sinh thái rừng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong thời kỳ từ năm 1954 trở đi, tình hình chính trị diễn biến khá phức tạp nên kinh tế lâm nghiệp cũng ảnh hưởng nhiều. Diện tích rừng chiếm 67,2% diện tích tự nhiên, tập trung chủ

yếu ở các huyện Lộc Ninh, Phước Long... Diện tích rừng có nhiều lồ ô, tre, nứa cũng được khai thác làm nguyên liệu cho công nghiệp. Những tài nguyên rừng như gỗ quý và các loại thảo mộc, các loài chim, thú rừng bị chính quyền Sài Gòn khai thác mạnh. Về phía chính quyền cách mạng, ta đã kiểm soát được đa số vùng rừng núi, nhưng việc khai thác hạn chế, chủ yếu là bảo vệ và xây dựng căn cứ, chống địch phá rừng. Cho nên, nguồn lợi kinh tế ta được từ lâm nghiệp là không đáng kể, trừ những vùng giải phóng sớm như Lộc Ninh, Phước Long... Cán bộ quản lý lâm nghiệp của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam được phân công làm nhiệm vụ hướng dẫn đồng bào khai thác gỗ, lâm sản và thu thuế khai thác.

Các khu vực giáp ranh thường xuyên bị máy bay Mỹ ném bom, rải chất độc phá hoại, làm cháy hàng ngàn héc ta. Khu vực rừng ở Bình Phước bị phá hoại nghiêm trọng, hệ động thực vật cũng bị tàn phá, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, làm cho khí hậu cũng thay đổi. Cùng với đó, các công ty do chính quyền Sài Gòn lập ra nhằm khai thác ồ ạt lâm sản, cấp giấy thông hành chở gỗ và thu thuế lâm sản, làm thủ tục cho nhập gỗ vào các trại cưa. Thời kỳ này đã có xuất hiện các cai thầu đầu tư khai thác với phương tiện kỹ thuật hiện đại như sử dụng xe reo cần cẩu, reo bàn... để chở gỗ và nguyên liệu về Biên Hòa, Sài Gòn...

Lượng gỗ khai thác trong thời gian này hàng năm khoảng từ 45.000 - 75.000m³, được chuyển nhanh về các nơi chế biến. Tại thành phố Biên Hòa, Sài Gòn có từ 200 đến 300 xưởng cưa và xưởng mộc chế biến các loại gỗ phục vụ cho chiến tranh và làm hàng tiêu dùng. Kỹ thuật sử

1. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862- 1945)*, Tlđđ.

dụng các loại máy cưa xẻ gỗ thời kỳ này đã rất hiện đại, chứng tỏ chính quyền Sài Gòn đã đầu tư chiều sâu cho công nghiệp khai thác gỗ ở khu vực Đông Nam Bộ, các vùng vốn có trữ lượng tài nguyên rừng dồi dào, giàu có... Họ dùng hàng ngàn chiếc máy cưa vòng đầy CD3, CD4 để phục vụ cho việc khai thác và chế biến gỗ thành phẩm.

Ngoài việc trồng mới được khoảng hơn 300ha rừng đặc sản gỗ tểch dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm, hầu như trước năm 1975, rừng không được trồng mới mà chỉ tập trung vào khai thác.

Ngoài việc trồng mới, phục hồi cây cao su và quản lý lâm sản, chính quyền Mỹ - ngụy đã khai thác mạnh nguồn gỗ quý, các loài thú quý hiếm. Tuy nhiên, do chiến sự thường xuyên xảy ra ác liệt ở những khu rừng rậm, nên việc khai thác cũng bị gián đoạn. Trên thực tế, có những lúc và những khu vực, cả ta và địch đều không thể quản lý được.

Trong cả hai cuộc kháng chiến, vùng đất Bình Phước là chiến trường giao tranh ác liệt của quân đội hai bên, do đó rừng bị tàn phá nặng nề. Lúc này, hầu như thể mạnh của rừng được sử dụng để phục vụ cho mục tiêu quân sự. Lực lượng cách mạng đã kiểm soát và sử dụng nhiều khu rừng làm căn cứ hoạt động, như núi Bà Rá (Phước Long), rừng Tà Thiết (Lộc Ninh)... Nhờ đó đã ngăn chặn được nhiều hoạt động khai thác, phá hoại tài nguyên rừng của địch. Trên địa bàn Sông Bé, Ban Kinh tài của Tỉnh ủy trong kháng chiến chống Mỹ đã thành lập bộ phận quản lý lâm nghiệp, hướng dẫn nhân dân và các chủ bè vào rừng khai thác gỗ và thu thuế. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động này chưa cao, thuế thu được không nhiều, không chặt chẽ và thường xuyên. Rừng vẫn bị khai thác và tàn phá nặng nề, đặc biệt là ở những vùng chiến sự

ác liệt. Những vùng có rừng giáp ranh với vùng giải phóng và ở gần các trục đường giao thông bị khai thác mạnh để lấy gỗ, lâm sản hoặc phá rừng để trồng cây lương thực. Ngoài ra, một phần rừng bị tàn phá là do đế quốc Mỹ rải chất độc hóa học.

4. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

a. Giai đoạn 1975 - 1985

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh Sông Bé có diện tích tự nhiên là 985.441ha, rừng ở Sông Bé đa dạng, phong phú với nhiều loại gỗ quý như gỗ đỏ, cẩm lai, giáng hương... với trữ lượng trên 31.6 triệu m³ gỗ. Sau ngày giải phóng tỉnh xác định lấy nông, lâm nghiệp làm gốc, từ đó khôi phục, phát triển các ngành kinh tế khác nên lâm nghiệp được chú ý cả trong quản lý lẫn khai thác.

Trong giai đoạn này, chính quyền cách mạng có một số biện pháp để bảo vệ và quản lý khai thác rừng. Nhưng do thiếu nhân lực tại chỗ nên biện pháp chủ yếu là khoán thuế rừng và các hợp đồng khai thác ngoài tỉnh. Để quản lý rừng đạt kết quả tốt, tỉnh đã phân cấp quản lý đến cấp huyện, nhưng chưa rõ ràng trong việc khai thác gỗ và kế hoạch giao cho cấp xã còn rất chậm.

Tuy nhiên, do điều kiện sống của người dân sau chiến tranh nhiều khó khăn, tập tục canh tác lạc hậu, mạnh về khai thác, nên diện tích rừng bị suy giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, việc tăng dân số và các đợt di dân lớn sau chiến tranh đã gây sức ép về lương thực, thực phẩm nên người dân khai thác rừng để lấy diện tích canh tác. Trong khi đó việc trồng rừng, cải tạo rừng còn rất hạn chế nên diện tích rừng bị suy giảm nhanh chóng.

Năm 1980, tỉnh chủ trương tập trung cho vùng khai hoang trồng cao su, nhưng hiệu quả